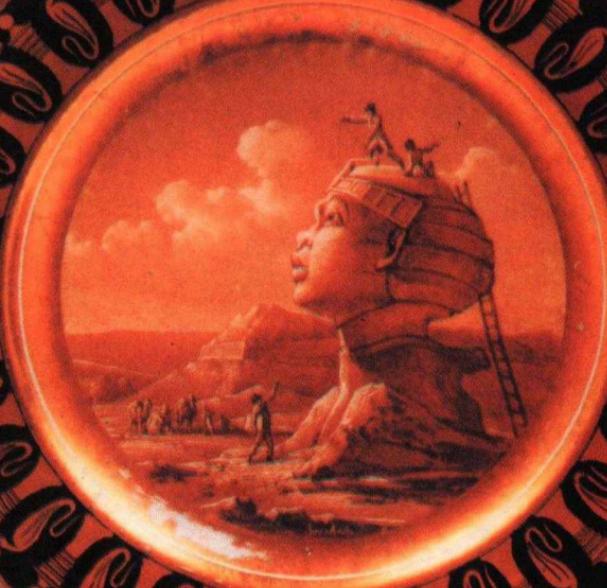


TRƯỜNG BÌNH

Đi chỉ của



Nền văn minh xưa

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

**ĐI CHỈ
CỦA NỀN VĂN MINH XƯA
(ĐI TÌM NỀN VĂN MINH ĐÃ MẤT)**

TRƯỜNG BÌNH

**ĐI CHỈ
CỦA NỀN VĂN MINH XƯA
(ĐI TÌM NỀN VĂN MINH ĐÃ MẤT)**

Người dịch: ĐOÀN NHƯ TRÁC

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

PHẦN 1

ROMA - MỘT ĐỜI ĐỌC KHÔNG HẾT

Hàng ngàn năm nay có một tên gọi đã từng làm chấn động tất cả người Tây phương, đó là Roma. Nói về Rôma không phải là chỉ nói về một Thành cổ, một lịch sử cổ, mà nó là đại diện cho cả một nền văn minh, một truyền thống, hơn thế, còn là một truyền thống cổ điển khuôn mẫu cho dòng văn minh đầu tiên của nhân loại.

1. NGỌN GIÓ KHẢO CỔ GỌI ROMA THÚC TỈNH

Nhà thơ vĩ đại thời phục hưng văn nghệ Ý, Dante (1265 - 1321) trong tác phẩm “Yến hội” (Bữa tiệc) bát hủ của ông khi viết về Roma, đã nói: “Những khối đá ở thành Roma đã làm tôi rất tôn kính và mảnh đất xây nên Thành cổ này đúng như người đời đã nói còn có giá trị hơn thế nữa”. Nhà thơ đã mất từ hơn 600 năm nay rồi, nhưng câu nói của ông lại luôn luôn là sự kêu gọi mọi người hướng về Roma và nặng tình với Roma.

Phong trào phục hưng văn nghệ có nguồn gốc từ Ý sau đó lan rộng khắp châu Âu đã viết nên một trang huy hoàng trong lịch sử loài người. Thời kỳ quan trọng nhất

của nền văn nghệ phục hưng là từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 16, thời kỳ phát triển hệ tư tưởng và văn hóa châu Âu, là một phong trào văn hóa mới quan trọng của châu Âu, là thời đại trầm hoa đua nở, xuất hiện hàng loạt các nhân tài tinh tú trong lịch sử loài người. Văn nghệ phục hưng là đỉnh cao thứ hai kế thừa phát triển lịch sử văn hóa châu Âu kể sau Hy Lạp và Roma, các nhà sử học cho rằng nó là sự phục hưng của nền văn hóa cổ đại. Những người theo chủ nghĩa văn nhân Tây phương bởi vậy mà đã tỏ ra sùng bái cuồng nhiệt văn hóa cổ đại Hy Lạp và Roma, bởi vì lúc đó giai cấp tư sản mới vừa bước lên vũ đại lịch sử, vẫn chưa kịp có một hệ tư tưởng chín muồi, cho nên họ cố gắng đi tìm một hệ tư tưởng có sức mạnh để tự vũ trang cho mình. Cuối cùng họ đã tìm thấy nền văn hóa thông tục của cổ đại Hy Lạp và Roma. Roma cổ điển với nền nghệ thuật, văn học, triết học, khoa học tự nhiên đã từng bị Giáo hội Cơ đốc giáo bài xích, ngăn cấm, hàng ngàn năm, nay với họ lại rất thực dụng và trở thành một cơ sở lý luận có sức mạnh nhất chống lại chế độ thần quyền phong kiến. Thế là giai cấp tư sản và phần tử trí thức mới trỗi dậy ở châu Âu đã dấy lên một phong trào học tập, nghiên cứu Cổ Hy Lạp và Roma như một cơn gió lốc không ngăn lại được.

Ngọn gió xuân phục hưng văn nghệ không những thổi tới khắp các thành phố, địa phương ở Roma mà còn thổi tới cả những vùng núi xa xôi Alpe, các tu sĩ ở các tu viện trong rừng sâu cũng cố công lục lại các sách da dê

trong đống sách hỗn loạn phủ đầy bụi bặm, cuốn “Giáo trình tu từ học”, giữ gìn kỹ tập “10 quyển kiến trúc” của Vitruvius, v.v... Một số người Cơ đốc giáo có lương tâm trước kia không coi những loại sách này là “tà thư” (sách xấu) ngày nay họ đã thấy giá trị xã hội chân thực của nó. Tin này loan ra trở thành một thông tin mới nóng hổi cho giới học thuật. Mặt khác, vào thời kỳ cuối của nước cộng hòa, cuốn thơ triết lý của nhà duy vật chủ nghĩa Lukraici “Vật tính luận” trong lúc hoàn thành truyền bá không được rộng rãi, ảnh hưởng xã hội cũng không lớn, sau khi Cơ đốc giáo thống trị châu Âu, càng bị coi là sách của người “ngu si nói mộng” ra đời như một quái đản, song đến thời phục hưng văn nghệ, những con mắt có tầm nhìn xa đã phát hiện ra nó là một thanh kiếm sắc bén chống lại thần quyền phong kiến thống trị, nên được tung ra rộng rãi và được hoan nghênh nhiệt liệt.

Năm 1506 công nguyên, một công dân Roma tên là Flicy Dfios trong lúc làm vườn nho đã tìm thấy một tổ hợp tượng điêu khắc lớn gồm ba người. Ngay lập tức có người cho là đó chính là những nhân vật trong sách của nhà triết học nổi tiếng Pulini đã viết mà họ đã từng được nhìn thấy ở trong Hoàng cung, nên mấy pho tượng này lập tức chấn động thành Roma. Do phát hiện ra tượng mà người làm vườn bình thường đó đã trở nên danh tiếng, khi ông ta mất người ta đã đặt bia cho ông ở hành lang của giáo đường lớn trong vùng núi Capitolin, ngang hàng với bia mộ của mẹ đại đế Constantine là Elina, rất được hậu thế chiêm ngưỡng.



Tượng đá điêu khắc được đào thấy năm 1950
tại một vườn nho của nông dân

Từ đó về sau các nhà khảo cổ học rất coi trọng các cổ vật được khai quật lấy lên nhất là với các tượng điêu khắc. Đầu năm 1863, khi người dân ngoại ô Roma thanh lý dọn dẹp đồng đỗ nát một biệt thự của Hoàng hậu Liwina đã phát hiện được tượng khắc của đại đế Augustus, một vài năm sau, trong thành Roma lại khai quật được pho tượng đồng khổng lồ của Đại lực thần Hy Lạp Cheklis vùi sâu trong lòng đất thành Roma, nhưng mất cánh tay, về sau đã tìm thấy cánh tay đó trong một ngôi đền cổ. Cuối thế kỷ 19, trong lúc dọn dẹp khu bể bơi Roma người ta lại vô tình phát hiện được pho tượng đồng đại đấu sĩ ở tư thế ngồi nguyên vẹn, nghệ thuật điêu khắc siêu phàm được coi là “kiệt tác điêu khắc cổ điển”. Cho đến những năm 50 của thế kỷ 20, người Roma còn tìm thấy một pho tượng điêu khắc bằng ngọc trăng một nữ sĩ xinh đẹp, pho tượng đã được gìn giữ bảo vệ để du khách tham quan.

Trong thành cổ Roma, từ quảng trường Uynis đến sân vận động thi đấu, có một vùng đất bằng đẹp, nó nằm gọn vào lòng tam giác của ba dãy núi Palatin, dãy núi Gulinar và dãy núi Campidolio, đó chính là khu vực *thị trường* Roma, trung tâm hoạt động chính trị, văn hóa, kinh tế và tôn giáo của đế quốc La Mã. Thời kỳ đó ở đây có những nguyên lão viện, thần miếu, tòa án, cung điện Emilia và nhiều Khải hoàn môn tráng lệ, thế giới hiếm có.

Năm 283 công nguyên, ở đây đã xảy ra một trận hỏa tai lớn, đốt trụi nhiều công trình kiến trúc ở thị trường đế quốc La Mã này, mặc dù còn một số được trùng tu xây dựng phục chế lại song mức độ tinh vi kỲ

diệu không thể nào có thể sánh với nguyên tác xưa kia được. Đến cuối thế kỷ 4, trong hoàn cảnh bị xâm lược từ bên ngoài, theo đà suy thoái của đế quốc thì cả vùng thị trường đế quốc La Mã này cũng dần dần biến thành một vùng hoang tàn đến nỗi con người đã quên băng nó tới gần một ngàn năm, mãi cho tới thời kỳ phục hưng người ta vẫn còn đến đây lấy đi những tàn dư của điêu khắc đá cẩm thạch để dùng vào việc khác.

Thế kỷ 14 - 18 công nguyên, người ta lại hứng khởi trở lại với cổ La Mã. Theo đà phát triển của khảo cổ học họ đã thực hiện hàng loạt cuộc thám hiểm và khai quật vùng thị trường đế quốc La Mã này. Năm 1870, sau khi nước Ý thống nhất, việc khảo cổ càng được coi trọng và phát triển. Trải qua hơn 100 năm thăm dò cổ học và khai quật, cũng như công tác phục chế trùng tu và xây dựng trở lại, thì cả một vùng thị trường cổ này đã được ra ánh sáng, ngày nay trở thành một “bảo tàng lộ thiên” hiếm có trên thế giới.

Viện Nguyên lão là một kiến trúc to lớn được xây dựng bằng gạch đỏ, là nơi họp hành của các nguyên lão nghị viện cổ La Mã. Xây dựng từ năm 806 trước công nguyên, dài 35m, rộng 15m, cao 25m; ngày nay, nơi đây chỉ còn lại di chỉ, song 2 khối đá nền lớn trước mặt vẫn làm cho người ta hết sức chú ý và kinh ngạc, đó chính là bục diễn thuyết của quảng trường cổ La Mã này, trong đó có một tảng đá có khắc phi tiêu của Hoàng đế ra lệnh thiêu hủy các sổ sách tô thuế xóa nợ cho dân.

Trước cổng Viện Nguyên lão không xa, có một di tích cổ nổi tiếng, đó là mộ của vị vua đầu tiên của cổ

Roma là Hoàng đế Romulus, ngôi mộ này hình vuông, được xây bằng đá cẩm thạch vân đen, bên dưới chân mộ có một khâm thờ tế, bên phải huyệt mộ có một cột đá hình tròn, trên cột khắc văn tự la tinh cổ đại nhất trên thế giới, đây là “nơi thần thánh, cẩm chỉ vô lẽ”. Trên cột cũng có vết rạn nứt, theo khảo cổ cho biết khoảng năm 390 trước công nguyên, người tộc Golu xâm phạm vào Roma đã gây kết tội ác và đó là vết tích. Ngôi mộ này vẫn còn những hoài nghi liệu có phải là mộ phần của Hoàng đế Romulus không? Song đại đa số người dân Roma đều khẳng định là đúng. Ngôi mộ bị vùi lâu năm trong lòng đất, chẳng ai biết đến, mãi tới năm 1899, nhà khảo cổ học Jicomo Boni phát hiện ra, từ đó được khơi nổi lên mặt đất cho hậu thế chiêm ngưỡng. Miếu thờ Hoàng đế Antoine và Hoàng hậu Futina là một ngôi đền được bảo tồn tương đối trọn vẹn trong khu di tích cổ Roma này, trước cổng đền có 10 cột tròn sừng sững cao 17m. Vào thế kỷ 11, đền này được cải tạo thành một giáo đường. Năm 1536, Hoàng đế Caro đệ V đến thăm Roma, vì muốn tham quan dãy cột trụ đó đã cho dỡ bỏ giáo đường, đến năm 1602 thì giáo đường lại được xây dựng lại. Ngoài ra tại khu di tích cổ này người ta còn thấy có đền Thần Nông và đài Thần Lửa có 8 trụ cột đá tròn. Đền Thần Nông đã từng được làm nơi cất giữ báu vật quốc gia. Đài Thần Lửa còn được gọi là Hỏa thần tế đàn, là nơi chuyên dùng cho việc cúng lễ thần linh. Bên cạnh đó là đền thờ Hoàng đế Veboci được xây vào thế kỷ 1 sau công nguyên, hiện nay chỉ còn lại 3 trụ đá đứng sừng

sừng. Ở một vị trí khác cao hơn chỗ nền đền thờ còn có ba trụ đá tròn màu trắng, đó là di tích của thần đền Mars được xây trước đó 2000 năm, mãi tới năm 1820, phần dưới bị vùi trong đất mới được các nhà khảo cổ khai ra ánh sáng và toàn bộ di tích này mới lộ nguyên hình.

Hiện nay tại khu trung tâm cổ La Mã này vẫn còn có hai Khải hoàn môn, trong đó có một cái ẩn hiện trong bóng cây xum xuê đẹp đẽ hoành tráng, đó là Khải hoàn môn Titus, một Khải hoàn môn khác được xây dựng vào đầu thế kỷ 3 công nguyên, đó là Khải hoàn môn Severo, đây là một kiến trúc quan trọng trong khu vực cổ La Mã này, cao 21m, rộng 23m, bên trong vòm cổng khắc phù điêu tinh vi, hai bên có khắc văn tự ghi lại những sự tích mà Hoàng đế Severo cùng với hai con trai từng Nam chinh Bắc chiến. Theo lịch sử khảo cổ thì hai người con trai sau đó có một người kế vị, đó là Caracara và Chita, nhưng người anh hoài nghi đã giết chết Chita và thân tín rồi xóa tên của Chita ở Khải hoàn môn đi. Người ta cho rằng kiến trúc của Khải hoàn môn Severo là kế thừa theo kiến trúc của Khải hoàn môn Titus, nếu so sánh Khải hoàn môn này với Khải hoàn môn ở Paris (Pháp), Khải hoàn môn Mabuli ở Luân Đôn và Khải hoàn môn Hòa Bình ở Mi Lan thì nó có ảnh hưởng rất lớn, một số đồ án kiến trúc Khải hoàn môn vào thời Phục hưng đã được các nhà kiến trúc châu Âu mô phỏng xây dựng các tòa đại lâu, biệt thự. Tuy hai Khải hoàn môn này bị tổn hại nặng nề, nhưng ý nghĩa và vị trí đặc biệt của nó về mặt kiến trúc học vẫn có ảnh hưởng rất lớn và hiếm có.

Khoảng 30 km về phía Đông thành cổ Roma có một khu thành quách suối tự nhiên rất nổi tiếng, đó là Tivoli. Từ xưa, Tivoli là nơi nghỉ mát, du lịch nổi tiếng với những vườn cây, khu rừng, nước suối phun, thác nước, đặc biệt là công viên biệt thự Destai và Cung điện Hadriali rất nổi tiếng thế giới.

Từ thế kỷ 18 đến nay, theo sự phát triển của khảo cổ học, ngọn gió khảo cổ đã thức tỉnh Roma, những di tích cổ đại nằm im trong lòng đất hàng ngàn năm nay đã hiện ra ngoài. Đồng thời với Roma cổ đại được ra ánh sáng thì nhiều nước ven Địa Trung Hải cũng tích cực dãy mạnh công tác thăm dò khảo cổ và cũng đã đạt nhiều thành quả như ở Tây Ban Nha, Ai Cập, Pháp, Jordani, ... Đầu thế kỷ 20, các nhà khảo cổ học đã khai quật ở Trung tâm cổ Roma này được 11 ngôi đền và giáo đường (nhà thờ) một sân vận động có sức chứa một vạn người, hai nhà hát hình bán nguyệt, và nhiều các bể tắm, lầu bia, quảng trường khác... Tuy rằng nơi đây cách thủ đô Roma (Ý) hàng ngàn dặm, nhưng phong cách kiến trúc của các đền thờ, nhà hát, sân thi đấu, v.v... giống hệt như ở Roma, cùng với Roma, nơi đây đã để lại những trang huy hoàng và sự tự hào cho nhân loại.

2. ROMA - MỘT THÀNH PHỐ CỔ KÍNH VÀ THẦN KỲ

Thủ đô của Ý và cũng là thành phố lớn nhất Ý đó là Roma, trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế, giao thông

của cả nước, nằm ở phía Tây bán đảo Appennio trên bình nguyên hạ lưu sông Tiber, phía tây cách biển Tibenia 25km, diện tích thành phố Roma hơn 200 km²; Thành cổ ở phía Bắc, thành phố mới ở phía Nam, là thành phố mới được xây dựng vào những năm 20 - 50 của thế kỷ 20, thành phố của những vườn hoa và tòa nhà chọc trời. Giáo đường Vatican nằm ở góc tây bắc thành phố cổ. Tuy Roma chưa được xếp vào hàng một trong 10 thành phố lớn nhất thế giới, nhưng hàng ngàn năm nay, con người rất quen thuộc và thân thiết với Roma, có một cảm giác thân bí và tình cảm ngưỡng mộ với Roma, vì nó từng là “thủ đô của một đế quốc thế giới”, là một thành cổ đã từng sáng tạo ra nền văn minh huy hoàng cho nhân loại.

Roma không có một lý do nào để phủ nhận nó không phải là thành phố cổ thế giới. Roma đã xuất hiện từ hơn 700 năm trước công nguyên, cũng giống như thành Tô Châu của Trung Quốc, cả hai đã có hơn 2500 năm lịch sử. Những thành phố cổ kính mà phồn vinh cho đến ngày nay như thế này cũng chỉ ở con số vài thành phố. Thời cổ đại, Roma trước hết là thủ đô của Cộng hòa La Mã tới gần 500 năm, tiếp theo lại là thủ đô của đế quốc La Mã tới 503 năm. Thời kỳ trung thế kỷ Roma lại trở thành thủ đô của nước Giáo hoàng kéo dài tới 11 thế kỷ (từ 756 công nguyên đến năm 1870). Tiếp theo lại là thủ đô của Vương quốc Ý thống nhất. Ngay từ thời kỳ đế quốc 1900 năm về trước, Roma đã có hơn một triệu dân, ở đây kinh tế phồn vinh, giao thông phát đạt, văn hóa hưng thịnh, người dân giàu có, trên thế giới ít có nơi nào thế này.

Roma còn là một thành phố nổi tiếng về văn hóa, kho tàng nghệ thuật, một “viện bảo tàng lộ thiên”. Trên khu di chỉ của thành cổ Roma, sừng sững vẫn còn lại là Nguyên lão viện, Khái hoàn môn, Cột ghi công, Vạn thần điện, Sân thi đấu, v.v... Nơi đây còn có các tác phẩm nghệ thuật tinh vi, kiến trúc độc đáo ở vào thời kỳ phục hưng. Ngoài ra, trước tòa nhà thị chính vẫn còn di chỉ của hình tượng Sói mẹ, lồng thú cổ... hiện vẫn là những bí ẩn chưa có lời giải đáp.

Trong truyền thuyết người xưa, đằng sau sự hình thành của thành cổ Roma có một chuyện thần thoại xúc động lòng người. Theo lời kể thì quốc vương Nomito của thành Rônca xứ sở La tinh bị em trai là Amulô đoạt mất vương vị, con cái bị giết, chỉ còn lại một người con gái tên là Civina, Amulô sợ rằng sau này bị con cháu của Civina lật đổ, bèn bức ép Civina vào làm trinh nữ trong Cung nữ tế, như vậy cả đời phải giữ trinh tiết, không được phép lấy chồng. Sau đó lại giam Civina vào độc tháp (Tháp độc thân) không cho tiếp xúc với người ngoài. Nhưng chiến thần Mars đã đến tháp rồi hai người thương yêu nhau, họ sinh ra Romulus và Remus. Sau khi Amulô biết tin, ngoài việc bức hạ Civina còn ném hai anh em xuống sông Tiber; Chiến thần Mars đã tìm cách cứu Civina, hai anh em bị ném xuống sông cũng trôi dạt vào bờ, rất may có một con Sói mẹ đã dùng sữa của mình nuôi sống hai đứa trẻ. Về sau hai đứa bé lại được một người chăn cừu tốt bụng nhận về nuôi dưỡng. Sau khi trưởng thành, họ đã

giết chết Amulô để Nomito lên làm vua, nhưng họ không muốn sống ở thành Anba Rônca, họ mới tới bờ sông Tiber nơi mẹ sói đã cứu sống họ xây dựng nên một thành phố mới, đặt một tên mới, họ lấy tên của anh trai là Romulus làm tên thành phố, gọi tắt là “Roma”. Sự ra đời của thành Roma có quan hệ rất mật thiết với sói mẹ vì vậy người Roma gọi sói là “Sói mẹ”, với tấm lòng và tình cảm với sói mẹ, họ đã làm ra một cái lồng thú tinh vi có tính chất bền vững đặt ngay trước tòa nhà thị chính và khắc hình tượng sói mẹ vào thành hiệu của Roma, ghi nhớ công ơn của sói đã cứu sống hai đứa trẻ, một trong hai trẻ đó sau này trở thành quốc vương của La Mã cổ đại.



Tượng sói mẹ và hai anh em Romulus

Nhưng thực tế, người La Mã thuộc tộc người La tinh, họ đã vào đất Ý sinh sống khoảng 2000 năm trước; lúc đầu người tộc La tinh họ cư sống bên bờ sông Tiber; cách chỗ họ sống không xa lại là một tộc người khác nói hệ ngôn ngữ Ân Âu, đó là tộc người Sabin. Xung quanh hai tộc La tinh và Sabin lại có một số tộc khác thuộc dòng Ân Âu, đó là tộc người Ecô, người Fuci... Trong các di chỉ đồ sắt của vùng Roma, khoảng thế kỷ 8 trước công nguyên đã sớm xuất hiện các hiện vật văn hóa điển hình của hệ La tinh như hình dáng nhà ở, các loại hộp tro hài cốt... đó là những vật chứng còn lại chứng tỏ người La tinh đã sớm di cư tới Roma. Những thay đổi này có thể có liên quan tới việc xây dựng một tiểu vương quốc nhỏ của người Italuria bên bờ sông Tiber, họ vốn có quan hệ thương mại với người tộc La tinh và Sabin, xây dựng nên nhiều con đường thương mại từ nam qua bắc, trong đó có một con đường quan trọng xuyên qua vùng núi Roma, tại chỗ dừng chân đã xây dựng nên trung tâm thương mại ở chân núi Palatin. Để khống chế cửa khẩu này, người La tinh đã cho người sống ở đây, dần dần trở thành một nơi giao lưu hàng hóa và phương tiện vận chuyển là ngựa. Về sau hai tộc La tinh và Sabin đã liên minh với nhau, lập trạm thu phí bên sông Tiber, xây dựng trạm canh phòng bảo vệ, người cư đông dần lên trở thành một thị trấn nhỏ, có lẽ đó chính là lý do xuất phát trở thành Roma cổ đại. Người đời sau đã lấy năm tháng xây dựng Roma là năm 753 trước công nguyên.

Trong viện bảo tàng mỹ thuật nổi tiếng ở Paris đã trưng bày hàng loạt các tác phẩm của đại danh họa theo chủ nghĩa cổ điển mới là Loui Davit “Phụ nữ Sabin”. Gần 200 năm nay những tác phẩm này được người đời, đặc biệt là người Ý yêu chuộng coi là những bảo vật nghệ thuật. Những tác phẩm đó đã miêu tả lại sự hình thành và phồn vinh của Roma từ 2000 năm trước kia dưới triều đại của quân vương Romulus. Từ khi Roma hình thành, phụ nữ Sabin trở thành “chiến lợi phẩm” của nam giới Roma, hàng năm theo lệnh của Romulus tộc Sabin phải đưa phụ nữ tới Roma. Chính vì chính sách này, làm cho tộc người Sabin rất phẫn nộ, chẳng bao lâu nổ ra chiến tranh giữa người Sabin và người Roma. Song, phụ nữ Sabin ở Roma được hậu đãi và sủng ái, họ là những người không muốn hai bên sinh ra đại động can qua, khi hai đội quân trong giờ phút then chốt giữa cái sống và cái chết, phụ nữ Sabin đã dũng cảm xông ra chiến trường, dùng máu thịt và cơ thể mình tách rời gươm đao hai quân, giơ cao con cái của họ kêu gọi họ dừng tay, buông vũ khí, kêu gọi anh em chồng con trở về không chém giết nhau nữa. Thế là hai bên đã hòa giải, Roma và Sabin trở thành liên minh cùng nhau xây dựng thành Roma.

Trong những ngày đầu thống trị của năm thứ 40 dưới triều Romulus, bỗng một trận cuồng phong nổi lên thổi bay quốc vương lên không trung thế là không thấy trở lại nữa, theo truyền tụng lại thì Romulus đã bị hỏa thần Mars dùng chiến xa đem lên thiên đường. Sau đó,

một người Sabin là Noma Pabilis trở thành quốc vương Roma đệ nhị, chính ông là người đã làm cho Roma phồn thịnh hẳn lên. Tượng đồng xanh “Sói mẹ Capitolin” trưng bày trong bảo tàng Winla - Conia được người dân Ý tôn sùng là một thánh vật. Bởi vì con sói này không như những con sói khác, đó là ân tổ của nhân dân Roma, bức tượng là một minh chứng về sự biết ơn của dân Roma với sói mẹ. Sau khi đế quốc La Mã bị diệt vong, ngôi đền này và nhiều tượng thần khác cũng mất đi, còn pho tượng sói mẹ đã được dân Ý thời trung thế kỷ kính mộ mà bảo tồn lại được. Pho tượng ngày nay chúng ta thấy được chính là tượng sói mẹ đang cho hai đứa trẻ bú sữa, nhưng hình ảnh hai đứa bé là được bổ sung sau khi cuộc vận động phục hưng văn nghệ Roma nổ ra, do nhà nghệ thuật Ý Della Francesca sáng tác và bổ sung để minh họa đầy đủ cho câu chuyện mẹ sói nuôi cứu hai anh em Romulus.

Pho tượng Sói mẹ được ghi chép là sáng chế năm 500 trước công nguyên (có ý kiến là thế kỷ 6 trước công nguyên) cách thời kỳ xây dựng đền Capitolin không xa. Pho tượng đặc tả về sói mẹ, dáng vóc khỏe mạnh, hai dãy bầu vú cang sữa, hai tai dựng ngược nghe ngóng, nhẹ nhàng nhọn hoắt, mắt trợn trùng, ánh mắt đanh sắc có linh tính như con người đang rất cảnh giác, ngoan cường bảo vệ hai đứa trẻ. Pho tượng đã trở thành tác phẩm nghệ thuật bất hủ.

Bên phía Đông đảo Tiberina bên bờ sông Tiber ở Roma, còn sừng sững một kiến trúc từ 2000 năm trước,

đó là nhà hát Marcilo, được xây dựng từ thời đại Julius Caesar, nhưng mãi tới năm 11 trước công nguyên mới được hoàn thành bởi đại đế Otho. Nhà hát còn hoàn thành sớm hơn sân vận động Roma 70 năm. Nhà hát cổ này có tên gọi là Marcilo là vì theo truyền thuyết là do Đại đế Otho rất yêu quý cháu ngoại, con của em gái đại đế là Marcilo nên lấy tên đó đặt cho nhà hát.

Hơn 2000 năm nay, vận mệnh của nhà hát này có nhiều chìm nổi: vào thế kỷ 4 công nguyên, sân khấu bị dỡ bỏ lấy vật liệu đi xây cầu Cestio. Vào kỳ trung thế kỷ, nhà hát trở thành pháo đài bảo vệ thành Roma; thế kỷ 16 lại bị cải tạo thành tòa nhà của phong trào phục hưng văn nghệ ý.

Nhà hát Marcilo khá bê thê, có sức chứa 20.000 khán giả, phần nóc được xây dựng thành một vườn hoa trên không đặc biệt, xung quanh nền nhà hát có xây dựng cả mè cung. Năm 1943 - 1944, mè cung này đã làm mè hoặc cả binh lính của Nato, đã cứu nguy cho rất nhiều sinh mạng con người. Sân vận động Roma Colotsam được xây dựng mô phỏng theo nhà hát này. Những công trình kiến trúc này rất có giá trị về mặt kiến trúc học. Trong thành Roma còn có một quảng trường chợ hoa lâu đời, trong đó có tượng của Bruno, một nhà triết học và khoa học tự nhiên Ý thế kỷ 16 (1548 - 1600). Ông sớm vào tu đạo viện, trong giáo hội ông giữ một chức vụ nhất định. Do vì kiên quyết phản đối học thuyết của nhà triết học Aristotle, phản đối triết học kinh viện, ông bị giáo hội ghép vào “Dị đoan” bị khống chế và bãi

bỏ giáo tịch, về sau ông sống lưu vong ở Geneva Thụy Sĩ, tiếp theo ở Paris, Luân Đôn, Franfurg... lây nghề dạy học làm say mê. 1592 ông trở về Ý, bị bắt giam vào ngục tù ở Roma rồi bị Giáo hội Roma kết án hỏa thiêu. Trước khi chết trên giàn thiêu tại quảng trường chợ hoa ông nói lớn: “Lửa thiêu chết không có nghĩa là phủ định và chinh phục được tôi. Đời sau sẽ tìm lại tôi và sẽ đánh giá”. Sau khi ông chết, người dân Roma đã đúc tượng ông đặt tại quảng trường này.

Trong thành Roma còn một khu văn hóa nổi tiếng đó là quảng trường Tây Ban Nha, cạnh đấy không xa có một con đường phố gần giống như Vương phủ Tỉnh ở Bắc Kinh Trung Quốc đó là phố Gototi, người châu Âu cho rằng nó giống đường Hòa Bình ở Paris, lại giống cả đại lộ Bend ở Luân Đôn, đây là con đường chỉ dành riêng cho người đi bộ. Đường phố Gototi nổi tiếng không chỉ vì có những quán cà phê Hy Lạp, những cửa hàng cửa hiệu cao cấp mà còn nổi tiếng bởi một tiểu quốc không có lãnh thổ; địa giới lãnh thổ chỉ gòん gọn trong một tòa lâu số 68 ở phố Gototi, đó là quốc gia độc lập Malta, tên gọi đầy đủ của quốc gia này là: Đoàn quân sự cao nhất Malta. Nhưng người ta vẫn quen gọi quốc gia trong tòa lâu số 68 này là: Đoàn kỵ sĩ Malta. Tòa nhà này được xây dựng vào năm 1113 cùng thời với tòa thánh Jezusalem, nhiệm vụ của họ là bảo vệ và hỗ trợ cho một số tín đồ triều thánh tới đây dự lễ. Họ cũng đã từng tham gia Thập tự quân Đông chinh, năm 1310 bị buộc phải rời khỏi Jezusalem, di cư đến vùng đảo

Rodhos ở Địa Trung Hải. Năm 1522 đảo Rodhos bị Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm, họ hết chỗ cư trú. Vài năm sau, họ dời tới đảo Malta ngày nay, nhưng không được bao lâu. Năm 1798 Napoleon phát động chiến tranh với Hy Lạp, đã chiếm được thành lũy đảo Malta, tiếp đó là Malta lại trở thành thuộc địa Anh quốc, lần này thì họ trở thành một đội quân không có đất nước. Cuối cùng đành phải di dời tới Roma, cư trú ở tòa nhà mà nhà khảo cổ học nổi tiếng của Ý Antonio Boci tặng cho họ.

“Quốc gia trong tòa nhà” này không có Bí thư, nguyên thủ, thủ tướng, cả ngoại giao, nội vụ, quốc khố... Tuy họ cư trú ở thành phố Roma nhưng lại hưởng tất cả quyền lợi theo “luật pháp quốc tế”, có quan hệ ngoại giao với các nước ở Á, Âu, Mỹ, Phi ở cấp đại sứ hoặc công sứ. Trong Hội đồng Bảo an châu Âu, tổ chức văn hóa khoa học giáo dục của Liên Hợp Quốc và trong các tổ chức quốc tế khác họ cũng đều có đại diện của họ. Xe ô tô của họ dùng ở Roma là loại SMOM (tên của tập đoàn kỵ binh Malta), là một loại biển hiệu đặc biệt. Họ trợ cấp phát hộ chiếu, tem thư riêng cho mình. Họ còn kinh doanh về y tế với Ý và một số nước của Âu - Mỹ, cho nên được gọi là: “Quốc gia trong nhà lầu ở thành phố Roma”.

Mấy trăm năm văn nghệ phục hưng, Roma đã đi vào tâm cõi quốc tế, cả thế giới đã chú ý tới Roma. Người châu Âu gọi là “Hy Lạp - Roma” - “Huy hoàng của Hy Lạp, hùng vĩ của Roma”, câu nói này hầu như trở thành câu cửa miệng của mọi người châu Âu. Ảnh hưởng của

Roma thâm nhập tới từng ngõ ngách thế giới, nhà biên đạo, biên kịch nổi tiếng của Anh Sheakpere có tác phẩm trứ danh “Ôtenlô” viết về một câu chuyện xảy ra thời đế quốc La Mã. Sử văn minh của Anh quốc viết “từ 2000 năm trước, đế chế Caesar đã dẫn quân đến đất England khai phá; Trước “Cách mạng tháng 10” Nga, cách tính lịch được sử dụng cũng xuất phát từ cách tính của “Lịch Roma” cổ đại. Kiến trúc cổ của công trình Peterburg cũng toát ra phong cách kiến trúc của Roma. Quốc hội Mỹ ở Washington cũng được gọi là “Capito”. Ngày nay, các luật sư trong các tòa án vẫn hay vận dụng và trình diễn các câu từ trong pháp luật cổ La Mã. Tại hành lang Hà Tây của Trung Quốc, gần đây đã phát hiện ra một “thành lũy Roma”, v.v...

Mấy trăm năm nay, đã có hàng vạn các học giả ở mọi màu sắc dân tộc dốc sức vào nghiên cứu văn minh và truyền thống cổ điển La Mã, ở Ý có một câu nói: “Dùng cả cuộc đời cũng không đọc hết được Roma”, không phải là câu nói suông mà đó là một sự thực, một loại khuôn mẫu, một nền văn minh đầu tiên.

3. “BỨC TƯỜNG SEVIN” MÁCH BẢO MỌI NGƯỜI

Roma có rất nhiều danh lam thắng cảnh, các di chỉ cổ đại rải khắp nơi trong thành. Ngoài tượng “Sói mẹ” được làm vào thế kỷ 6 trước công nguyên ra, ở cạnh nhà ga xe lửa Roma vẫn còn một đoạn của “Bức tường

Sevin", đó là một di tích văn hóa kỷ niệm của tường thành Roma do Sevin Torios chủ trì xây dựng, là đài "Vương" thứ 6 của triều đại vương chính La Mã xưa kia, đoạn tường này là tượng trưng cho lịch sử Roma biến thiên hàng ngàn năm nay, là bia kỷ niệm hùng vĩ của nước Cộng hòa tự cường không mệt mỏi. Từ đoạn tường Sevin còn lại này đã mách bảo chúng ta rất nhiều sự tích.

a. Người La Mã cổ rất yêu thích bia vuông nhọn Ai Cập

Bia loại này là một loại bia đá thân trụ vuông, đỉnh nhọn, rất phổ biến xây dựng thời Ai Cập cổ đại, thường hay được dựng ở nơi lăng mộ, đền thờ miếu mạo và ở gần Cung điện, trên mặt cột vuông có khắc chữ tượng hình hoặc đồ họa. Từ xưa đến nay vẫn là một hình thức bia kỷ niệm mà người ta ưa thích nhất. Ngày nay, ở Roma, Paris, Luân Đôn, Mỹ vẫn còn đến mươi mấy bia vuông đỉnh nhọn này. Trong địa phận của đế quốc La Mã cổ 2000 trước đây, loại cột vuông đỉnh nhọn này có 48 cột, ngày nay chỉ còn lại 13. Những bia đứng sừng sững trước cổng đền Vạn Thần Roma, trong sân phủ tổng thống, quảng trường Nghị viện và ở giữa quảng trường Saint - peter đều là những bia hình mẫu từ cổ Ai Cập. Bia ở Saint - peter cao 41m (gồm cả đế) là một bia cao nhất trong số bia còn lại và đã mất. Vào năm 37 công nguyên, nó được chuyển từ Ai Cập tới, đặt ở quảng trường Hoàng đế Nilo gần tòa thánh Vatican. Năm 1586, theo ý chí của giáo hoàng, kiến trúc sư người Roma là De Fentana sử dụng hơn 900 lao động, 140 con ngựa và 44 lô tời dây

thừng, trong 5 tháng mới dựng được chiếc cột nặng 350 tấn này ở giữa quảng trường Saint - Peter.

Cột bia ở quảng trường trước cổng Nghị viện là do Augustus, trị vì đưa từ Ai Cập về Roma, lúc đầu dựng ở doanh trại huấn luyện quân đội ở Thành Bắc, đến thế kỷ 9 công nguyên nó được đặt ở đây và liên tục mấy trăm năm chẳng ai sờ mó đến nữa. Đến 1792 thì mới được chuyển về quảng trường trước cổng Nghị viện như vị trí ngày nay. Đặc điểm của trụ này là đỉnh trụ có một quả cầu bằng đồng có một lỗ nhỏ xuyên tâm để nâng mặt trời xuyên qua chiếu vào sân quảng trường để mọi người biết giờ giấc trong ngày. Trụ này cao 22m, gồm cả đế cột và quả cầu tròn thì cột cao 29m. Đây là cột bia cao thứ tư ở Roma. Người La Mã cổ đã sáng tạo nền văn minh này bằng sự lao động quên mình, chuyển các cột đá nặng hàng mấy trăm tấn từ vùng xa mạc Ai Cập về Roma bằng thuyền vượt qua Địa Trung Hải để chuyển văn minh cổ Ai Cập về đất nước của mình.

b. “Đai trinh tiết” của người La Mã cổ

Trong bảo tàng quốc gia ở Roma có hàng ngàn hiện vật cổ quý giá chấn động thế giới, nhưng có một thứ rất được mọi người chú ý đó là “đai trinh tiết” của người La Mã cổ.

Trên đai trinh tiết có viết dòng chữ: “Là một sản phẩm chế tạo đặc biệt thời kỳ cổ La Mã, khi người nam giới đã có vợ lên đường viễn chinh thì khóa đai này ở phần thân dưới của vợ mình, để phòng người khác xâm

phạm, giúp cho người nữ giữ được an toàn trinh tiết với chồng". Nó như một loại đai của vận động viên deo ở phần âm bộ mình, song có điều nó được làm bằng kim loại. Đai này được đúc liền với một đai vòng quanh eo lưng vòng từ phần sau ra phần trước bụng qua âm bộ. Ở phần giữa đai có để một lỗ để giúp cho việc vệ sinh của người phụ nữ, ngay chỗ âm hộ có để một khe dài hơn để họ có thể tiểu tiện dễ dàng, những dương cụ nam giới kiểu gì cũng không thể cho lọt qua được. Điều khiến người ta giật mình là bên ngoài ngay mép khe dài đó có gắn ngược ra một đầu sắc nhọn tam giác độ một inch, trông như một mũi dao, như vậy da thịt nào dám đụng tới, độ an toàn cho phụ nữ càng cao hơn.

Một khi người chồng đi vắng đều dùng đai trinh tiết này khóa cho vợ và họ đem chìa khóa đi, khi về mới mở ra để vợ chồng xum họp bình thường.

Những người phụ nữ phải đeo đai này bằng kim loại ngày ngày qua đi phải chịu sự dày vò thể xác và tâm hồn. Chiến tranh đã bắt họ phải đeo vành đai trinh tiết này, có khác gì dây xích mà chủ nô lệ khóa cấm người nô lệ không cho họ chạy trốn. Đai trinh tiết quả đúng là một vật kỳ lạ ngược dãi người phụ nữ mà người ta không thể tưởng tượng nổi.

c. Phương pháp ghi con số của La Mã cổ

Theo sử sách ghi chép lại con số đầu tiên xuất hiện ở cổ La Mã là “5 và 10”, đây là con số của đầu ngón tay.

một bàn 5 ngón, 2 bàn là 10 ngón. Độ dài đầu tiên là “xích”, đó là độ dài của chân. Thế kỷ 5 trước công nguyên, với sự ảnh hưởng của “hệ thống ký hiệu con số Atica” Hy Lạp, người La Mã đã sáng tạo ra cách ghi số độc đáo của mình. Về sau, người La Mã đánh bại Hy Lạp trở thành bá chủ văn minh ở Địa Trung Hải. Tiếng Hy Lạp dùng để làm ngôn ngữ cho số học nay bị dừng lại, thay vào đó là trong phạm vi của đế quốc La Mã thống trị thì hệ thống ký hiệu con số của La Mã đã được dùng rộng rãi.

Cách ghi của La Mã là dùng hệ thống đơn vị 10 và đơn vị 5 kết hợp với nhau. Trong 7 ký hiệu cơ bản thì có 4 ký hiệu (I, X, C, M) được xác lập trong hệ thống ký hiệu số 10 để tính toán, còn lại 3 ký hiệu (V, L, D) xây dựng trên hệ thống ký hiệu 5. Cách tính số của La Mã kéo dài mãi cho tới ngày nay. Thế kỷ 15, trong cách ghi số này không những dùng thêm phép cộng (như: 11 viết là: XI) mà còn dùng cả cách trừ (như: 9 viết thành IX), như vậy đã giản hóa được cách viết con số, ví dụ như: 4 viết là IV chứ không phải viết là 4 số I nữa.

Nguồn gốc của ký hiệu số La Mã có 2 loại: *Một* là dùng ngón tay để tính toán, ví dụ: 1, dùng 1 ngón tay, số 5 thì xòe cả bàn tay 5 ngón. Số 10 thì xòe cả 2 bàn tay là 10 ngón. *Hai* là: Dùng chữ cái đầu tiên trong phiên âm con số, ví dụ: C (100 - Centum) M (1000 - Mille), song còn ký hiệu L và D thì không rõ nguồn gốc. Dưới đây là ký hiệu số La Mã:

Con số La Mã:	I	V	X	L	C	D	M
Số thể hiện:	1	5	10	50	100	500	1000
Phép cộng:		VI = 6			CX = 110		
Phép trừ:		IV = 4			XC = 90		

Nhưng ngày nay xem ra dùng số La Mã ghi chép đã rất không thuận tiện nữa, cho nên cách tính theo số La Mã đã dần dần rút khỏi cách tính toán cơ bản của lịch sử, mà cách ghi chép bằng con số La Mã chỉ còn dùng hạn chế ở những văn kiện, tài liệu nghiên cứu hoặc đánh dấu con số lớn và ít mà thôi.

d. Nguồn gốc của tiếng La tinh và Mỹ la tinh

Văn minh cổ La Mã là sự kế tục của nền văn minh cổ Hy Lạp, và gọi chung là văn minh cổ điển phương Tây. Người Hy Lạp cổ đại là một dân tộc sáng tạo ra đầu tiên ngữ hệ Ân Âu của nền văn minh cổ điển châu Âu. Vị trí địa lý của Hy Lạp làm cho Hy Lạp dễ tiếp cận với văn minh của cổ Ai Cập và văn minh Babilon hơn là châu Âu. Người Hy Lạp sau khi đã thực hiện so sánh và chọn lựa văn tự Babilon, văn tự tượng hình Ai Cập và chữ cái Frinici đã sáng tạo ra chữ cái của Hy Lạp. Từ thế kỷ 8 - 7 trước công nguyên, nhiều nơi ở Hy Lạp đã xuất hiện tình trạng nhiều nô lệ đứng ra lập các quốc gia thành quách và bang, từ đó về sau, người Hy Lạp cổ đã bắt đầu vượt biển đi làm thuộc dân ở khắp nơi vì vậy mà văn minh Hy Lạp đã vượt ra khỏi biên giới của Hy Lạp, ảnh hưởng tới toàn bộ vùng Địa Trung Hải và thế giới.

Văn minh Hy Lạp cổ mà do họ truyền bá đi trở thành một nguồn gốc văn hóa chung cho các dân tộc dùng chung ngôn ngữ Án - Âu.

Trước và sau thế kỷ 10 trước công nguyên, bộ lạc thổ dân Ý thuộc tộc La tinh cùng với một số bộ tộc ngoại lai đã định cư sống trên bán đảo Appennio thuộc Địa Trung Hải. Trong đó người Italuria có nền kinh tế và văn hóa phát đạt nhất, họ đã phát triển những điều học được từ người Hy Lạp thêm vào chữ cái phiên âm dạy cho thổ dân ở địa phương, vì vậy dần dần đã sinh ra chữ cái La tinh. Thế kỷ 8 trước công nguyên, những người thực dân Hy Lạp cũng đến cư trú ở phía nam bán đảo Appennio và đảo Sicilia (Ý) xây dựng nên rất nhiều thành quách, nên làm cho thổ dân ở đây bị ảnh hưởng trực tiếp nền văn minh Hy Lạp.

Thế kỷ 5 trước công nguyên đến thế kỷ 3 trước công nguyên, nếu lấy Roma làm trung tâm thì bộ tộc La tinh ở lưu vực sông Tiber ngày càng mạnh lên, đến mức sau đó vượt cả Địa Trung Hải thống chế đế quốc La Mã, rồi vượt sang Âu - Á - Phi, về văn hóa đã hình thành một thế giới La Mã. Thời kỳ cổ La Mã là một trong những giai đoạn quan trọng nhất trong quá trình hình thành hệ thống ngôn ngữ Án - Âu. Bên trong lãnh thổ của đế quốc La Mã cai trị thì mọi bộ lạc, mọi dân tộc đều ảnh hưởng văn minh La Mã: ở các tỉnh thành Âu châu, ngoài tiếng Hy Lạp còn tồn tại ra, hầu như mọi dân tộc đều dùng tiếng La tinh, hầu hết đều bị La Mã hóa.

Do ảnh hưởng sự thống trị của đế quốc La Mã nên tiếng La tinh phổ cập nhiều ở phía Nam và Tây Âu, tuổi

thọ của tiếng La tinh đã dài hơn nhiều lần so với tuổi thọ của đế chế La Mã. Sau khi đế quốc La Mã diệt vong, vào cả một thời kỳ trung thế kỷ, tiếng La tinh là một ngôn ngữ thông dụng của Thiên Chúa giáo và của giới trí thức châu Âu. Sau đó tiếng La tinh tổ hợp cùng với các phương ngữ khác trở thành tiếng Ý riêng biệt và là cơ sở của sự phát triển hình thành các thứ tiếng khác như: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Rumania, Anh, v.v... Đến cuối thế kỷ 17, các quan chức Tây Nam châu Âu và học giả vẫn còn dùng tiếng La tinh như một ngôn ngữ chính thức.

Từ thế kỷ 15 - 16, Mêhicô ở Bắc Mỹ và Trung Nam Mỹ lần lượt trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp. Do vì đến đây trong cả quá trình dài lâu có tới hơn 20 nước, ngôn ngữ thông dụng vẫn là của tộc La tinh, chiếm tới 95% tổng diện tích khu vực châu Mỹ, thế là dần dần người ta mở rộng và gọi là Mỹ La tinh.

e. “Phát xít” vốn dĩ là vô tội

Năm 753 trước công nguyên là năm truyền thống lập ra La Mã, Cổ La Mã tách từ năm này trở đi, mãi cho đến năm 476. Sau công nguyên, đế quốc Tây La Mã diệt vong, kéo dài 1200 năm trải qua 3 thời đại: Vương chính - Cộng hòa - Đế quốc. Từ năm 510 trước công nguyên đến năm 29 trước công nguyên là thời đại Cộng hòa La Mã, trải qua 480 năm, dài hơn thời kỳ Vương triều 200 năm. Lúc đầu lập nên nước Cộng hòa, Hội nghị của hơn

100 người La Mã trong giới quyền quý đã bầu chọn ra hai người có quyền lực ngang nhau trong bộ máy chấp chính, để làm quan chức cao nhất của quốc gia, nhiệm kỳ một năm. Họ chưa phải là quốc vương, nhưng họ được hưởng chế độ và nghi lễ như quốc vương. Khi họ xuất hành luôn có 12 vệ sĩ chỉnh tề quân phục, vũ khí trong tay đứng làm nghi lễ danh dự đội, thể hiện uy phong của người chấp chính cao nhất. Nghi lễ này là kế thừa từ nghi lễ của quốc vương Italaria.

Khi La Mã rơi vào tình trạng chiến tranh thì Nguyên lão viện (Nghị viện ngày nay) quyết định một trong hai người đó giữ chức vụ độc tài thì họ có tới 24 đội viên danh dự, trên đầu gậy nghi lễ có gắn thêm một cái rìu, thể hiện người độc tài cao nhất đó có quyền lực cao nhất, sinh sát bất kỳ. Năm 45 trước công nguyên, sau khi La Mã kết thúc nội chiến, Nguyên lão viện La Mã đã phá lệ bầu chọn người làm độc tài, nhiệm kỳ 10 năm liền, đó là Tilius Caesar, ông ta có tới 72 đội viên danh dự.

Nghi lễ chiếc rìu trên đầu gậy được thể hiện uy nghiêm và bạo lực, họ gọi là “phát xít” (Ý: Facise). Tên gọi này gốc gác vốn không có nghĩa xấu, phương Tây hâm mộ truyền thống cổ điển ở chính quyền hiện đại họ vẫn hay dùng từ này. Nhưng từ trước thế kỷ 20, Adolf Hitler đã gọi tổ chức chính trị phản động là “Đảng phát xít”. Sau khi Mutsolini dùng nó làm tượng trưng cho bạo chính thì vốn dĩ “phát xít” vô tội đã biến thành một danh từ có nghĩa xấu phản động và tàn bạo.

Bảng diễn biến của chữ cái

ፊኅዥዣናይሽ	Chữ cái Finici
ፊኋዕዱው ተወደፊት - ነጋግጣዎች	Chữ cái Hy Lạp
ፊኋዕዱው ተወደፊት - ነጋግጣዎች	Chữ cái La tinh

f. Julius Caesar lập ra quy tắc giao thông Roma

Năm 65 trước công nguyên, Caesar 36 tuổi, lúc đó được chọn làm quan chức cao nhất Roma, chức vụ này có một số điểm gần giống với chức “tổng nha cảnh sát” bây giờ, phụ trách về trật tự trị an của Roma, vệ sinh môi trường, hoạt động phúc lợi xã hội, v.v...

Lúc ấy, Roma đã có tới gần một triệu dân ở thành phố, kinh tế phát đạt, buôn bán sầm uất. Trong thành có tới vài vạn xe ngựa cá nhân và xe ngựa cho thuê hoạt động đêm ngày, ngoài ra hàng ngày còn có hàng vạn xe khác từ các nơi đổ về thành phố làm ăn, thế là dẫn đến việc giao thông hỗn loạn, ùn tắc, nhiều vấn đề giao thông cấp thiết đã nảy sinh.

Sau khi nhận chức, ngay lập tức Caesar chấn chỉnh hệ thống quản lý giao thông và đề ra một vài quy tắc giao thông như: Để tránh ùn tắc, xe cộ chỉ được đi một chiều, trước và sau khi mặt trời mọc và lặn hai giờ, các

loại xe tư nhân cấm hoạt động ở các phố chính, các loại xe ở ngoại tỉnh tới Roma nhất nhì phải đỗ ở ngoài Roma, ở trong nội thành chỉ đi bộ, nếu không đi xe ngựa thuê, ... đồng thời thành lập một hệ thống giám sát và quản lý việc thực hiện quy tắc giao thông. Lúc bấy giờ cảnh sát giao thông hầu hết là nô lệ tự do đã từng làm qua lính cứu hỏa, họ tích cực hoạt động ở địa bàn phụ trách, giải quyết các sự cố giao thông xảy ra. Nhưng quy tắc giao thông này khó có tác dụng với những người quý phái, quan chức Roma. Bởi vì trước khi họ đi đều cho người đi tiền trạm, ngăn cách các ngã tư, bảo vệ cho họ đi thông suốt. Mặc dù quy tắc giao thông ở thành Roma chưa hoàn thiện, nhưng có những điều trong đó đã được giữ nguyên cho tới ngày nay.

g. Người Roma và xà phòng sớm nhất

Đầu tiên người Roma vẫn rửa tay bằng nước, nhưng dần dần đã dùng xà phòng rửa tay. Khoảng 2000 năm trước, xà phòng đã xuất hiện sớm nhất ở Roma. Nguyên liệu cơ bản của nó là tro thực vật và mỡ động vật, vì tro cỏ có tác dụng trừ bẩn, mỡ động vật có tính đông đặc tạo nên hình dáng của xà phòng theo ý định. Thế kỷ I sau công nguyên, học giả nổi tiếng Roma là Pulini trong tác phẩm “Tự nhiên sử” của ông đã thuật lại việc làm xà phòng từ mỡ sơn dương và tro cây thủy thanh phong, khả năng tẩy bẩn rất mạnh, mọi người rất thích dùng, việc lưu thông, buôn bán và sản xuất xà phòng sầm uất Roma bấy giờ”.

h. “4 đế cùng cai trị” là 40 năm

Năm 284 sau công nguyên, trưởng quan Roma xuất thân từ vũ lâm Roma là Dakly, đầu tiên ông dùng vũ lực để giành lấy ngôi vị “Đế”, kết thúc cảnh hỗn loạn kéo dài tới 50 năm ở Roma. Dakly ngoài việc được tôn vinh làm “Otho” ra, còn được tôn vinh với từ “Domino” (nghĩa là quân chủ hoặc thiên tử). Năm được quyền lực cao nhất trong tay, nhưng để dỡ tốn sức trong việc xử lý quốc sự, Dakly đã nghĩ ra chiêu bài “4 đế cùng trị”.

Để cân bằng với đế quốc Ba Tư mới, hầu hết thời gian Dakly đều ở vùng Tây Bắc Asia, bổ nhiệm Đại tướng Makcimian làm phó hoàng đế, cùng có một sự tôn vinh “Otho” như ông, rồi cho thường trú ở Mi Lan vùng phía Tây nước Ý. Đồng thời để đề phòng những tranh luận sau này, Dakly và Makcimian đã lập ra một cục diện chính trị mới ở Roma mà xưa nay chưa từng có được gọi là “Caesar”. Đồng thời một lúc có 2 “Augustus” và hai “Caesar”, cả bốn đế cùng nhau xử lý quốc gia sự vụ.

Đương nhiên Dakly đã dùng danh “quân chủ” để tổng giám sát cả nước, đó là quyền lực cao nhất. Nhưng ông ta đã nói rõ ràng: chỉ giữ quyền 20 năm là sẽ tự rút lui, nhường lại cho người kế vị do chính ông ta chọn lựa. Ông ta còn dùng chính sách chia ra để trị, từ 47 tỉnh chia thành 100 tỉnh, 4 khu hành chính trực thuộc do chính ông ta hoặc phó Hoàng đế với 2 vị chủ quân (người kế thừa tương lai) cùng nhau trị lý. Như vậy trên thực tế đế quốc La Mã về sau phân thành hai phần Đông - Tây rõ rệt.

Đầu thế kỷ 4 sau công nguyên, Dakly giữ lời hứa, sau 20 năm trị vì đã tự mình rút lui, Makcimian cũng theo đó mà rút lui. Tiếp đó là 2 chủ quân kế cận đã lên thang và lập ra thành Caesar, như vậy lại có chế độ “4 đế” cùng trị vì xứ lý quốc gia đại sự. (Một Augustus một phó hoàng đế và 2 Caesar). Nhưng cục diện chính trị này không kéo dài được, do vì trong phạm vi một đế quốc lập ra 2 Caesar, giữa họ không rõ ràng về chức trách, ý kiến khác nhau thường gây ra bất đồng ý kiến. Sau khi Dakly và Makcimian thoái vị, những người kế vị đã cấp tốc củng cố nỗ lực để tranh giành địa bàn và quyền thống trị cao nhất, đã tiến hành những cuộc huyết chiến khốc liệt. Năm 323 sau công nguyên, “Augustus” thế hệ 3 của Tây Roma đã đánh bại mấy thế lực cạnh tranh, đó là Constantine và năm được quyền lực cao nhất trở thành một “Augustus” duy nhất ở Ý. Constantine đã bãi bỏ chế độ “4 đế cùng trị”, ông ta lập chế độ độc tài, lập ra chính thể quân chủ chuyên chế của đế quốc La Mã.

4. ĐÈN DẦU - ỦY BAN THÀNH PHỐ VÀ NỮ THẦN ROMA

Hơn 100 năm trước các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra một chiếc đèn dầu trong nhà bảo tàng cá nhân của một Nam tước ở Caberia, đây là một chiếc đèn dầu phổ thông làm bằng sứ, hình dáng gần giống như ấm pha trà Tử Sa có tay quai của Trung Quốc, ngoài việc có sụ

gia công tinh vi ra, thì điều làm cho người ta chú ý là trên nắp đèn có một phác thảo đẹp hiếm có - một vị thần thắng lợi có đôi cánh lớn, tượng trưng như tượng nữ thần phồn vinh đại diện cho Roma: Tay của nữ thần cầm “Phù nhiêu giác” đang hướng về một khán có rắn quấn xung quanh để rót rượu, những thần tượng trưng cho văn minh đều ở xung quanh. Bên dưới đế là thần diêu của thiên thần Chupiter, bên sau là Hà mã của Thủy thần, giữa hai cánh là Thần ưng của thần Eros Ai Cập, bên trái là gậy lớn của thần Ecoles, pháp khí của thánh mẫu Ai Cập Icis, chiếc đòn 7 dây của thần văn minh Apoco, đuốc thần của Hỏa thần Vulcan, và còn có cả thần tài tượng trưng của hòa bình... Nhưng còn ở phần giữa là tiêu thức của một số đại thần Xyry và tiểu Asia. Người làm ra chiếc đèn có chạm khắc tinh vi này là một người thợ nặn tượng cổ La Mã có tri thức phong phú và kỹ nghệ siêu phàm. Chiếc đèn dầu tinh vi này đã thể hiện một đế quốc La Mã hùng mạnh, đem lại hòa bình, phồn vinh và văn minh cho các mảnh đời sống xã hội.

Theo truyền thuyết La Mã thì nữ thần này có tên gọi là Mineoa, đã có nhiều cống hiến cho việc bảo vệ hòa bình và hạnh phúc của dân Roma, cho nên người Roma hàng ngàn năm vẫn không hề quên công của nữ thần. Cho đến ngày nay, hình tượng của nữ thần vẫn còn ở trong sân Đinh viện của thị chính chính phủ trên đỉnh núi Capitolin.

Tòa văn phòng của thị trưởng Roma đặt ở trong Cung Nguyên lão viện; Bức tượng chính diện với

Nguyên lão Cung là bức tường được làm theo phác thảo của đại sư nghệ thuật Michelangelo, được xây dựng từ 1600 năm về trước. Cổng cung là một bậc cao hình chữ “bát”, người ta lên bằng hai nhánh bậc chữ “bát” hai bên, đến đỉnh bậc là đi vào trong Cung. Bên dưới bậc chính vòng cung giữa là bức tượng nữ thần Mineoa, hai bên đều có tượng điêu khắc, bên trái là tượng nữ thần sứ tử, bên phải là tượng hổ tượng trưng cho dòng sông Tiber. Trước tượng là đài phun nước mù mịt như sương càng làm cho tượng nữ thần thêm lung linh thánh khiết.

PHẦN 2

POMPEII - CỔ THÀNH THÂN BÍ

Pompeii là một cổ thành nằm gần núi lửa Vesuvio, tháng 8 năm 79 sau công nguyên, núi lửa đột nhiên bùng nổ phun lửa và nham thạch đã vùi diệt toàn bộ cổ thành...

1. NGÀY CUỐI VÀ TÁI HIỆN CỦA THÀNH CỔ POMPEII

Cách đây 1900 năm trước, một nơi cách Roma 240 km về phía Đông Nam, có một thành phố nhỏ rất phồn thịnh. Phía Tây thành phố giáp eo biển Napoli, phía Bắc giáp với vùng núi lửa Vesuvio, trong thành có hơn hai vạn dân sinh sống, mọi người an cư lạc nghiệp hưởng thụ thái bình và phồn vinh.

Trước khi Pompeii bị hủy diệt đã có tới hơn 700 năm lịch sử. Thế kỷ 8 trước công nguyên, người dân bộ tộc Osker sinh sống sớm nhất ở đây. Người Hy Lạp thì di cư vào thế kỷ 7, hoặc 8 trước công nguyên, đến vùng ven biển nước Ý, sau khi họ xây dựng nên đất thuộc địa

ở Napoli thì đến thế kỷ 6 trước công nguyên họ di cư đến thành phố Pompeii này. Vào khoảng giữa thế kỷ 1 công nguyên, lại một toán người khác từ vùng trung bộ Ý là Tosoana đến Pompeii, họ đem theo một nền văn minh cổ đại nhất của Ý, văn minh Italaria. Bằng cả hai nền văn minh Hy Lạp và Italaria, Pompeii đã trưởng thành hẳn lên. Họ đã xây dựng nên một thành phố hình tròn bằng đá quy mô nhỏ. Giữa thế kỷ 5 trước công nguyên, người Saniti chiếm lĩnh thành phố Pompeii và mở rộng xây dựng thành một thành phố hình vuông. Vào cuối thế kỷ 4 và đầu thế kỷ 3 trước công nguyên, người Roma đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh với người Satini và đã giành được thắng lợi, từ đó Pompeii trở thành một thành phố tự trị trực thuộc Roma cộng hòa.

Người La Mã trải qua 3 thế kỷ kinh doanh từ thời đại Cộng hòa đến thời kỳ đầu đế quốc đã làm cho Pompeii trở nên phồn vinh và là nơi du lịch lý tưởng. Thế kỷ 2, 3 trước công nguyên, các nghề thủ công của Ý đã phát triển mạnh cho đến thế kỷ 1 sau công nguyên, thương mại nội ngoại của đế quốc La Mã hết sức phát đạt, Pompeii trở nên một cảng trung chuyển để tàu bè dừng bốc dỡ và xếp hàng hóa. Ở đây sát biển, khí hậu ôn hòa nên những người giàu có ở Roma đua nhau ra đây xây dựng biệt thự làm nơi nghỉ mát. Năm 62 công nguyên, số dân tăng lên tới 2,5 vạn. Cũng vào năm này Pompeii chịu tai họa động đất, rất nhiều công trình xây dựng bị phá hủy. Trải qua 17 năm xây dựng lại thì Pompeii lại trở nên trù phú phồn vinh.

Ngày 24 tháng 8 năm 78 công nguyên, lại một tai nạn ngoài ý muốn giáng xuống đầu Pompeii. Lúc một giờ trưa ngày hôm ấy, từ phía núi lửa Vesuvio phun ra nhiều mây màu sắc, tỏa nhanh ra bốn phía, che kín cả bầu trời xanh, tiếp theo là những tiếng nổ inh tai nhức óc, đỉnh núi đã bắt đầu phun ra khói lửa và nham thạch nóng bỏng không ngừng trào ra. Tiếp theo là núi lửa phun ra những luồng khí nóng hơi nước, trút xuống như trận mưa rào, kéo theo bùn nóng và nham thạch ào ào chảy xuống chân núi. Núi lửa Vesuvio đã phun liên tiếp 18 giờ đồng hồ. Hai ngày sau, toàn bộ thành phố đã bị nham thạch và bùn nóng nuốt chìm, thành phố Pompeii hoàn toàn biến mất, trở thành một thảm kịch nhân gian chỉ sau 18 giờ đồng hồ. Ngoài Pompeii bị ngập trong nham thạch và bùn nóng còn có cả hai thành phố khác bị ảnh hưởng nặng là Ecolano và Stabia. Thành phố Pompeii bị vùi sâu tới 6m; sau trận hỏa tai này dân số còn lại vài ngàn người phải rời bỏ đi nơi khác sinh sống, còn lại hầu hết bị chết ngạt trong nham thạch nóng bỏng hoặc trong những căn nhà bị đổ sập mà họ không thoát ra được.

Về ngày tận cùng của Pompeii hầu như chẳng có mấy văn tự ghi chép lại được, chỉ có được một số ít miêu tả của một người, rồi các nhà sử học ghi chép lại mà thôi. Đó là con trai của nhà học giả nổi tiếng, tư lệnh kỵ binh và hải quân Pulini dẫn quân đến thành phố hòng cứu viện, nhưng ông trúng độc giữa đường chết và con ông là tiểu Pulini đã ghi nhận được một số quá trình xảy ra tai nạn núi lửa và cái chết của bố. Lúc đó, các nhà sử

học ghi chép được qua miêu tả của tiểu Pulini là thời gian từ năm 61 - 113 sau công nguyên. Hiện nay trong bảo tàng và thư viện ở Roma vẫn còn lại bức thư da dê do tiểu Pulini viết để lại, và tư liệu về núi lửa Vesuvio chỉ có thể bắt đầu từ tư liệu này.

Hơn 1000 năm qua đi, Pompeii hâu như bị người ta lãng quên, chỉ có người nào đọc sách sử cổ mới biết là ở Ý đã từng có một thành phố phồn vinh như Pompeii, nhưng địa chỉ cụ thể của nó thì chẳng ai biết được, thành phố hình thù ra sao, quy mô thế nào... vẫn là một bí ẩn.

Đầu thế kỷ 18, một người dân Ý đang tu sửa công trình thủy lợi ở gần núi lửa Vesuvio, đào được một số tiền cổ La Mã, một số mảnh vỡ của đá cẩm thạch. Tháng 3 năm 1784, người ta lại đào được những tảng đá có khắc hình thành phố Pompeii. Từ đó, lục tục có nhiều người đến đây đào bới, chủ yếu là tìm báu vật.

Từ 1860 trở đi, Quốc vương Ý Victor Imanio nhị thế, đã coi việc tìm kiếm và khai quật thành phố Pompeii là một việc lớn của quốc gia, tổ chức cho các giáo sư, các nhà khảo cổ lao vào công việc. Trải qua hơn 200 năm không ngừng tìm kiếm và khai quật, một thành phố cổ nằm ngủ im lìm hàng ngàn năm nay đã được lộ thiên tới 4/5 thành phố. Việc tìm kiếm và khai quật ra thành phố cổ Pompeii là một tư liệu vô cùng quý giá cho việc nghiên cứu xã hội và đời sống cổ La Mã. Giờ đây thành phố Pompeii lộ thiên trở thành một viện bảo tàng lịch sử có một không hai trong lịch sử và trở thành một điểm du lịch nổi tiếng nhất của Ý.

2. ĐI VÀO TỪ CỔNG MARINA

Năm 79 sau công nguyên, thành Pompeii từ chỉ cách biển 500m, do động đất và nham thạch núi lửa phun ra nên đã mở rộng đất liền, hiện nay cách biển đã tới 2000m. Sau khi vào đến khu di chỉ Pompeii có thể dễ dàng thấy những vết tích của thành cổ. Xung quanh là tường đá dài 3km, 4 phía có 8 cổng thành, trong đó hướng Đông và Nam mỗi hướng có 2 cổng, phía Tây 1 cổng, phía Bắc 3 cổng. Lúc đó quan trọng nhất là cổng giáp biển, cổng phía Tây đó là Maria môn, ở Ý đây là cổng “thông ra đại dương”, giáp với bờ biển có cảng tàu thuyền. Thành phố Tây là trung tâm kinh tế, thương mại và văn hóa, tôn giáo. Toàn bộ thành Pompeii đường phố vuông như bàn cờ tướng, có 9 khu hành chính, (tức là Quận); Khu 1, 2 ở Nam, có trường đấu nổi tiếng Pompeii; Khu 3, 4, 5, 9 ở Đông Bắc, thuộc vùng chưa khai phá; Khu 6, 7, 8 ở Tây, riêng khu 7 ở giữa khu 6 và 8, 3 khu này là phồn hoa nhất thành, các nhà hát lớn bé đều ở khu 8.

Ngày nay, đến tham quan di chỉ Pompeii cũng hầu hết đi vào từ cổng Tây - Maria môn. Cách cổng không xa là quảng trường Pompeii nổi tiếng, hoặc gọi là quảng trường trung tâm. Đây là nơi sinh hoạt công cộng của thành phố, là trung tâm thương mại, tôn giáo của thành phố, trung tâm Pompeii dài 142m, (Nam - Bắc), rộng 83m (Đông - Tây), xung quanh vốn có trụ đỡ mái vòm. Đạo đó, đây là một kiến trúc quan trọng nhất và lớn

nhất. Phía Bắc của Trung tâm là đền thờ Jupiter - chủ thần Roma, hai bên là hai Khải hoàn môn Tibérios Hoàng đế và Camanicos. Phía nam là nơi nghị hội của thành phố, ngoài ra còn có tượng của Augustus, Klaodi, Nilo, v.v... Đông - Nam của quảng trường còn có một sân tụ hội của công chúng, phía tây có hai tòa nhà hình chữ nhật chéch sang phía Nam, đó là nơi trao đổi chuyện buôn bán làm ăn và tổ tụng kiện cáo, ở trung tâm là Tòa án bấy giờ. Giáp tòa nhà ở đầu Bắc là đền thờ Apollo nổi tiếng, góc phía tây bắc quảng trường còn có một nhà tắm công cộng.

Thế kỷ 2 trước công nguyên, bắt đầu xây dựng quảng trường và tu sửa lại quảng trường. Những trụ đá cẩm thạch vân đen xung quanh theo lịch sử là từ thời vương triều Augustus xây mới hoặc tu sửa lại. Năm 62 sau công nguyên cũng là năm núi lửa Vesuvio phun trào 17 năm về trước, quảng trường lớn bị sụp đổ, vết tích các tảng đá cẩm thạch còn lại khá nhiều, có tảng trên đó vẫn có những tượng khắc chưa hoàn thành, thể hiện việc lúc đó đang tiến hành xây dựng lại và tu bổ quảng trường. Tuy giờ đây chỉ còn lại phần nền và ít trụ đá, nhưng tổng thể vẫn nhận ra được quảng trường trung tâm thời Roma cổ có một phong cách xây dựng và khí phái thời đại rất hoành tráng.

Đường phố ở Pompeii rộng tới 10m, ngõ nhỏ cũng rộng tới 4 - 5m tất cả dùng lát đường là những phiến đá phẳng chữ nhật lát nén. Hai bên đường có vỉa hè cao hơn một ít cho người đi bộ, trên đường còn in hàn rõ hai vết

mòn của đá do bánh xe ngựa chà sát lâu ngày, ngay đầu phố có năm phiến đá to phẳng, chỉ cao hơn mặt đường đi bộ chút ít, đó là nơi để khi trời mưa mọi người có chỗ gác chân trú mưa.

Trên đường phố trong thành, cứ một quãng nhất định có đặt một bể nước (còn gọi là giếng nước), trên mặt bể có đặt cả trụ đá, bể thông với đường ống nước, nên trong bể lúc nào cũng có nước, dùng để cung cấp cho cư dân và người đi đường sử dụng. Ngay từ lúc đầu cư dân Pompeii cứ phải ra sông Salno lấy nước hoặc đào giếng lấy nước, sau khi xây dựng hệ thống nước này, dân trong thành không phải đi lấy nước nữa.

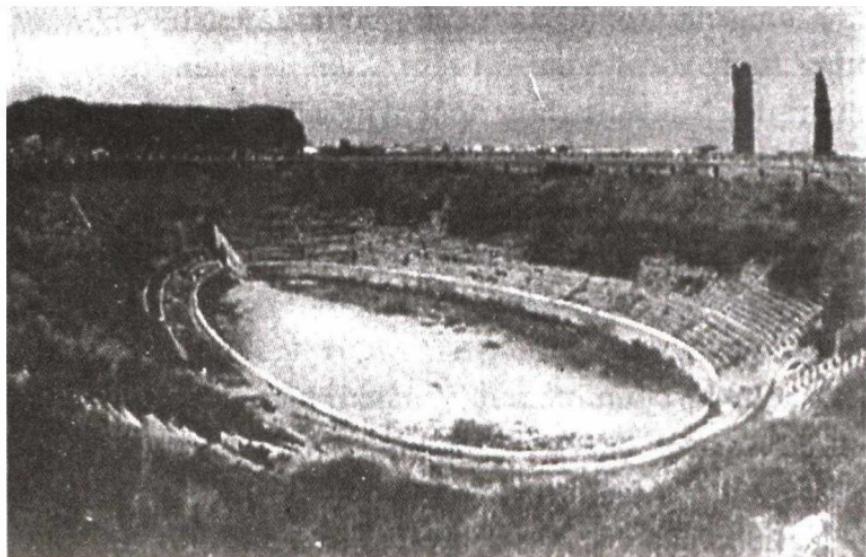
Hoạt động xã hội ở Pompeii nhộn nhịp, ngay ở hè phố còn có thể thấy được những tiêu ngữ thi tuyển viết màu đen hoặc đỏ bằng tiếng La tinh hoặc tiếng Saniti cổ đại, phần lớn đó là những người dự bầu cử, là những ứng cử đi vận động dân chúng bỏ phiếu cho họ, họ viết rất đơn giản: “Hãy bỏ cho tôi một phiếu”.

3. NƠI HƯỞNG LẠC TRONG THÀNH POMPEII

Trong thành Pompeii, nơi phồn hoa nhất là khu 8, có hai nhà hát lớn và bé, lộ thiên ở cách rất gần nhau. Nhà hát lớn có sức chứa 5000 người, xây dựng ở thế kỷ 3 trước công nguyên, mô phỏng theo kiểu dáng của nhà hát Hy Lạp, về sau có xây dựng mở rộng thêm, tuy có bị tổn hại qua nạn núi lửa và động đất nhưng tổng thể còn

lại trông vẫn hoành tráng. Nhà hát nhỏ có sức chứa 1200 người, hình dáng vẫn như nhà hát lớn, nhưng bức lênh là bán nguyệt, hiện tại vẫn giữ hầu như là nguyên trạng, vị trí ở ngay đối diện với nhà hát lớn. Cá hai nhà hát này là nơi diễn ra các tổ chức hoạt động nghệ thuật và hòa tấu âm nhạc. Người dân ở Pompeii rất yêu thích âm nhạc nghệ thuật và sân khấu, rất nhiều tranh bích họa còn lại đã miêu tả cảnh hoạt động tấp nập của nhà hát và khán giả đua nhau tới thưởng thức nghệ thuật.

Nhà thi đấu ở Đông - Nam thành phố, được xây dựng xong vào năm 15 trước công nguyên, dáng hình tròn, có 12.000 chỗ ngồi, không có phòng VIP riêng nhưng có sự phân biệt vị trí của quý tộc và dân thường. Đây là một nhà thi đấu được coi là xây dựng sớm nhất ở



Nhà hát lớn trong thành phố Pompeii

Roma. Đã có lần Hoàng đế Nilo Roma đã lệnh đóng cửa nhà thi đấu 10 năm vì để xảy ra ẩu đả giữa trong và ngoài nhà thi đấu của dân chúng, vào năm 59 sau công nguyên; Những hiện tượng này vẫn được thể hiện ở những bích họa còn lại ở di chỉ nhà thi đấu.

Pompeii đã khai quật được 3 nhà tắm công cộng còn nguyên vẹn; Thời kỳ cổ La Mã, nhưng nơi này ngoài chức năng là vệ sinh tắm giặt ra, còn là nơi để công chúng tập trung hội hè, vui chơi, diễn thuyết, giải trí, v.v... Người La Mã cổ xây dựng những nhà tắm công cộng này rất hào hoa nên giá cả, chi phí rất cao, vì vậy khi xây dựng nhà cầm quyền thành phố Pompeii đã phải kêu gọi dân chúng đóng góp. Việc này cũng được thể hiện trên các tranh bích họa còn lại cảnh quyên góp để xây dựng những nhà tắm công cộng này. Nhà tắm xây dựng hình vòm, bằng đá tấm, kiên cố, nên không bị nham thạch núi lửa hủy hoại. Thiết bị nhà tắm đầy đủ phục vụ cho mọi người, nam riêng, nữ riêng, có phòng tắm nóng lạnh, có cả lò sưởi, xông hơi nước, tắm hơi nước, v.v... Bể tắm có ba mặt ốp vào tường, còn một mặt là tấm đá mài bóng dài 7 - 8m, rộng 3m ghép lại thành bể tắm. Xung quanh trang trí hào hoa, có tranh ảnh, điêu khắc, có vòi phun nước, ghế nằm, ghế ngồi,... Đặc biệt làm cho người ta kinh ngạc là từ thời cổ La Mã họ đã biết làm vòi phun nước riêng cho nữ để phục vụ vệ sinh và làm đẹp cho nữ. Điều này nói lên người Pompeii bấy giờ rất ăn chơi, hào hoa xa xỉ, họ theo đuổi một phong cách sống thượng lưu.

Thế kỷ I công nguyên ở Pompeii ngoài tầng lớp quý tộc, địa chủ, thương gia ra, còn có tầng lớp người thợ lao động và nô lệ; Nô lệ và những người sống tự do chiếm tới 40% dân số, họ làm các công việc ăn no vác nặng, thậm chí có một số được huấn luyện rồi đẩy ra nhà thi đấu làm đấu sĩ mua vui cho tầng lớp trên. Trong mỗi gia đình lao động thường có từ 2 - 3 nô lệ. Trong thành xây dựng nhà tư nhân chiếm 2/3 diện tích thành phố gồm: nhà ở, cửa hiệu, nhà trọ, v.v... còn quý tộc địa chủ thì họ có nhà cửa biệt thự hào hoa, sân, cảnh đẹp đẽ, có nô lệ quản gia giúp việc. Phần lớn các nhà tư nhân, tiểu thủ công, phổ thông là được sửa chữa lại sau trận động đất năm 62 công nguyên, diện tích thông thường từ 120 m² đến 350 m², đó vẫn là diện tích thông thường cho dân bình thường cư trú.

Theo di chỉ ở Pompeii thì ranh giới thời gian để xây dựng các khu biệt thự hào hoa là thế kỷ I trước công nguyên, việc bố cục nhà trước và sau thời gian ấy có khác nhau. Thời kỳ đầu họ chú ý sảnh lớn phía trước, rộng rãi, hoành tráng, ở giữa bao giờ cũng có bể nước hình vuông, nóc nhà là cửa của trời để lấy ánh sáng tự nhiên, và còn là nơi để thu lượng nước mưa sử dụng. Sau khi thành phố có hệ thống đường ống nước thì việc làm bể chứa nước không được làm nữa. Lúc này họ lại chú ý tới làm sân nhà, hành lang lộng lẫy để lấy nơi du ngoạn giải trí và coi đó là những nơi quan trọng nhất trong khu biệt thự.

Hiện nay có khoảng 5, 6 biệt thự đã mở cửa đón khách ngoài đến thăm, trong đó đại diện nhất phải kể tới

khu nhà của hai dòng họ Viti và Funô. Nhà của dòng họ hai anh em Viti được coi là rộng rãi và đẹp đẽ. Họ là thương gia, nên sau động đất họ dồn của cải xây dựng lại khu ở theo phong cách thế kỷ 4 trước công nguyên, ở giữa sảnh có bể nước làm bằng đá cẩm thạch rộng tới 5m, hai bên bể nước là những tủ để chứa tiền và bạc. Phía sau đại sảnh có vườn hoa, có vòi nước phun, có tượng người bằng đá, bên phía có tranh bích họa. Gia đình nhà Funô thì xây ở thế kỷ 2 trước công nguyên, rất khí phái, diện tích rất rộng. Giữa sân có tượng khiêu vũ, hành lang vòm có 28 trụ cột đá, trong phòng khách có bức tranh khảm rất lớn về “Cuộc chiến ở Isu” (Irắc - Sudan).

Trong thành Pompeii ngoài phố Maria phồn vinh ra còn có một phố khác cũng nổi tiếng đó là “Đại lộ sung túc”. Trong phố này là nơi buôn bán sầm uất, cửa hàng cửa hiệu san sát, mỗi cửa hàng đều có nô lệ làm thuê, nhỏ thì có hai nô lệ, to thì có tám, chín nô lệ, hàng hóa là tự sản tự tiêu. Ở đây có các loại hàng hóa: vàng bạc, ngọc trai, đá quý, pha lê, hương liệu, đồng hồ, đồ sắt... còn có cả thực phẩm, rượu, thuốc men, sòng bạc... mà đến khi khai quật vẫn còn những vết tích của các loại hàng hóa đó và điểm buôn bán đó, có loại đã hóa thạch, có loại còn nguyên, có loại trở thành dạng bột, có loại vẫn còn khắc nguyên cả thương hiệu của gia chủ sản xuất ra sản phẩm đó.

Đến những năm 70 của thế kỷ 20, khảo cổ Mỹ đã phát hiện và khai quật bên cạnh trường thi đấu Pompeii

một vườn hoa thương mại cổ đại. Ở đây có hoa, có tiêu bản thực vật, dụng cụ tưới nước, phẩn hoa cổ, nước hoa cổ,... Điều này càng chứng minh hơn người Roma cổ từ ngày đó đã biết chế tạo ra mỹ phẩm làm đẹp phục vụ cho đời sống của quý tộc địa chủ bấy giờ.

4. BẢO VẬT NGỦ IM LÌM - HỘI HỌA VÀ ĐIÊU KHẮC

Người Pompeii rất yêu cuộc sống và cũng rất chú ý mỹ hóa cuộc sống. Trong tất cả các khu di chỉ đều phát hiện có các vườn hoa nhỏ và rất nhiều bích họa, đẽ tài rất rộng rãi, kỹ năng kỹ xảo thành thục. Tuy Pompeii vẫn chưa thuộc về thời đại đế quốc nhưng không ít tác phẩm có niên đại ra đời khá sớm, có một số lại lấy từ Hy Lạp đem về tái họa. Từ thế kỷ 2 trước công nguyên - năm 79 sau công nguyên, tức là khoảng 200 năm, nghệ thuật bích họa của Pompeii đã trải qua diễn biến nhiều giai đoạn từ: dán, đắp, trang sức, tổng hợp phong cách vẽ, v.v... mỗi loại có thủ pháp riêng biệt, đã phản ánh trình độ cao của nghệ thuật bích họa bấy giờ. Sự phong phú của đẽ tài bích họa đã nói lên cách nhìn đa dạng về cuộc sống của người La Mã cổ có giá trị lịch sử cao độ.

Ở Pompeii cũng phát hiện ra một biệt thự của cháu ngoại Hoàng đế Augustus. Bên trong có nhiều bích họa mang “phong cách trang sức” rất tỉ mỉ và có nhiều chi tiết được thể hiện, có điều các bích họa đều có một màu sẫm tối, chỉ ở giữa mới có điểm một phần nhỏ lóe sáng như mộng ảo, mọi cảnh vật hâu như nổi lên trong khung

cảnh tối, thêm vào là cách kiến trúc kỳ ảo của biệt thự càng làm cho bích họa tinh vi điển nhã, hào hoa. Phong cách hội họa này là được kế thừa và phát huy sự sáng tác nghệ thuật thời kỳ tiền đế quốc.

Ở Pompeii còn có một “biệt thự bí mật”, có tên gọi như vậy là vì ở đây có một bích họa lớn, dài với tên gọi “Lễ nghi thần bí của thần rượu”. Trong bích họa có 29 tượng người cao to như người thật đứng trong một căn phòng rộng, họ đang làm một lễ nghi gì đó của tôn giáo hết sức bí mật, có lẽ đó là sự sùng bái đối với nữ tu女神 tu nữ Diony.Thêm vào là có vài thần nam tham gia, còn lại tất cả là nữ. Bích họa đã chiếm hết không gian biệt thự, bất kỳ ở một góc cạnh nào ngắm bích họa đều thấy thân thể các nữ thần tiên toát ra một vẻ đẹp khỏe mạnh, chìm lắng và dịu dàng.

Phong cách “Bích họa tổng hợp” thể hiện tiêu biểu ở ngay biệt thự của dòng họ nhà Vity, trong ngôi nhà này có nhiều bích họa với phong cách mới hoa mỹ. Trong đó có một bích họa “Cô gái hái hoa” thể hiện rõ cô gái mặc áo váy dài màu vàng, tay ngắt hoa, mặt quay về hướng mọi người, cô đang đi trên một bãi cỏ xanh, dáng đi dịu dàng, hình thái xinh đẹp, càng gây nên không khí thanh tao phóng khoáng ở trong đại sảnh.

Trên mặt sàn nhà đại sảnh của gia đình dòng họ Funô có một bức tranh khảm khổ lớn “Alexandre chiến thắng quốc vương Ba Tư tam thế ở Isu (Iraq và Sudan). Bức tranh đã thể hiện sinh động cuộc chiến xảy ra vào năm 333 trước công nguyên giữa Iraq và Sudan, cảnh

quốc vương Maciton và quốc vương Ba Tư bị giết trên chiến trường, đó là một cuộc chiến kỵ binh ác liệt, thể hiện sức mạnh và thế chiến lược của hai phe quân đội. Bức tranh này rộng 6,5m, cao 3,8m, phải dùng tới khoảng 150 vạn viên pha lê màu và đá Goranito để khâm thành, bức tranh đã trở nên nổi tiếng một thời và may mắn còn lại cho đến ngày nay.

Các tác phẩm điêu khắc, tranh bích họa được phát hiện ở Pompeii có số lượng rất nhiều, ở vườn hoa công cộng, ở vườn hoa gia đình, ở phía đông miếu thần Apolo... chỗ nào cũng có, thống kê đã lên tới vài trăm pho và các tranh bích họa, làm bằng mọi chất liệu đá, sứ, pha lê, đồng xanh, gỗ, v.v... tất cả thể hiện sự ưu mĩ của người dân La Mã cổ đại, kho tàng báu vật văn hóa đã được phát hiện và khai quật ở Pompeii.

5. BẢO TÀNG ĐỒ CỔ POMPEII KỲ LẠ

Hiện nay gần đại lộ Marina có một “bảo tàng đồ cổ” hiện địa hóa, bảo tàng đã thu thập các dụng cụ, đồ dùng sinh hoạt và trình độ văn minh của người Pompeii. Bảo tàng này xây dựng năm 1861, năm 1943 bị chiến tranh phá hủy, 1948 được xây dựng trở lại. Có 4 phòng trưng bày, chủ yếu là các hiện vật từ thế kỷ 8 trước công nguyên trở lại sau công nguyên, như: bình nước, chậu, kim xương, lưới cá, xe cộ, dây chuyền, v.v... ở đây tuy còn nhiều thứ nhưng những vật được khai quật do khảo

cổ học tìm ra đã chuyển về trưng bày ở bảo tàng khảo cổ Napoli (Ý), có cả hiện vật và ảnh chụp cổ.

Trong lúc khai quật, người ta đã tìm ra một phòng hình như là phòng phẫu thuật của bệnh viện, trong đó có một bộ đồ phẫu thuật từ 2000 năm trước, gồm: kim, chỉ, kéo, dao, kìm cho nha khoa, v.v... bộ này sau đó cũng được chuyển vào trưng bày ở bảo tàng đồ cổ Pompeii. Điều này thể hiện trình độ y học của người La Mã cổ nhất là môn phẫu thuật được phát triển ở mức cao. Ở thời gian 2000 năm trước trình độ gia công thủ công mỹ nghệ kim hoàn của La Mã cổ cũng phát đạt và tinh vi, qua việc phát hiện ra một di cốt của một phụ nữ giàu có, trong di cốt còn cả nhẫn vàng, vòng tay đá ngọc nạm vàng... đến nay vẫn còn sáng bóng lói sáng. Đặc biệt làm cho người xem cảm động và chú ý là mô hình “người thạch cao” mô tả lại cảnh bị nạn núi lửa vùi lấp và tư thế của những nạn nhân bị vùi lấp đáng thương, tổng số mô hình này chỉ có độ hơn 300 mô hình do các nhà điêu khắc, đắp tượng thông qua các hình thể hóa thạch của người bị vùi mà tái tạo ra các tư thế bị nạn đó. Trong số những nạn nhân đó còn có những nạn nhân là nô lệ chưa được giải phóng, tư thế còn bị xiềng xích này cũng được các nhà khảo cổ tái tạo lại một cách sinh động giúp cho bảo tàng ngày càng kỳ lạ và hấp dẫn người xem, họ đã tái tạo được hơn 60 bộ thi thể nô lệ lao động và đấu sĩ là nô lệ.

Khi vào xem bảo tàng đồ cổ Pompeii người ta nhớ lại những “ngày cuối cùng của Pompeii”, đây cũng là

tên gọi của một bức tranh hoành tráng của nhà họa sĩ nổi tiếng Nga Bulinov vẽ năm 1833. Ông đã vẽ bức tranh này trong thời gian 6 năm, thể hiện hơn 30 trạng thái hoảng loạn sợ hãi của những nạn nhân núi lửa, ngoài ra còn cả cảnh nham thạch phun cháy thành suối lửa, đất nứt nẻ, núi sụt lở rùng rợn... Người xem cảm thấy như chính mình chứng kiến tai nạn thiên nhiên đó.

PHẦN 3

ROMA - THÀNH PHỐ VĨNH HẰNG

Thế kỷ 1 trước công nguyên, kiến trúc sư người Roma Marcus Vitruvius Pollio có tác phẩm lớn về kiến trúc “Kiến trúc thập thư” (10 cuốn sách về kiến trúc), là tác phẩm về kiến trúc học sớm nhất được lưu truyền lại, đặt nền tảng cho cơ sở lý luận kiến trúc học của phương Tây.

1. SỰ QUẬT KHỎI CỦA “THÀNH PHỐ VĨNH HẰNG”

Đầu thế kỷ 4 trước công nguyên, người phía bắc Ý đột nhiên xuống phía nam xâm nhập chiếm lĩnh Roma. 7 tháng sau, người tộc Golu (bắc Ý) thấy hoàn cảnh ở Roma không tốt, họ chiếm lấy vài nghìn paund vàng rồi rút quân khỏi Roma. Sau vụ này thực sự đã làm cho người Roma tỉnh ngộ, họ không tự mãn nữa, họ vội vàng tập trung vào tăng cường thực lực quân đội và tăng cường xây dựng thành lũy kiên cố để phòng ngoại xâm, tránh sự diệt vong cho Roma. Sau vài năm họ bắt đầu công việc xây đắp thành lũy, chủ yếu dựa trên cơ sở thành lũy bằng đá của thời đại vương chính Sewin. Có một số nơi họ còn làm kéo dài hơn nhu cầu bảo vệ

của một số địa phương. Những nơi hiểm yếu họ xây cổng thành kiên cố, lô cốt và pháo đài. 10 năm sau đến năm 378 sau công nguyên công trình này mới hoàn thành. Để kỷ niệm, người đời sau gọi thành lũy này là “Bức tường Sewin”. Bức tường này đã xây vây kín lấy 7 dãy núi vào trong như dãy Capitolin, Palatin, Afantin, v.v... làm cho Roma trở thành một nơi gọi là “thành phố 7 núi”. Sau đó người Roma còn sửa chữa nâng cấp cầu gỗ qua sông Tiber thành cầu đá vững chắc để bảo vệ, thống nhất chất liệu đá làm đường quốc lộ... những cổ gắng này đã làm cho khả năng phòng vệ của Roma vững chắc hơn nhiều. Hơn 800 năm sau đó, không hề bị ngoại xâm công phá, đã xứng đáng với tên gọi “thành phố vĩnh hằng”.

Về sau do quy mô thống trị mở rộng, tài nguyên dồi dào, sức nô lệ phong phú, quy hoạch tổng thể Roma tập trung hơn, kết cấu kiến trúc phức tạp hơn nên đã vượt xa hơn cả kiến trúc của Hy Lạp. Người Hy Lạp vẫn lấy loại hình cấu trúc miếu mạo đền thờ để áp đảo tất cả, còn loại hình cấu trúc của Roma thì phong phú đa dạng. Kiến trúc của Roma đại thể chia ra làm hai loại: *Một là*: công trình có tính kỹ thuật cao như: đường, cầu cống, thành phố, đường ống nước, v.v... chủ yếu là thực dụng không có nhã ý trang sức. *Hai là*: kiến trúc có tính chất kỷ niệm, phục vụ công chúng và chính quyền đế quốc như: Khải hoàn môn, nhà hát, trường đấu, nhà tắm công cộng, v.v... đây đều là những công trình mang tính chất công cộng sử dụng.

Nghệ thuật và kiến trúc thời đại Augustus về quy mô mà nói là chưa từng có bao giờ, và có ý nghĩa làm điển phạm cho các đời khác. Thời đó có đến hàng 100 đền thờ miếu mạo, nhà hát, quảng trường, tế đàn chất lượng cao quy mô lớn, có ảnh hưởng lớn nhất là quảng trường Augustus và tế đàn Hòa Bình.

Sử học Roma ghi chép rằng: “Augustus đã làm cho việc xây dựng thành phố Roma thay đổi hẳn, trước kia thành phố này vẫn hay bị thủy tai, hỏa tai, thiếu hẳn một vẻ hùng vĩ và đẹp đẽ của một thủ đô đế quốc nên có, qua bàn tay của Augustus đã thay đổi Roma, có một câu nói rằng: “Roma đất biến thành Roma đá men cẩm thạch”.

Thời đại Augustus đã đặt nền móng kiến trúc cho các thời đại đế quốc sau này, đó là thành tựu lớn của Augustus. Hoàng đế và quý tộc các triều đại Ý đã đua nhau xây mới những hạng mục công cộng và kiến trúc hùng vĩ, thể hiện sự phồn thịnh của đế quốc và uy nghiêm to lớn của Hoàng quyền. Thế là hàng loạt đền thờ, miếu mạo, quảng trường, Khải hoàn môn, cung điện, trường đấu, v.v... lần lượt ra đời. Các đại vương triều còn chú ý đến cả kiến trúc của địa phương, và các địa phương cũng đua nhau theo Roma xây dựng ở địa phương mình các công trình như trên, thế là từ Roma đến địa phương nơi nào cũng đầy rẫy các công trình nhằm tỏ rõ uy quyền và phồn vinh của mình.

Nói đến văn minh Roma và Hy Lạp, người tây phương có một câu cửa miệng rằng: “Huy hoàng của Hy Lạp và hùng vĩ của Roma”. Văn minh hai nơi này đã ảnh

hưởng sâu rộng tới thế giới hậu thế. Ngay như ở Mỹ cũng có nhiều công trình lớn mô phỏng xây dựng theo kiểu “Vạn thần từ” của Roma như: thư viện xã hội, Rutherford, đại lâu Ban giám hiệu của Đại học bang Virginia,... thậm chí ngay ở Đại học Thanh Hoa - Bắc Kinh - Trung Quốc cũng có công trình phảng phát phong thái Roma như: vườn trường cũ của Đại học Thanh Hoa phỏng theo Đại học Virginia, Đại lễ đường của trường cũng phỏng theo “Vạn thần từ” của Roma, v.v...

2. TÌM VỀ QUÁ KHỨ CỦA BA CỘT HÀNH LANG

Ở phía đầu tây quảng trường Roma cổ, trên phần thềm cao vẫn còn lại ba cây cột đá cẩm thạch rất lớn đã đứng sừng sững hơn 2000 năm nay, đó là tàn tích còn lại của trụ cột hành lang đền thần Mals sau khi được xây tu sửa trở lại từ hơn 2000 năm trước.

Nơi đây nguyên là “Đền thần Marls” vào đầu thời kỳ đế quốc La Mã do đích thân Augustus chủ trì kiến trúc xây dựng nên. Ông ta dựng nên đền thần hùng vĩ tráng lệ này là để kỷ niệm việc chiến thắng triệt để kẻ thù Broto, báo thù thay cho nghĩa phụ Caesar, đồng thời cũng để cho các chiến thần hoàn nguyện vì Mals. Mùa xuân năm 44 trước công nguyên, Broto và Casio và những người khác sau khi ám sát chết độc tài Roma Caesar, họ chạy về phía đông, tụ tập tới 8 vạn người chiếm cứ một phương. Lúc này, Octave, Antoni, Rêbita, tập hợp lại

thành “Đồng minh ba người” thứ hai, bàn bạc với nhau tiến quân Đông phạt. Khi Octave cầu thần phù hộ khấn rằng: “Nếu như con giành được thắng lợi, con sẽ xây dựng một “Chiến thần đền” nguy nga tráng lệ ngay tại Roma”.

Mùa thu năm 42 trước công nguyên, Octave dẫn đại quân 10 vạn người, tiến thẳng đến Maciton hai lần kịch chiến trừng phạt phản loạn quân. Lần thứ nhất Casio thất bại và chết trận. Cuộc chiến thứ hai gồm Antoni và Octave hợp lực chống địch, Broto thất bại thảm hại và tự sát. Chiến dịch Đông phạt thắng lợi, Octave khải hoàn trở về Roma. Sau khi Octave được Nguyên lão viện tôn làm Otho bèn bắt tay xây dựng một quảng trường hào hoa tráng lệ ngay bên quảng trường Caesar, ở giữa xây dựng đền thần gọi là “Chiến thần Mars”. Hai bên cạnh quảng trường, ông ta cho xây dựng hai hành lang hõm hình bán nguyệt, mỗi hành lang đều có dựng tượng các anh hùng của mọi triều đại bấy giờ, tại đại sảnh đền thần dùng để cúng phụng chiến thần và “người có công khai quốc” là Romulus.

Quảng trường xây xung quanh bằng đá cẩm thạch tráng xóa, đền thần xây ở chỗ thêm cao nhất, chính diện có 8 trụ cột hành lang cổng, đỡ chống tường hình tam giác, bên trên có tạc tượng bằng đá cẩm thạch. Khi người ta nhìn vào quảng trường và điện đường làm bằng các chất liệu đá quý từ nhiều nơi đưa về nhiều màu sắc, ai cũng có một tình cảm tự hào của một chủ nhân đế quốc, rồi tới các không gian của hành lang, điện đường,

các tượng điêu khắc, các anh hùng thời đại bấy giờ thì càng cảm thấy tự hào, sững sờ với một công trình cổ đại tâm cõi này. Các nhà điêu khắc được chọn từ các nơi nổi tiếng ở Athen (Hy Lạp) từ thành phố Alexandre dưới sự chỉ huy thống nhất của kiến trúc sư Roma, họ đều trổ hết tài năng, dùng nghệ thuật điêu luyện nhất làm đẹp cho thành phố mà thiên hạ vạn dân đều ngưỡng mộ này.

Nhưng bất hạnh thay, sau khi đế quốc diệt vong, khu này bị phá hoại nặng nề. Đến thời kỳ phục hưng văn nghệ, khi mọi người trở lại quảng trường xưa thì trên nền đất cỏ hoang cây dại chỉ còn lại tro troi ba cột đá ở hành lang đền thần, nhưng để lại một ấn tượng rất sâu sắc, từ đó suy ra có thể thấy bộ mặt hoàng kim của thời La Mã cổ đại. Tại Hoàng cung Giáo hoàng Vatican danh họa Rafael đã vẽ bức tranh nổi tiếng “Hỏa tai ở phố Polgo”, trung tâm là ba trụ cột đá hiện lên rõ nhất, đã làm tái hiện lại cảnh tượng của thành La Mã cổ đại.

3. ĐẤT PHÁT CỦA KHẢI HOÀN MÔN

Ngày nay, Khải hoàn môn không còn là xa lạ với chúng ta nữa, nhiều nước trên thế giới đã mô phỏng và xây dựng Khải hoàn môn làm đẹp cho thành phố. Người ta vẫn cho Khải hoàn môn ở Paris (Pháp) là một thần tượng của loại kiến trúc này, nhưng thực tế, Khải hoàn môn cổ La Mã mới là kiến trúc thủy tổ của Khải hoàn môn.

Từ 2000 năm trước kia, người Roma đã tổ chức khánh thành long trọng Khải hoàn môn của mình. Nhưng lúc đó vẫn là cấu trúc mang tính tạm thời làm bằng gỗ. Đến cuối thời kỳ Cộng hòa La Mã, mới được chuyển xây bằng đá có tính chất vĩnh cửu. Về sau lại chuyển toàn bộ thành loại đá cẩm thạch vân đen, đẹp hơn, đàng hoàng hơn. Nó cũng là một tiêu chí có liên quan đến một kiểu khải hoàn nào đó mà đã trở thành kỷ niệm có tính phổ biến rộng, có tác dụng gần như các cột Hoa - biểu của Trung Quốc trước Thiên An môn và trong Tử Cấm thành. Đến thời kỳ đầu của đế chế La Mã, Khải hoàn môn càng trở thành một loại hình kiến trúc để ca ngợi công đức của các Hoàng đế, thần dân không được sử dụng. Kiến trúc của nó ban đầu rất đơn giản chỉ là một cổng vòm, đến ngày nay Tây phương ngũ mới gọi là một danh từ là “Cổng vòm”, “Cửa vòm” có ý nghĩa đẹp long trọng, ở hai bên cổng và phần nóc trên bao giờ cũng dày và to hơn để tăng vẻ bề thế của nó. Sau đó người ta nghĩ tới hình thức thêm trụ trang sức ở hai bên mép cổng, ở trong thêm cấu trúc tường, thêm vào các cấu trúc điêu khắc trang trí, làm cho hình thức của nó phong phú hẳn lên. Tiếp sau nữa từ chỗ một cửa ra vào, người ta làm thành ba cổng, to ở giữa, hai cổng nhỏ hai bên, trụ cũng tăng thêm hơn, điêu khắc mỹ lệ hơn, tinh vi hơn. Khải hoàn môn thực chất cũng chỉ là một bức tường có cổng ra vào, nhưng bề mặt kiến trúc hoàn toàn mang phong cách La Mã cổ đại, giữ lại một truyền thống kiến trúc có ý nghĩa quan trọng.

Ngày nay ở trung tâm quảng trường La Mã cổ, vẫn còn hai Khải hoàn môn. Một cái được xây vào năm 82 sau công nguyên, là Titus Khải hoàn môn, một cái được xây vào thế kỷ 4 sau công nguyên, là Constantine Khải hoàn môn. Khải hoàn môn Titus dùng để kỷ niệm Hoàng đế Titus bình định được khơi nghĩa Do Thái Jezusalem, xây khá đơn giản ở góc đông quảng trường, hình thức chủ thể là cổng vòm, cao 14,4m, rộng 13,4m, dày 4,8m. Các nhà kiến trúc học công nhận đó là Khải hoàn môn cổ đại nhất, điêu khắc tinh vi thể hiện trình độ nghệ thuật điêu khắc của cổ La Mã, là quốc bảo của Ý.

Khải hoàn môn Constantine là do đế vương Constantine vào thời hậu kỳ đế quốc xây dựng nên Thời kỳ ổn định nhất của đế chế Constantine 31 năm (năm 305 sau công nguyên - năm 337 sau công nguyên). Năm 324 sau công nguyên, Constantine đế chế xây dựng một đô thành mới ở nơi cũ mà Hy Lạp đã từng chiếm giữ, đó là pháo đài Constantine, và ông là người đầu tiên được gọi là “đại đế”. Để kỷ niệm sự kiện này, trước khi dời đế đô về hướng Đông, Constantine đã cho xây dựng Khải hoàn môn này. Khải hoàn môn này cao 20,6m, rộng 25m, ở

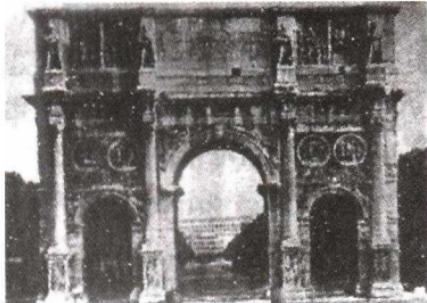


Khải hoàn môn Titus

giữa là cổng lớn hình vòm, hai bên có cổng vòm bé hơn thấp hơn, bốn phía có nhiều điêu khắc tinh xảo, trang nghiêm hoa lệ, nó to cao hơn Khải hoàn môn Titus, tạo dáng phức tạp, thể hiện sự hoàng kim của một thời đại nghệ thuật kiến trúc cổ La Mã. Do nó đứng ở ngay giữa quảng trường trung tâm, xây dựng xong vào thế kỷ 4 công nguyên, nên về mặt kiến trúc mang tính thời đại rõ rệt, được coi là một đại diện nổi tiếng của loại hình Khải hoàn môn.

Các Khải hoàn môn tỉnh ngoài ở Roma có tác dụng kỷ niệm và ghi lại các sự kiện lịch sử quan trọng hoặc dùng để ca ngợi các Hoàng đế. Hình thức của các Khải hoàn môn các tỉnh địa phương cũng trải qua nhiều sự thay đổi.

Thời kỳ phục hưng văn nghệ Ý đã vận dụng cấu trúc của Khải hoàn môn để làm các công trình xây dựng quan trọng. Đến thế kỷ 18 thời kỳ phục hưng cổ điển, nhất là đầu thế kỷ 19, nước Pháp đã đề xướng ra “Phong cách đế quốc” nên kiến trúc cổ La Mã lại một lần nữa trở thành một điển phạm học tập của Âu châu, mà Khải hoàn môn ở Paris chính là được xây dựng vào thời kỳ này, kỷ niệm chiến thắng của Napoleon, chủ đề chính là “vinh quang quân đội”, được xây dựng xong vào năm 1836.



Khải hoàn môn Constantine

4. TRƯỜNG THI ĐẤU ROMA: “MỘT COLOSSEO MÃI MÃI KHÔNG ĐỐ”

Đông nam quảng trường Venice ở khu thành cổ La Mã có một công trình kiến trúc hùng vĩ được coi là “kiến trúc cao siêu hùng vĩ nhất thế giới”, đó là trường thi đấu Colosseo. Tên gọi này theo nghĩa của tiếng La tinh là “vĩ đại, to lớn” người ta coi nó là trường đại đấu sĩ hoặc đại kinh trường hình tròn (nhà hát lớn hình tròn). Nói đúng hơn, nghiêm túc hơn thì nó là một sân vận động đa chức năng và là nơi thi đấu của các đấu sĩ cổ La Mã. Đương nhiên một sân vận động hiện đại khó có thể so sánh với nó vì tính bền vững của công trình, hợp lý của thiết kế, sự hùng vĩ hoành tráng của vẻ bên ngoài có thể hợp với cả cổ cả kim, sân vận động hiện đại ngày nay có chăng vượt qua nó được là chỉ về lượng chỗ ngồi của khán giả và diện tích của sân vận động mà thôi.

Bắt đầu xây dựng vào năm thứ 72 sau công nguyên, đến năm 80 sau công nguyên thì hoàn thành ở đời quốc vương Titos, đến nay trường thi đấu Colosseo đã có hơn 1900 năm tuổi. Với sự hoành tráng, kiên cố, thực tế và tinh xảo nên đã nổi tiếng thế giới và lưu danh ngàn thu. Tường bên ngoài cao 48,5m, tương đương tòa nhà 12 tầng, xây dựng theo dáng tròn, đường kính 188m (vòng tròn), đường kính vòng nhỏ ngắn là 156m, chu vi 527m, diện tích hơn 20.000 m², độ dốc của vị trí ngồi khán giả là 62% trở lên, có 60 hàng vòng ghế, chia ra 4 khu, tất cả là đá Granito màu trắng (còn gọi là đá cẩm thạch trắng).

Phía trước là chỗ khán mời, ở giữa là chỗ kỵ sĩ, phía sau là chỗ của khán giả đại chúng, tổng cộng sức chứa 50.000 người, khán giả đi vào thuận tiện, khi giải tán không bị ùn tắc. Ở tầng 4 có mở 4 cửa, cửa chính ở Tây Bắc, cửa Tây Nam và Đông Bắc là lối vào của Hoàng đế gia tộc, có trụ đỡ để làm mái che nắng. Ở đỉnh cao nhất có một vòng cột hành lang dùng cho vệ sĩ và người quản lý sử dụng trông coi sân vận động. Vật liệu toàn bằng đá và xi măng xây thành. Phần móng đế sâu trên 4m, xây giảm nhẹ dần theo chiều cao, nhưng chất liệu vững bền trên dưới như nhau, vì vậy người La Mã gọi trường thi đấu này “Colosseo mãi mãi không đổ” hoặc còn nói “Nếu Colosseo đổ thì La Mã diệt vong”.

Trung tâm biểu diễn ở giữa cũng hình tròn, bäu dục, dài 86m, rộng 57m. Đây là nơi nô lệ sẽ biểu diễn thi đấu võ nghệ hoặc đấu với thú vật dữ. Mặt bằng sàn biểu diễn thấp xuống so với những hàng ghế khán đầu tiên là 5m. Vì vậy có thể xả nước vào thành hồ để biểu diễn chiến đấu trên mặt nước. Dưới đáy sân đấu còn có 80 gian ngầm dùng cho các đội âm nhạc, đạo cụ, phòng chuẩn bị của đấu sĩ, chuồng giam thú dữ, các thiết bị cấp thoát nước, v.v... Các phòng ngầm đều có sàn gỗ, do lâu năm không được bảo dưỡng nên ngày nay tất cả đã lộ thiên mặt đất.

Thời đó hàng vạn khán giả vào sân vận động như thế nào? Sử Roma có viết: “Hoàng đế và gia tộc ngồi ở những phòng hào hoa sang trọng, các nguyên lão và kỵ binh có những chỗ đặc biệt, họ ăn mặc trang phục lê

nghi màu tím; chiến sĩ và thị dân có phân biệt vị trí ngồi xem. Nếu người dân muốn ngồi ở vị trí quan khách quý tộc phải vận bộ đồ trang phục quy định là áo bào khoác ngoài bằng lông cừu trắng. Nam giới có gia đình và chưa có gia đình ngồi riêng biệt. Độc thân chưa vợ ngồi vào một khu, có người giám sát ngồi bên cạnh. Phụ nữ và người dân vào xem có mặc đồ tang lễ phải ngồi ở hàng đinh cao nhất, các đạo sĩ và tu nữ ngồi hàng đầu. Những sự phân biệt về vị trí ngồi trong sân đã chứng tỏ sự phân biệt đẳng cấp rõ rệt lúc bấy giờ; Ai ở đẳng cấp nào sẽ phải ngồi đúng vào vị trí của đẳng cấp ấy và rất dễ tìm ra họ."

Sự hoành tráng của Colosseo đã làm cho nó trở thành một kiến trúc truyền thống lưu lại đời sau và được người đời ngưỡng mộ. Ở đây trình độ kiến trúc của Roma và Hy Lạp đã ở một ranh giới rất sát nhau thể hiện tính thống nhất rất sâu sắc trong việc kiến trúc xây dựng. Độ cao của sân chia ra 4 tầng, tầng trên cùng có mở những cửa sổ, còn các tầng khác đều mở cửa vòm, mỗi tầng có 80 cửa vòm, 3 tầng có 240 cửa vòm, đứng nhìn từ xa càng thấy toát ra vẻ hoành tráng hùng vĩ của nó. Nhìn gần thì mỗi vòm đều có thiết kế trụ đỡ kiểu cột trụ cổ điển, tạo nên vẻ kết cấu liên hợp cửa vòm liền nhau khỏe chắc, tiết tấu hài hòa đẹp mắt. Tầng 4 trên cùng lại thêm vào vòng trụ cột để làm mái che nắng mưa, càng tăng thêm mỹ cảm về kiến trúc.

Các nhà lịch sử kiến trúc cho rằng: họ làm như vậy có sự độc đáo riêng của nó, nghĩa là sự phân tách trong

kiến trúc rõ ràng, nhưng vẫn tự nhiên kết thành một khối. Các nhân sĩ có máu mặt đều bình luận rằng: “Các kiến trúc sư Roma muốn để thị dân Roma tận hưởng sự hùng vĩ trong sáng của họ, đồng thời cũng để cho thị dân Roma thấy được họ cũng phân hưởng được sự hùng vĩ này, mà không phải để cho họ cảm thấy hãi hùng trước công trình đồ sộ sáng tạo của họ, ai cũng có thể cảm thấy khí thế trong việc sáng tạo của họ, chứng minh cho dân chúng thấy công trình kiến trúc đồ sộ này là một bộ phận có ý nghĩa của một đế quốc to lớn quyền uy”.

Chính vì vậy, nghệ thuật tổ chức cột trụ và cửa vòm ở sân vận động Colosseo đã trở thành một bộ phận rất hữu ích có tính truyền thống trong kiến trúc cổ điển. Từ ngày phục hưng văn nghệ đến nay, các nhà nghệ thuật và kiến trúc sư phương Tây đã đi lại nơi đây nhiều lần để tìm ra những ý tưởng mới trong kiến trúc, học hỏi sự phong phú trong phong cách cổ điển của Roma cổ đại.

5. PHÁO ĐÀI CỔ THIÊN SỨ - THÁNH

Phía Tây Bắc thành cổ Roma ở bên bờ sông Tiber có một pháo đài cổ màu vàng cam sừng sững, đó cũng là một di tích nổi tiếng của cổ La Mã - Pháo đài cổ Thiên sứ Thánh.

Kiến trúc cổ đặc biệt khí thế hùng vĩ này nguyên là lăng mộ của “một trong năm hoàng đế tốt” thời kỳ

trước đế quốc La Mã là Hoàng đế Haderlane. Ông đã tự mình thiết kế xây dựng, sau 9 năm thì hoàn thành, người dân Roma bấy giờ gọi là Hoàng lăng. Bên phần dưới thì vuông, trên thì tròn, phần đế nền dài 89m, vuông, cao 15m; phần trên tròn, đường kính 64m, cao 21m; tổng chiều cao hơn so với tòa nhà 15 tầng hiện nay.

Năm 59 công nguyên, ở Roma xảy ra dịch bệnh, uy hiếp nghiêm trọng thành phố, theo truyền thuyết thì lúc đó giáo hoàng trông thấy trên đỉnh của Hoàng lăng xuất hiện một thiên sứ tay cầm bảo kiếm báo rằng ông ta là thần diệt bệnh dịch đã cứu thoát được hàng vạn dân La

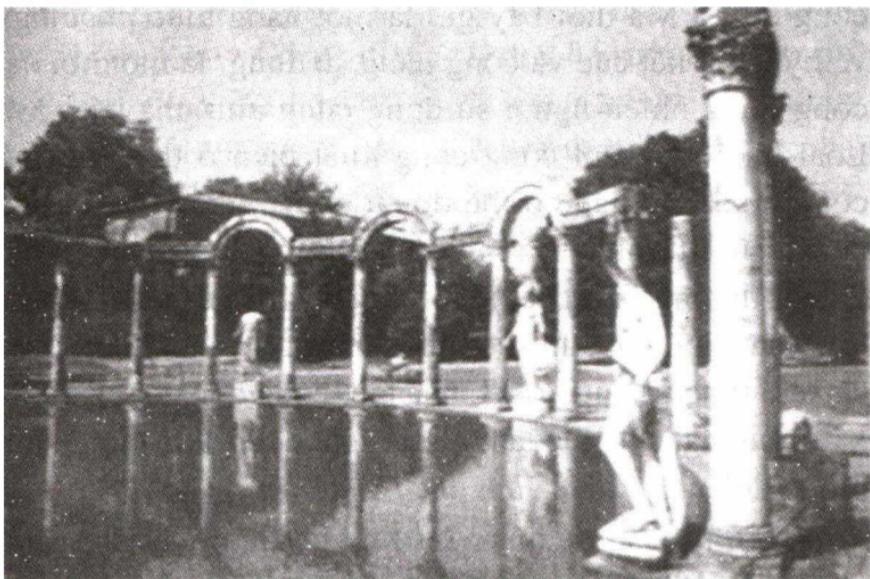


Cầu và pháo đài cổ Thiên sứ Thánh

Mã, từ đó về sau, ở đây người ta cứ gọi Hoàng lăng và Pháo đài cổ Thiên sứ Thánh. Vào thế kỷ 10, Hoàng lăng này trở thành một trong những pháo đài (nghĩa chính là lô cốt) của Giáo hoàng, dùng làm nơi tránh nạn cho dân và giam giữ phạm nhân. Sau khi nước Ý thống nhất, đến năm 1901, chỗ này vẫn là một nhà tù và doanh trại quân đội. Sau đó qua việc sửa chữa và tu bổ, mới trở thành có hình dáng như ngày nay.

Hiện nay bên trong pháo đài có bảo tàng quân sự và nghệ thuật, đình viện thiên sứ, đại sảnh bảo tọa, đại sảnh Apolo, ban tư pháp, phòng hội nghị, thư viện và nhà hát, v.v... pháo đài này sở dĩ làm nơi tránh nạn cho dân, ngoài việc làm nơi phòng ngự kiên cố ra nó còn có cả kho lương, giếng nước, kho dầu, v.v... kho lương có thể chứa tới 3.500 gánh, kho dầu có thể chứa tới 22.000 lít.

Trên đỉnh hình tròn của pháo đài Thiên sứ Thánh này là một sân bằng phẳng, có tượng thiên sứ bằng đồng đúc đặt ở giữa nhìn ra hướng sông Tiber, tư thế rất hiên ngang. Đứng trên sân thượng này, có thể nhìn thấy khắp thành phố, đặc biệt là các tòa nhà cao tầng của thành phố như: Đại lâu tư pháp, lăng mộ Augustus, đài tế Hòa Bình, cầu Thiên sứ Thánh ở dưới vắt qua sông Tiber, đây cũng là cây cầu đẹp nhất được xây dựng cùng thời với Hoàng lăng. Hai bên cầu có 8 tượng thiên sứ nữa, tay cầm những vũ khí khác nhau, cả 8 tượng được tạc bằng đá, tư thế đẹp có sức sống và nghệ thuật tinh xảo, hầu hết là do nhà điêu khắc Bernini nổi tiếng và môn đồ cao tay của ông tạc nên 8 tượng thiên sứ này.



Đi chỉ cột hành lang hoàng cung Haderlen ở La Mã Cổ

Tòa pháo dài này cách tòa thánh Vatican không xa, có một đoạn tường dài nối liền cả hai nơi lại với nhau, thời cổ đã từng có một vị Giáo hoàng đi qua bức tường này vào tránh nạn ở pháo đài. Người Roma nói một cách dí dỏm: “Người của Tòa thánh Vatican không những có thể đi qua ga xe hỏa và máy cồng thành để ra giao lưu với ngoại giới mà còn có thể đi ra ngoài bằng “con đường không trung” này”.

7. NHÀ TẮM LỚN CHO HÀNG NGÀN NGƯỜI

Người La Mã cổ rất mê thích tắm táp, cho nên họ rất chú ý về sự hoàn thiện của nhà tắm. Nhà tắm công

cộng cổ La Mã thời bấy giờ là một hạng mục phức tạp về kỹ thuật kết cấu và công năng sử dụng, là một nơi để cộng đồng nhiều người sử dụng cũng như nhà hát vậy. Loại hình nhà tắm công cộng xuất hiện ở thời kỳ sau cộng hòa. Lúc đầu có thể do sự chuyển hóa từ các bể tắm ở suối tự nhiên mà thị dân hay sử dụng chung mà thành, thường là ở các nơi có dòng suối nước ấm. Ở cổ La Mã có hai nơi tắm suối nước nóng khá lớn. Để chống sự xâm thực của nước, các nhà tắm công cộng cũng được xây bằng đá, chủ yếu là hình tròn, nóc nhà tắm cũng làm hình tròn.

Thời kỳ đầu đế quốc La Mã, quy mô các nhà tắm phát triển mạnh lớn hơn nhiều và phức tạp hơn nhiều. Nhà tắm của Hoàng gia phải có thêm thư viện, phòng nói chuyện, cửa hàng, cửa hiệu v.v... thậm chí còn có cả phòng giao lưu và sân tập luyện vận động thể thao. Nhà tắm được xây dựng nhất loạt bằng đá, xi măng và cấu trúc hình vòm v.v... Đại sảnh thì cao, rộng, phòng khoang sáng sủa, thiết bị kết hợp rất hoàn mỹ. Đầu thế kỷ hai sau công nguyên, kiến trúc sư người Xyri Apolodilos đã thiết kế nhà tắm Hoàng gia với cơ bản thiết kế hình dạng cố định, đó là nhà tắm Tulacen có kiểu dáng chủ yếu: Hình chữ nhật, đối xứng hoàn toàn trên tuyến trục trung (đọc) là nhà tắm nước nóng ấm và lạnh. Hai bên có cửa vào, phòng thay đồ, phòng Matsa, xoa dầu ôliu, phòng thoa xà phòng, phòng xông hơi nóng v. v... Các phòng có sự xếp đặt thống nhất cố định, còn các phòng để lò hơi, phòng lưu trữ và nô lệ thì ở tầng

ngầm. Bên dưới nhà tắm, trong tường nhà, trong đinh các vòm có lắp các ống dẫn hơi nóng để sưởi ấm. Về sau được xây dựng thay thế thêm các nhà tắm mới khác như: Kalakara, Constantine đều có cấu trúc cơ bản như nhà tắm Tulacen. Các nhà tắm này có quy mô rất lớn: - Nhà tắm Kalakara dài 216m, rộng 122m, sức chứa 1000 người, nhà tắm Constantine dài 240m, rộng 148m, có thể chứa 3000 người. Phòng tắm nước ấm là lớn nhất, phải dùng tới 3 vòm cung chũ thập làm mái che, nó trở thành đại diện cho thành tựu kỹ thuật kết cấu cổ La Mã. Dưới các vòm mái che là các đại sảnh tạo ra hàng loạt không gian nội thất, độ lớn bé, cao thấp, hình dáng, sáng tối, kín mở của nó đều có những thay đổi khác nhau, vì vậy nó đã có một ảnh hưởng lớn tới trường phái kiến trúc cổ điển ở châu Âu sau này.

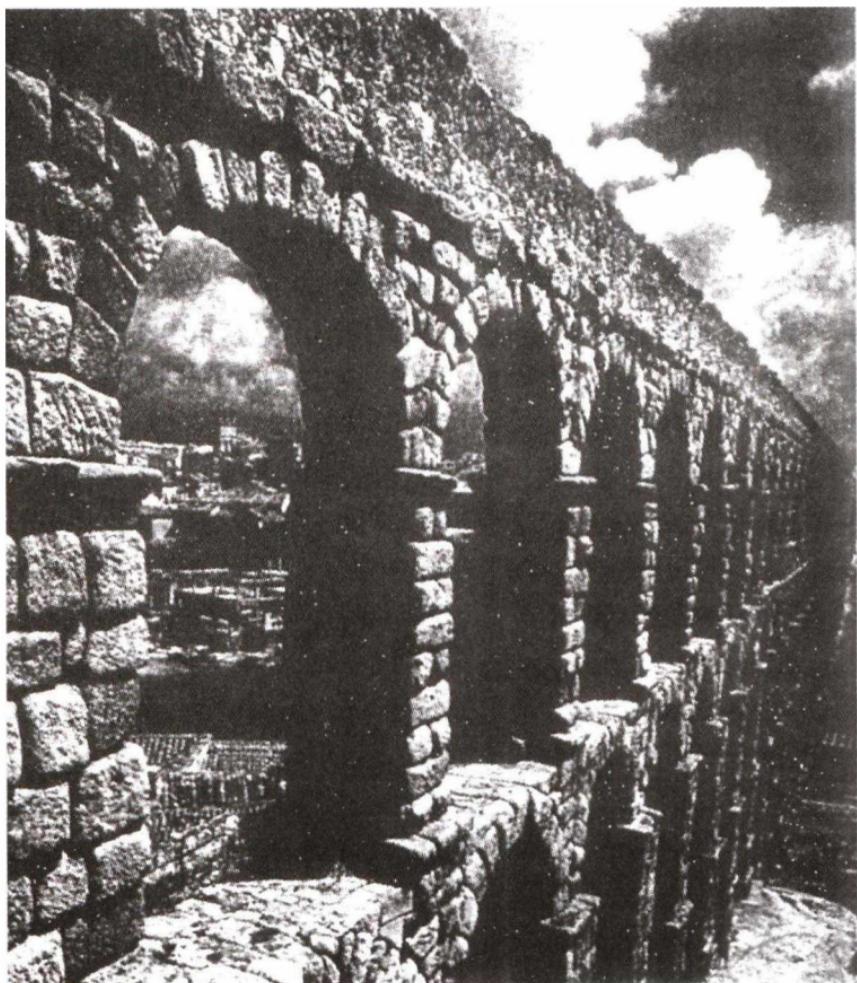
Phía sau các nhà tắm chính là các sân vận động, ba phía còn lại là vườn hoa cây cảnh, phía ngoài cửa tổng thể có những kiến trúc khác, tổng thể diện tích của cả khu nhà tắm rất rộng, có nhà tắm rộng tới 11ha. Thế kỷ 4 sau công nguyên, ở La Mã có tất cả 11 nhà tắm cỡ lớn, vừa và nhỏ có 800. Khi nhà tắm mở cửa thì cảnh tượng rất náo nhiệt ồn ào, mọi người đua nhau đi tắm. Ở các nhà tắm lớn, ngoài các hoạt động giao lưu và còn có cả các đội nhạc phục vụ, hoặc các nhà thơ, nhà văn, biên kịch giới thiệu về các tác phẩm của mình. Nhưng theo đà xã hội thoái trào thì các nhà tắm cũng xảy ra tình trạng xuống cấp hủ bại, các tệ nạn xã hội xuất hiện ngay trong nhà tắm. Lúc đầu khi mới có nhà tắm công cộng chỉ cho nam giới sử

đụng, đến thời đế chế đế quốc thì cho cả nữ vào tắm nhưng phân biệt riêng nam nữ. Đến thời hôn quân Nilo thì cho tắm chung cả nam và nữ vì vậy các hiện tượng xã hội đã len vào nhà tắm, chủ yếu là từ các kỹ nữ. Sự hôn tạp này kéo dài tới 50, 60 năm mới bị cấm chỉ bấy bỏ. Đó là sự thể hiện xuống cấp của đạo đức xã hội, là một nguyên nhân quan trọng làm cho nhà tắm công cộng ở cổ Roma rơi vào tình cảnh xuống cấp và tan rã.

Sau khi chế độ đế quốc diệt vong thì các nhà tắm lớn do Hoàng gia xây dựng đều bị phá hoại, chỉ còn vài nhà tắm may mắn còn sót lại, trong đó có nhà tắm Kalakara và Constantine và nhà tắm Takericine. Thế kỷ 16, nhà tắm Takericine được cải tạo thành giáo đường Thiên chúa giáo và được giữ lại cho đến ngày nay. Máy đại sảnh lớn phía đông của nhà tắm hiện là viện bảo tàng, hai đại sảnh tròn phía Tây hiện là nhà thờ, vẫn còn dy chỉ lồng tròn và tường vây. Tuy nói rằng, những nhà tắm lớn cỡ này ngày nay nếu còn dã là bộ mặt khác hoặc chỉ còn là dy chỉ nhưng cũng đủ để cho người ta khó quên sự hưng thịnh và tráng lệ của nhà tắm công cộng xưa kia ở cổ Roma.

8. CÔNG TRÌNH NƯỚC MÁY TỪ 2000 NĂM TRƯỚC

Từ 2000 năm trước ở thành cổ Roma đã có nước máy để dùng cho sinh hoạt hàng ngày, điều đó đã gây cho rất nhiều người thời bấy giờ cảm thấy dị nghị, ghen tỵ và nghi ngờ.



Cầu dẫn nước Sacovin Tây Ban Nha
(Công trình nước máy từ 2000 năm về trước)

Ngay từ thời kỳ Trung kỳ chế độ cộng hòa Roma, con số người dân sống ở Roma đã lên tới hàng 100 vạn người, để giải quyết vấn đề nước dùng trong thành phố, năm 312 trước công nguyên, người Roma đã xây dựng

một đường ống nước ngầm dài tới 16 km, dẫn nước từ phía đông ngoại ô thành phố thẳng vào trong thành phố, đây là công trình mà sử sách đã từng ghi lại là “một công trình đường dẫn nước đặc biệt nhất ở Roma”. Theo đà phát triển của quy mô thành phố, các vương triều liên tục xây mới và mở rộng công trình phục vụ dân sinh này. Đầu kỳ đế quốc Roma, vương triều của đế chế Klaudi đã xây dựng đường dẫn nước dài hơn 120 dặm (1dặm = 1,6093 km) từ dãy núi Subiaco vào thẳng thành phố, đến giáp gần ngoại thành là đoạn đường ống có cột cao, cửa vòm chống đường áy dài hơn 40 dặm để lấy độ cao dốc nước vào thành để toàn thành phố có đủ nước sử dụng, công trình này ngày nay vẫn còn lại dy chỉ rõ rệt kéo dài hàng chục dặm, trở thành một kỳ quan của Roma.

Mỗi ngày, bình quân cả Roma với số dân khoảng 1 triệu này phải dùng tới hơn 30 vạn tấn nước, tất cả đều phải dựa vào hơn 10 đường ống máng dẫn nước từ các con sông, hồ, suối trong núi đưa về thành phố, ở ngoại thành có hàng trăm hồ to nhỏ chứa nước, sau đó theo đường ống có độ cao dốc dẫn vào thành phố, ngoài cung cấp cho dân sinh còn cung cấp cho các nhà tắm công cộng, các vòi phun nước. Đường dẫn nước có nhiều loại như: dẫn ống, dẫn theo ngầm, dẫn theo máng có độ dốc, tất cả đường ống trong thành phố đều xây bằng gạch đá (đá đẽo vuông hình viên gạch), thông thường rộng 0,3m - 1,5m, cao 0,6m - 3m, bên trên đài bằng các phiến đá tấm để chống ô nhiễm. Mỗi dẫn đoạn khoảng 75m, đều có lỗ thông gió và giếng kiểm tra nước. Có một số đoạn

đã dùng ống kẽm, ống sứ hoặc ống đá thay thế máng dẫn. Lúc đó đã thực hiện chế độ phân nước cụ thể và định kỳ thu phí nước dùng như ngày nay. Điều làm cho người Roma vừa ý nhất là: “Lượng nước dẫn vào thành lớn như vậy, hầu hết mỗi tòa nhà đều có bể nước, ống nước, nguồn nước máy từ các nguồn nước đó phong phú tự chảy ra “tạo ra một sự thuận lợi cho sinh hoạt hàng ngày, khái niệm như thế người Roma gọi là nước máy hoặc là nước tự động từ bể nước chảy ra. Ngày nay, thành Roma vẫn trưng dụng 3 đường ống trong số 9 đường ống xây dựng từ thời đế quốc La Mã để làm đường dẫn nước dân sinh: Người Roma tự hào nhất là: Đường ống xây dựng hợp lý, quản lý chặt chẽ, luôn luôn thông suốt và nước luôn sạch sẽ, có thể lấy uống tại chỗ trong sạch như nước suối khoáng vậy. Đây cũng là điều mà người Roma cho rằng hiện nay đã vượt người cổ xưa về mức độ tinh sạch của nước máy. Ngay trong “Kiến trúc thập thư” của tác giả Vitruvius Pollio kiến trúc sư đã nói tới nhiều về đường ống nước trong số 10 sách kiến trúc đó. Ngày nay các quan chức và các chuyên gia về nước đã có đúc kết về vấn đề xây dựng đường ống dẫn nước của Roma xưa và nay trong tác phẩm “Bàn về vấn đề cung cấp nước của Roma”.



Cầu dẫn nước sông Gard
ở phía nam Pháp

Từ Roma xây dựng đường dẫn nước trở thành một tấm gương cho các nước đế quốc và các tỉnh thành lân cận, đâu đâu cũng xây dựng theo Roma và đều đạt được thành tựu huy hoàng, như: đường ống dẫn nước trong nội địa của Tây Ban Nha là đường ống Secovina, tất cả bằng đá, ngày nay vẫn còn sừng sững vững chắc. Cầu đường ống dẫn trong nội địa Pháp Nimes bắc vượt qua sông Gard là niềm tự hào của người Pháp, họ gọi là “Cầu Gard”, kết cầu bằng đá, cao 48m có ba tầng vòm như cầu vồng in bóng qua sông Gard. Ngày nay, trong điển tích kiến trúc có giá trị thì “cầu dẫn nước ba tầng vòm là một kỳ tích trong lịch sử kỹ thuật công trình xây dựng.

PHẦN 4

CHÌM NỔI CỦA VĂN HÓA CỔ ĐIỂN

Những đồ họa, điêu khắc, phù điêu, kiến trúc và công nghệ... đều phát triển đến mức là một điển phạm mỹ thuật tuyệt tác. Bởi chính nó đã phản ánh bản chất con người và hiện thực xã hội bấy giờ, cho nên giá trị tồn tại của nó vượt cả thời đại, giá trị thẩm mỹ và tác dụng nhận thức có thể tồn tại mãi mãi.

(Trích 'Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc')

Điêu khắc và hội họa của La Mã cổ là do ảnh hưởng trực tiếp của nền văn hóa Hy Lạp và Halaria. Ở La Mã cổ, từ đầu hầu như không có một nhà điêu khắc nào, vào thời kỳ đế quốc La Mã, đã mời thợ điêu khắc của Halaria tới La Mã để tạc tượng thần Jupiter đặt ở thán miếu trung tâm trên núi. Theo đà thành công của việc mở rộng quân sự, người Roma đã vận chuyển các tượng điêu khắc thu được làm chiến lợi phẩm từ Hy Lạp và các vùng khác về Roma, chiêu tập các nhà điêu khắc các dân tộc, đặc biệt là Hy Lạp đến Roma để họ phục chế lại hoặc sáng tác mới các tác phẩm điêu khắc. Người Roma đã

dựa theo sự lựa chọn hoặc phán đoán của mình đã cho điêu khắc thành tác phẩm, nên xuất hiện những tác phẩm có tính hiện thực rất cao mô tả thực hiện Roma và những thắng lợi của Roma.

Về mặt nghệ thuật tạo hình, người Roma khác với người Hy Lạp. Hy Lạp thì chú ý về vẻ đẹp của hình thể, còn Roma thì chú ý về nghệ thuật miêu tả hiện thực các nhân vật. Roma không thể tạo ra được những vẻ đẹp như “thần tượng Hermes” hoặc nữ thần “Venus”, nhưng họ lại tạo ra được những pho tượng nhân vật về lịch sử hiện thực lưu lại cho hậu thế biết được. Tác phẩm của các nhà điêu khắc La Mã cổ sát thực tế và rất tự nhiên, sinh động và thể hiện tình hình cuộc sống con người bấy giờ, nên đã được gọi là những tác phẩm bảo vật nghệ thuật cổ điển La Mã cổ đại.

Sau khi đế quốc La Mã diệt vong, nhiều tác phẩm điêu khắc và phù điêu đã bị chuyển đi nhiều nơi khác nhau; nhưng “Vàng thật không sợ lửa nung”, những tác phẩm đó dù ở đâu hay trải qua phong trần mưa gió chìm nổi, trải qua hàng ngàn năm vẫn toát ra ánh sáng chói lòa của nghệ thuật cổ điển La Mã.



Tượng đồng cưỡi ngựa
của Orile

I. QUÂN THỂ ĐIÊU KHẮC LAOKON NGÀN NĂM THẤT LẠC

Trong viện bảo tàng tòa thánh Vatican ở Roma có một bộ điêu khắc rất kỳ dị, đó là pho tượng một già hai trẻ đang bị hai con rắn lớn quấn chặt và cắn họ - đó là một tác phẩm quý giá của nghệ thuật cổ La Mã, quân điêu Laokon.

Quân điêu này được sáng tác vào đầu kỷ đế quốc La Mã thời đại đế chế Tipilo. Thế kỷ 1 sau công nguyên, trong tác phẩm khoa học kỹ thuật nổi tiếng của La Mã “Sử tự nhiên” có thuật lại rằng: “Pho tượng này được giấu ở trong Hoàng cung của Titus, là một tác phẩm kiệt xuất trong hội họa và điêu khắc. Ba nhà điêu khắc nghệ thuật tài giỏi ở trên đảo Rodos là Agecanta, Polidoros và Atinodos đã dựa trên một kế hoạch tổng thể là dùng nguyên một khối đá lớn, tạc ngay thành hình tượng ba bố con Laokon đang bị hai con rắn lớn quấn chặt”. Tuy trong sử có viết lại rõ ràng nhưng ở Hoàng cung Titus vào kỳ trung thế kỷ đã không thấy vết tích tượng đâu nữa, cho nên người đời sau muốn được thấy tượng này chỉ còn cách là xem các dòng chữ miêu tả nó trên sách vở mà thôi.

Vào thời kỳ văn nghệ phục hưng lên cao trào, lúc mà người ta sùng bái văn hóa cổ điển nhất, thì đâu vết pho tượng này lại lộ ra; năm 1506, một người nông dân trong lúc châm vườn nho tên là Flici Dfiros đã phát hiện

ra pho tượng này ngay ở vườn nho nhà mình ở trong thành nội Roma. Tin này loang ra, cả thành phố chấn động. Giáo hoàng Roma lập tức cho thu hồi ngay về Hoàng cung của tòa thánh Vatican. Từ đó trong thời gian 200 năm các nhà nghệ thuật đã mô phỏng pho tượng và sáng tác ra vô số các pho tượng khác ở nội dung khác. Thế kỷ 18, nhà sử mỹ thuật Okleman đã lấy pho tượng này làm điển mẫu lý tưởng nghệ thuật cổ điển, đưa ra một lý luận của riêng mình với nội dung “Sự đơn thuần cao quý, sự vĩ đại im lặng”. Tiếp đó nhà mỹ thuật Lacine lại viết cuốn “Laokon”, so sánh với sự khác giống nhau của Thi - Họa, pho tượng này và cuốn sách này đã có ý nghĩa và ảnh hưởng không ít tới sử học mỹ thuật phương Tây và trong nghiên cứu mỹ học ở phương Tây. Từ thế kỷ 19 đến nay, người ta ngày càng hiểu nhiều hơn về Hy Lạp và Roma, ý nghĩa lịch sử của quần điêu Laokon cũng đã rõ rệt, tóm lại là cho tới ngày nay giới học thuật đều coi nó là một tiêu biểu cho nền điêu khắc Hy Lạp hóa, và nhận định rằng nó được sáng tác vào thời kỳ sau thế kỷ 20 trước công nguyên, thuộc về phạm trù nghệ thuật La Mã.

Quần điêu Laokon được hình thành là dựa theo sự miêu tả tác phẩm sử thi “Iliad” của Vergil. Trong sử thi của Vergil thì “Ké ngựa gỗ” của người La Mã đã bị quan tể tư Laokon của thành Troy phát hiện, ông ta đã cố sức khuyên quốc vương không nên đưa ngựa gỗ vào thành, nhưng Troy từ chối ý kiến của ông vẫn kéo ngựa gỗ vào thành, cuối cùng là thành Troy bị người Hy Lạp

công phá. Việc phát hiện ra và khuyên gián quốc vương của Laokon đã mang tội với thần bảo hộ Athena của người Hy Lạp, về sau thần Athena đã cho hai con rắn lớn đến quấn và cắn chết ba bố con Laokon. Tình tiết miêu tả của sử thi rất bi kịch, và một sự xung đột khốc liệt giữa lòng yêu nước của Laokon và ý chỉ của thần Athena.

Trong rất nhiều con mắt của các nhà nghệ thuật và học giả, ở pho tượng này điều làm kinh ngạc lòng người là khả năng miêu tả hoàn mỹ các động tác và tình cảm rực cháy của ba bố con Laokon, sự phong phú, thâm trầm và điển hình ở quần điêu khó có một tác phẩm đương thời nào sánh được, thể hiện tinh thần cổ điển, thể hiện phong cách cổ điển, chính vì vậy nó mới có một tác dụng và ý nghĩa to lớn đối với phong trào chủ nghĩa cổ điển mới ở châu Âu trong thế kỷ 18 và 19.

Quần điêu Laokon đã hai lần chìm nổi, đó là vào năm 1515 công nguyên, quốc vương Pháp France đệ nhất sau khi giành thắng lợi chiến dịch ở Maryland liền nhận pho tượng này làm chiến lợi phẩm. Giáo hoàng Roma bấy giờ là Lio thập thế không chịu, bí mật cho người phục chế lại. Nhưng dù là nguyên bản hay phục chế thì cũng may mà không rơi vào tay quốc vương Pháp. Đến năm 1797, quần điêu Laokon lại một lần nữa bị người Pháp mang đi làm chiến lợi phẩm. Mãi khi Hoàng đế Napoleon sụp đổ thì pho tượng này lại được trở về với giáo hoàng Vatican ở Roma.

2. “AUGUSTUS” VÀ “GIÁC ĐẤU SĨ” TRONG ĐỐNG HOANG TÀN

Hai ngàn năm trước kia, ở phía Bắc ngoại ô thành Roma có xây dựng một vườn rừng đế vương, do chính phu nhân của Augustus xây dựng nên, người ta gọi là: “Biệt thự của Hoàng hậu Livia”. Đế chế La Mã sụp đổ thì số phận của vườn rừng này cũng không ngoại lệ, cả hai đã trở thành một khu hoang tàn đổ nát. Hàng ngàn năm qua đi người ta chẳng hề ngó ngàng tới nó và không biết được hình dáng nguyên thủy ban đầu ra sao. Một mùa xuân thế kỷ 19, nhà khảo cổ học Cageliadi đã đào được một phù điêu khác thường trong khu đại sảnh lớn trong khu hoang tàn đó, đó chính là “tượng đứng của Augustus. Sự việc này đã bắt đầu chấn động kinh thành Roma”.

Thời đại Augustus (năm 27 trước công nguyên-năm 14 công nguyên) là thời kỳ hoàng kim nhất của việc điêu khắc tượng đài ở Roma, chủ yếu là tượng các đế vương được tạc đẽo cực kỳ tinh vi đẹp mắt. Pho tượng đứng đầy đủ toàn thân không sứt mẻ của Augustus được tìm thấy ở biệt thự Hoàng hậu Livia có thể coi là một tác phẩm kiệt tác tiêu biểu. Để pho tượng đế vương này có tính truyền thống đẹp nhất của điêu khắc cổ điển, tư thế pho tượng đã được người tạc hết sức chú ý và phỏng theo tư thế của tượng vận động viên khỏe đẹp nhất trong tác phẩm điêu khắc của đại sư điêu khắc Poliklit “tượng người cầm mâu” sau đó có biến đổi một số chi tiết về tư

thể, thể hiện khí phách đế vương của Augustus: tay trái cầm trượng, tay phải giơ cao như đang chỉ huy ngàn vạn quân mã chinh phục bốn phương. Bên dưới chân phải của tượng là một “tiểu ái thần” càng tôn thêm vẻ tôn nghiêm của Hoàng đế. Vì vậy được công nhận là một pho tượng thành công nhất lúc bấy giờ và cả về sau này về chủ đề tạc tượng các đế vương. Ngày nay là một trong những bảo vật được đặt trưng bày trong viện bảo tàng của tòa thánh Vaticane ở Roma.

Giáp ngực của tượng Augustus cũng được cấu tạo rất kỳ diệu và ý nghĩa sâu sắc. Trong một mảng không gian nhỏ của miếng giáp ngực đã thể hiện thái độ của Augustus phụng thiêng phụng mệnh, có thần binh hộ vệ tả hữu, làm cho Roma hưng thịnh, chư quốc bốn phương thuần phục. Phần trên và dưới của giáp ngực phối hợp chặt chẽ. Ở phần giữa trên là một ông già giơ hai tay thể hiện không gian rộng lớn, bên trái là chiến xa hai bánh của thần mặt trời, bên phải là nữ thần mặt trăng và nữ thần ban mai. Phần dưới giáp ngực đặc tả những đại sự hưng thịnh, phần đế dưới cùng là “mẫu thần đại địa”, một tay chinh phục quái thú, một tay dẫn hai đứa con. Hai góc dưới còn có các hộ thần như: hộ thần cưỡi thú Apolo, giác ky cưỡi hươu Diana. Ở giữa trên và dưới cùng có hai người đứng là trọng tâm của cả phác họa trên giáp ngực, sự tích này tóm tắt rằng:

Một chính khách quan của Roma nhận chức tổng đốc Xyria là Klaso muốn khuếch trương thế lực đã bắt chấp lời khuyên gián của người khác. Năm 54 trước

công nguyên, đã ngang nhiên dẫn bốn vạn quân xâm phạm vào vương quốc Patia. Không ngờ quân đội của vương quốc Anci (tức Patia) trí dũng song toàn đã tiêu diệt trở lại, Klaso bị giết, hai vạn người chết, một vạn bị bắt làm tù binh, một vạn thì tan tác tháo chạy, toàn bộ vũ khí quân dụng chiến xa, ngựa chiến bị người Patia chiếm hết, trở thành một trang sử bi tráng trong lịch sử. Sau mấy chục năm, dưới ách thống trị của Augustus, Roma mạnh lên hơn bao giờ hết, chấn động bốn phương. Người Patia đành phải cầu hòa để giữ lấy bờ cõi mình, chủ động trả toàn bộ binh mã xưa kia để tỏ lòng tôn trọng và lấy quan hệ hữu hảo”.

Thể hiện câu chuyện trên phù điêu này quả là còn sinh động hấp dẫn hơn so với dùng văn tự thể hiện, một cách đặc tả thật tài tình sâu sắc của người tạc tượng.

Năm 1885, trong lúc thu dọn một nơi đổ nát ở cổ thành, người Roma lại đào được một tượng đồng thau kỵ sĩ ở tư thế ngồi, cũng trở thành một pho tượng gây nhiều dư luận, nhà khảo cổ học Lanciani đã bình luận: “Như một vận động viên bán dã man, hình như vừa trải qua một cuộc vật lộn kéo dài đáng sợ, nay đã bừng tỉnh sau giấc ngủ ngàn năm; tôi chưa bao giờ nhận được một cảm giác khác thường như vậy”.

Trong bảo tàng nhà tắm công cộng ở Roma có một pho tượng đồng đúc vào thế kỷ I trước công nguyên, pho tượng “ngồi của một đấu kiếm sĩ”, thể hiện một cảnh tượng là đấu sĩ nghỉ ngơi hoặc đang chuẩn bị bước vào

trận đấu tiếp theo. Tư thế đấu sĩ khỏe mạnh, cơ bắp gân nổi, người có vết thương, trên mặt còn mồ hôi lẫn máu đang rò xuống, đây đúng là cảnh tượng của một nô lệ làm đấu sĩ mua vui cho quý tộc mà vận mệnh họ khó nói trước. Việc thể hiện cơ bắp, dáng vẻ của đấu sĩ thể hiện tài hoa điêu khắc của Roma vừa sinh động nhưng cũng vừa toát ra tính tàn khốc.

Giác đấu võ sĩ là một quân thể đặc biệt, là một bộ phận trong đội quân nô lệ hùng hậu của Roma trước kia; vận mệnh của họ hết sức thảm, nghề của họ là bán mệnh mình, lấy mệnh và máu thịt của mình làm trò vui cho kẻ khác. Nhưng còn bọn chủ nô lệ thì lại vớ được khoản tiền lớn nếu nô lệ đấu sĩ của mình giành phần thắng, họ được sống sót, được tạc tượng, được nêu danh khắp nơi. Đây là một loại hình mang tính hoạt động thương mại cho nên khó mà có những tác phẩm tinh túy. Nhưng cũng không ngờ một thợ điêu khắc vô danh đã đúc lại một tác phẩm tuyệt vời lưu lại cho tới ngày nay, vừa mang tính nghệ thuật cao của cổ nghệ thuật La Mã vừa mang ý nghĩa lịch sử sâu sắc, trên thực tế sự hưng thịnh của đế quốc La Mã là được xây trên xương máu của hàng triệu nô lệ. Nghệ thuật chân chính mới có thể lột tả được sự thật đó bằng tác phẩm đồng đúc của họ. Các nhà học giả hiện đại đã coi “những tượng võ sĩ giác đấu” là một mảng ánh sáng trong nghệ thuật điêu khắc cổ điển là lời khen đối với thành tựu nghệ thuật của cổ nhân cũng là sự khẳng định những cống hiến và tác dụng lịch sử của đội ngũ nô lệ xưa kia.

3, “NGHỆ THUẬT PHÙ ĐIÊU” - CHÂN Ý THỰC TẾ

Trong tất cả các công trình kiến trúc của La Mã cổ như: Khải hoàn môn, hội trường, cung điện, nhà ở, đền thờ miếu mạo, v.v... đều có những phù điêu về cỏ cây hoa lá, con người, súc vật và các thần... để tô điểm thêm cho các công trình đó. Phù điêu trên đồng tiền đúc không chỉ là tượng của các đế vương mà còn ghi lại các kiến trúc nổi tiếng, các tượng điêu khắc nổi tiếng... Thành tựu cao nhất trong phù điêu của La Mã là tính kỷ niệm, tính tường thuật sự việc trên kiến trúc hoặc là phù điêu mang tính thần thoại tượng trưng, những phù điêu đó là sự thể hiện tinh thần thời đại của người La Mã cổ hiếu thắng ham công. Thực tế, nghệ thuật phù điêu La Mã thời kỳ tiền đế quốc có thể nói đã đạt được trình độ tột đỉnh của thế giới cổ đại, có nhiều tác phẩm lưu mãi cổ kim được coi là bảo vật văn minh cổ điển của nhân loại.

Năm 31 trước công nguyên, sự thắng lợi của Hải chiến Yaksin đặt nền móng thống nhất cho đế quốc La Mã. Hai năm sau, Octave về đến La Mã, thấy chiến sự ở Địa Trung Hải tạm dừng, đã định đóng cửa lớn của thần Chiến tranh vẫn mở 300 năm nay để biểu thị hòa bình đã trở lại. Ông ta được Nguyên lão viện tôn lên là “Augustus” (ý nghĩa là: thần thánh, vĩ đại, trang nghiêm - Ý ngữ) ông bắt đầu bắt tay mở rộng và cải tạo lại thành La Mã. Trong hàng trăm công trình kiến trúc cỡ lớn của La Mã, Octave đã trực tiếp chỉ đạo xây dựng hai công

trình là quảng trường đền thờ thần¹ Chiến tranh và đàn tế Hòa bình, có như vậy mới khuyếch trương được thế lực và thể hiện sự nhớ ơn về tổ tiên của Octave. Mười năm sau, hai công trình trang nghiêm tráng lệ này hoàn thành, trở thành tiêu chí ghi lại công lao ván trị vũ lực của Augustus. Nhưng đáng tiếc quảng trường Chiến thần sau khi đế quốc diệt vong cũng bị phá hoại nặng nề, cho tới ngày nay chỉ còn trơ lại ba cây cột đá đứng ở di chỉ quảng trường xưa kia. Đàn tế Hòa bình trải qua 2000 năm phong ba tuy cũng bị tổn hại nhiều nhưng chủ thể vẫn còn lại, phong thái xưa vẫn còn, đặc biệt là số lượng lớn phù điêu được làm công phu tỉ mỉ tinh hoa, mang nặng tính nghệ thuật cổ đại vẫn còn lại nhiều, được coi là những bia kỷ niệm kiệt xuất của nền điêu khắc cổ điển Roma.

Đàn tế là loại lò thiêu hình vuông hoặc hình tròn. Ở Roma, đàn tế do Octave xây dựng là hình vuông, dùng đá cẩm thạch xây vây xung quanh thay gỗ, bên trong là bức thang đi lên tế đàn, bên trong tường vây đều có phù điêu, bên dưới là hoa văn, bên trên là người, hai bên cổng ra vào là những phù điêu có liên quan tới thần thoại Ilias và ngẫu ý hòa bình (mặt phía Đông là địa thần và quần thể tượng nữ thần Roma. Mặt phía Tây là tượng Sói mẹ, xác ướp người con ái thần và Romulus và Lạc ma). Hai bức tường trái và phải là phù điêu dài thể hiện Augustus dân đại gia tộc cử hành lễ tế và các quý tộc Roma dự lễ, điêu khắc rất tinh vi, hình tượng rất sinh động, thể hiện phong cách La Mã kết hợp với tinh túy của nghệ thuật điêu khắc Athen, Hy Lạp.

Phù điêu ngũ ý và thần thoại ở hai bên cổng lớn Đàn tế Hòa bình nếu theo vị trí và địa vị của nó thì còn quan trọng hơn cả các phù điêu nhân vật khác, nhưng đáng tiếc là ba trong số bốn bức phù điêu đã bị phá hoại chỉ còn lại một bức hoàn chỉnh đó là phù điêu “Nữ thần đại địa phủ dục vạn vật”, là bức phù điêu tinh mỹ nhất. Phù điêu khắc họa một bà mẹ trẻ khỏe mạnh, trong lòng bế hai áu thơ, hai bên là thân linh của “Hải phong” và “Lục phong” (gió biển và gió đại lục). Ngoài vẻ đẹp hoàn mỹ của nữ thần còn toát lên vẻ trang trọng nho nhã, là một bức phù điêu nữ đẹp nhất của nghệ thuật tạo hình La Mã cổ. Phần ngoài tường vây Đàn tế, tất cả các phần chân tường đều là phù điêu hoa lá ở các tư thế khác nhau như: trong gió, đứng im, vươn cao, rủ xuống, cuộn tròn, lật nghiêng, v.v... với phù điêu về tự nhiên này càng tôn vě trang nghiêm và hưng thịnh của Đàn tế Hòa bình, là sự xuất hiện đầu tiên của phù điêu trong nghệ thuật cổ điển khắc họa về tự nhiên tạo hóa, sau này đã có ảnh hưởng rất lớn tới nghệ thuật trang trí Tây phương.

Góc Đông Nam quảng trường cổ La Mã là Khải hoàn môn Titus, tuy không cao lớn hùng vĩ nhưng độ tinh xảo và vẻ đẹp thì phi phàm, cũng được xếp vào hàng đại diện cho kiến trúc cổ đại.

Sự trang trí trên Khải hoàn môn đã đạt tới trình độ cao nhất thể hiện ở các phù điêu, chủ yếu là ở hai bên mặt trong của vòm cổng, chủ đề chính là Titus chiến thắng trở về với tư thế Hoàng đế trên chiến xa vào thành, một mặt vòm trong khắc hầu hết là cảnh trưng bày các

chiến lợi phẩm, trong đó có một quái vật của đạo Do Thái trong thần lanh Jezusalem, đó là “Thất bảo Chúc dài” (Bệ nến thất bảo). Phù điêu khắc rõ ràng về động tác tư thế, hình thù của người, của xe, ngựa, đồ vật, không gian xếp đặt có thứ tự mạch lạc tạo ra một cảm giác vô hạn cho con người. Độ sâu đến vài inch của nét khắc phù điêu là sự khác biệt với phù điêu của Hy Lạp. Nhưng cần phải biết rằng hầu hết các phù điêu ở Roma ở Đàn tế Hòa bình lại do đa số là người Hy Lạp thực hiện, Khải hoàn môn Titus toàn bộ là do Roma mô phỏng và thợ khắc Roma thực hiện, nên nét đặc sắc cùng thể hiện rõ ràng.

Cột bia kỷ niệm hay còn gọi là Cột ghi công, sừng sững ngay ở trong sân mặt sau của tòa Pacilica ở quảng trường cột tròn Roma, đây là một đặc thù kiến trúc của La Mã, toàn bộ cột chia 3 phần: đế cột, thân cột và đỉnh cột, bên trong rỗng thân. Bên trong đế chân cột là nơi linh đường đặt các hộp tro cốt chế bằng vàng của Hoàng đế. Trong thân cột có đắp bức thang xoắn ốc có thể leo lên đỉnh cột. Đỉnh cột là một mái tròn che cả cột, bên trên mái các đó là tượng đồng của Tulaz (tức là tượng của Saint Peter đại đế). Cột cao 38,7m, đường kính dưới 3,7m, cột bia kỷ niệm Tulaz được nổi danh thế giới bởi các phù điêu khắc ở xung quanh tinh xảo và hoàn mỹ chưa từng có.

Phù điêu ở cột kỷ niệm Tulaz cao tới 29m so với toàn thân cột, khẩu độ rộng 1m lại có phù điêu xoắn ốc tới 23 vòng. Phù điêu thể hiện sử thực của Tulaz hai lần dẫn



Cột kỷ niệm Tulaz

của một cuộc trường chinh từ chuẩn bị chiến đấu, xuất phát, hạ trại, chiến đấu, bắt tù binh cho đến khai hoàn thắng lợi trở về, các trạng thái thứ tự xuất hiện rất chính xác. Vành đai phù điêu mở rộng dần từ dưới lên trên, từ khẩu độ 0,9m lên tới 1,25m. Cột kỷ niệm Tulaz được bảo tồn nguyên vẹn là một tư liệu lịch sử quý giá cho việc nghiên cứu lịch sử quân sự La Mã cổ, nó trở thành một di sản văn hóa cực kỳ quý báu trong kho tàng văn hóa cổ điển.

quân chinh phạt tộc người Dacia ở ven biển Hắc Hải vào những năm 101 - 106, vành đai phù điêu có tổng chiều dài 200m, các nhân vật được thể hiện có hơn 2500 nhân vật, tình tiết và phân cảnh trong phù điêu có hơn 155 phân cảnh, hình tượng của Tulaz xuất hiện ở phù điêu hơn 200 lần. Từ những con số này có thể thấy rõ tính quy mô của phù điêu thật to lớn, các nhân vật xuất hiện xếp theo thời gian lịch sử, từng bước



Một phần chân cột kỷ niệm Tulaz

4. “THUYỀN HOA” XINH ĐẸP TRÊN SÔNG TIBER

Trên dòng sông Tiber vòng vèo chảy qua Roma, có một hòn đảo hình chiếc thuyền nổi rõ, đó là đảo Tiberina. Từ xa nhìn lại thấp thoáng trong bóng cây xanh là một nhà thờ và lều các cao vót, nổi lên hình một chiếc thuyền hoa đang đỗ tại bến sông.

Hòn đảo ý thơ Tiberina dài 300m, rộng 80m, trông như một con thuyền lớn. Truyền thuyết nói rằng, xưa kia ở đây có một con tàu bị đắm. Có người lại nói: Sau khi tộc người cổ đại Targuni bị người La Mã trục xuất, họ đã đổ toàn bộ số tiểu mạch dự trữ còn lại xuống sông nên hòn đảo này.

Ngay từ thế kỷ 3 trước công nguyên trên đảo đã có một miếu thần Eslacolapio. Vốn dĩ do ở La Mã phát sinh nạn dịch bệnh, người ta mới cử một đoàn sứ thần đi các nơi cầu thần về trừ tà diệt bệnh. Một ngày sau khi thuyền của họ từ sông Tiber chở thần tượng về đến nơi, thì ở đảo Tiberina người ta thấy một con rắn lớn bơi về phía đảo, mọi người cho là thần trên thuyền đã hiển linh, bèn quyết định xây miếu thần trừ tà trên đảo và sửa hòn đảo thành như một chiếc thuyền để làm kỷ niệm. Miếu thần Eslacolapio được xây dựng có nhiều cửa, tương truyền nếu người bệnh về ban đêm chui qua cửa này thì thần sáng sẽ ban phúc lành cho và bảo cách chữa khỏi bệnh dịch. Ngoài ra trên đảo còn một đền thờ khác và có một thần tượng đó là tượng điêu khắc đại đế Caesar, theo truyền thuyết kể lại rằng vào thời kỳ thống trị của Hoàng

đế cổ La Mã Vipoci thì pho tượng này có thể tự mình quay đầu từ Tây sang Đông...

Một nghìn năm sau, miếu thần trên đảo thát lạc mât. Thế kỷ 10, giáo hội Cơ đốc thống trị La Mã Hoàng đế Otona tam thế cho xây một giáo đường ngay trên di chỉ cũ của miếu thần và chuyền di hài của tiểu Saint Paulo và Saint Partolomeo để vào trong giáo đường. Trên cửa chính giữa giáo đường khắc chữ 1113, đó là niên đại tu bổ và xây dựng lại miếu thần. Trên bậc của đàn tế giáo đường còn có một cái giếng kỳ lạ, tương truyền cho rằng đây là vị trí của nước tiên chảy qua. Hiện nay di chỉ của giáo đường chỉ còn lại các bậc thềm mà thôi.

Ngoài giáo đường ra, trên đảo còn có một dưỡng lão viện được xây dựng vào thời kỳ trung thế kỷ, một bệnh viện từ thiện và một tháp lâu cao sừng sững, tương truyền rằng Giáo hoàng Orpano nhị thế (năm 1088 - năm 1099), để tránh sự tiến công của phái chống đối đã từng lánh nạn ở lâu tháp cao này. Đảo Tiberina tuy không lớn, nhưng dễ phòng thủ khó tiến công, thêm vào đó có hổ lâu nhìn ra bốn phía, trở thành một yếu địa của quân sự La Mã. Đảo Tiberina có hai cầu cổ nối liền hai bờ sông Tiber. Cầu phía đông gọi là cầu Fabrici, nó được xây dựng vào năm 62 trước công nguyên, đây là cây cầu cổ nhất còn lại ở La Mã. Người La Mã quen gọi cầu này là “tứ đầu kiều” (cầu bốn đầu), bởi vì bên đầu cầu có đắp 4 đầu người nên cầu mới có tên này. Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ 16, Giáo hoàng Cisto ngũ thế trong 5 năm

nhiệm kỳ ở Roma ông đã cho xây dựng 5 con đường, tu sửa 5 cầu, xây dựng 5 đài phun nước, số tiền bỏ ra khoảng 500 vạn. Để xây được cầu cổ này, Giáo hoàng đã mời bốn kiến trúc sư nổi tiếng. Không ngờ cả bốn kiến trúc sư tự đại tài cao không thèm đến gặp nhau bàn bạc. Sau khi giáo hoàng biết tin, giả vờ như không hay biết gì. Ngày khánh thành thông cầu, giáo hoàng tới chúc mừng nhưng cũng tuyên bố hành động của 4 kiến trúc sư là vi phạm giáo nghĩa, lập tức hạ lệnh chém đầu tại chỗ. Về sau giáo hoàng nghĩ lại về công lao và tài năng của họ thế là cho xây bia kỷ niệm ở đầu cầu và đắp bốn đầu tượng thể hiện bốn kiến trúc sư, khi sống thì ai cũng cậy tài tranh luận không ngớt, khi chết đi sẽ mãi mãi đoàn kết.

Nối liền hai bờ sông Tiber là cầu Cistio, đây là chiếc cầu ba vòm lõi được xây dựng vào năm 46 trước công nguyên, vào thế kỷ 4 sau công nguyên đã được tu sửa lại, đến 1892 được dùng đúng vật liệu nguyên thủy của nó xây dựng lại cầu một lần nữa, đến nay vẫn kiên cố, hoành tráng. Đứng trên cầu có thể thấy một chiếc cầu gãy phía nam đảo Tiberia, chiếc cầu này được xây dựng vào thế kỷ 2 trước công nguyên, sử dụng không được bao lâu thì bị sập xuống sông Tiber. Năm 1575 và năm 1598 đã hai lần tu sửa, nhưng vẫn không tránh khỏi số phận gãy sập cầu, hiện nay còn lại chỉ là di chỉ của cầu đó mà thôi, ngẫu nhiên trở thành cảnh quan đặc biệt trên sông Tiber.

5. PHỦ TỔNG THỐNG Ý - MỘT CUNG NGHỆ THUẬT CỔ ĐIỂN

Sừng sững trên núi Gulinar ở Roma có một cung điện, đó là Cung điện Gulinar, một kiến trúc đã trải qua hơn 500 năm sóng gió, nguyên là biệt thự của giáo hoàng La Mã, khoảng 130 năm về trước nó trở thành Hoàng cung nước Ý. Giữa thế kỷ 20, nơi đây trở thành Phủ tổng thống Ý. Những người thông thuộc nội cung nói rằng: nơi đây là phủ tổng thống trang nghiêm nhưng cũng là một bảo tàng nghệ thuật cổ đại tráng lệ.

Phía trước Phủ tổng thống là quảng trường Gulinar, là một trong những quảng trường đẹp nhất nước Ý. Ở giữa quảng trường là pho tượng của hai anh em Castore và Poluci, tay họ nắm cương đứng ở một bên mình ngựa, chờ lệnh xuất phát ứng chiến. Hai pho tượng này vốn là vật trang trí trong nhà tắm Constantine (được xây khoảng thế kỷ 4 trước công nguyên). Năm 1588, Giáo hoàng Siscy ngũ thế cho rằng hai người này là nhà triết học thời đại hoàng đế Tiberio vì vậy cho người tu bổ lại, vốn là định đặt ở hai bên đường lớn Apios ở ngoại thành Roma, nhưng sau đó lại cho đem vào đặt ở Cung Gulinar, cùng với bia kỷ niệm vuông, đầu nhọn Ai Cập cao to được chuyển từ bảo tàng Augustus tới. Năm 1818 giáo hoàng Pios thất thế (đời thứ 7) cho xây thêm đài phun nước ở đây càng làm cho quảng trường Gulinar thêm hùng vĩ tráng lệ.

Núi Gulinar là một trong bảy núi ở thành Roma; Tương truyền rằng ngay từ trước khi xây thành thời Romulus, ở núi này là nơi cư trú của dân Sabin, mãi tới giữa thế kỷ 16, nơi này bỗng dưng trở nên hoang vu, cư dân thưa thớt, trong các giải đồng ruộng nho mènh mông đã lác đác mọc lên một số biệt thự nghỉ mát, trong đó có biệt thự của đại giáo chủ Calafan là quan trọng nhất, đó chính là tiền thân của phủ tổng thống hiện nay. Năm 1549, biệt thự này chuyển giao cho đại giáo chủ khác là giáo chủ Destai, sau đó, Grigoli thập tam thế (đời thứ 13) chấp chính, ông ta rất mê thích môi trường ở đây nên bỏ tiền mua đứt biệt thự này. Tiếp đó một kiến trúc sư được lệnh tiến hành cải tạo biệt thự, biến nó trở thành một Cung điện, bên trong làm bậc thang xoắn ốc để giúp cho giáo hoàng cưỡi ngựa đi lên trên được. Đồng thời cho xây tháp chuông lớn, để giáo hoàng lên tháp ngắm nhìn viễn phương. Đầu 1585, khi bức tường chính của tháp chuông hoàn thành, giáo hoàng cho khắc hình con rồng lên tường. Cùng năm đó thì giáo hoàng qua đời, giáo hoàng Cisto ngũ thế lên thay thế, đã dùng phù hiệu “Sao và núi” thay thế phù hiệu con rồng. Năm sau giáo hoàng Cisto ngũ thế cho người xây dựng quảng trường, tiếp đó cho xây đại lâu đối diện với quảng trường và tạo ra một thế liên kết tổng thể với Cung điện cũ, đồng thời cho xây tường vây cung Gulinar, từ đó quy mô của cả khu này được bảo tồn cho tới ngày nay.

Cổng lớn nguy nga của Cung Gulinar do kiến trúc sư Maderno xây dựng vào năm 1615, hai bên cổng có

hai cột đá cao to, hai bên trái phải của cổng có tượng của hai đế chế Saint Peter và Saint Paulo, bên trên là tượng Đức mẹ bé chúa Jesu.

Đi vào cổng, là một sân hình chữ U có nhà lầu vây quanh ba phía, sân rộng tới 40m, dài 100m, tuy không rộng bằng một góc phía tây quảng trường Thiên An môn, nhưng nơi đây cứ vào lúc 4 giờ chiều là nơi giao ban của đội nghi lễ danh dự Phủ tổng thống. Một khi có nguyên thủ quốc gia nào tới thăm, nơi đây bao giờ cũng phủ thảm đỏ tổ chức nghi lễ đón tiếp long trọng, tổng thống Ý tháp tùng quý khách duyệt đội danh dự.

Toàn bộ cung điện có tới hàng ngàn phòng lớn nhỏ khác nhau, phong sắc khác nhau, cực kỳ hấp dẫn người xem. Trong phòng trung bày để hai cỗ xe ngựa hoàng gia, là cỗ xe mà quốc vương Onbeto nhất thế và hoàng hậu sử dụng khi tổ chức hôn lễ năm 1868. Trong cung có hành lang dài, có tháp chuông, trên tháp có cột cờ, khi tổng thống ở trong phủ thì lá cờ ba màu đỏ - trắng - xanh bay pháp phoi trên đỉnh cột.

Nơi hấp dẫn nhất trong cung là đại phòng, nơi để các bảo vật nghệ thuật, trong “phòng màu vàng” từ trên dưới, trái phải, trước sau đều một màu vàng cam, bốn bên có treo tranh thảm lớn như: “Bữa ăn cuối cùng”, “Saint Peter bắt cá”, v.v... Trong “Phòng Augustus” có để tượng của Hoàng đế nên rất nổi danh, trước kia đây là nơi bảo tọa của giáo hoàng. Trong cung có một nơi tráng lệ đàng hoàng nhất đó là phòng lễ tân của tổng thống, là nơi đón tiếp các quý khách của tổng thống.

“Phòng đại sứ” là phòng cho tổng thống gặp gỡ các đại sứ nước ngoài, màu sắc tươi sáng, nền phòng khảm tranh. “Phòng đại lực sĩ” trước kia là nơi nghỉ ngơi của giáo hoàng, trong phòng có bức tranh tượng lớn của thần lực sĩ nên gọi là phòng đại lực sĩ.

Hàng tuần, phủ tổng thống quy định thời gian mở cửa miễn phí để du khách trong và ngoài nước vào tham quan, chỉ có vườn hoa sau cung là không mở cửa, du khách chỉ đứng ngoài nhìn vào mà thôi, trong vườn hoa có đủ loại hoa, cây cối xanh tươi bốn mùa, có các đài phun nước đẹp, nhiều tượng đài điêu khắc tuyệt tác và các tác phẩm khắc đá phù điêu khác rất quý giá nên riêng vườn hoa không mở cửa để bảo vệ an toàn.

PHẦN 5

TẾ LỄ HIẾN MINH THẦN

Hàng ngàn năm nay người La Mã luôn tin vào rất nhiều thần giáo, trước khi sinh ra Cơ đốc giáo, thì trong phạm vi của đế quốc La Mã không có đạo giáo nào được tôn sùng và độc tôn như Tôn giáo.

Nhưng khi chế độ Nô lệ La Mã hưng thịnh đến tột độ và bắt đầu suy thoái, chính trị ngày càng phủ bại, tình thế càng hỗn độn bất an, đạo đức xã hội xuống cấp thì Cơ đốc giáo đã theo thời vận sinh ra. Cơ đốc giáo chủ trương mọi người đều bình đẳng, không lê bái hoàng đế, từ chối binh dịch, chống lại tội ác xã hội và dự báo ngày tận vong của đế quốc La Mã... Việc này đã gây phẫn nộ cho giai cấp quý tộc thống trị.

Thế là giáo đồ Cơ đốc bị bức hại tàn khốc, họ chuyển vào hoạt động bí mật, một số giáo đồ ẩn dật trong động sâu hay ở nghĩa địa bí mật tổ chức lê bái. Sự tàn bạo của chế độ nô lệ và đau khổ của nhân dân là cơ hội cho Cơ đốc giáo truyền giáo. Tuy lúc nào cũng bị chết chóc đe dọa, nhưng những người bất mãn với hiện trạng xã hội và chưa tìm thấy đường đi thì họ lấy tín

ngưỡng Cơ đốc giáo làm sự động viên gửi gắm duy nhất về tinh thần của họ.

1. TÔN GIÁO GIA ĐÌNH, RỄ SÂU LÁ TỐT

Thời gian đầu, “một nhóm nhỏ” của tộc người La tinh đến vùng núi Palatin, mở ra một cánh cửa lịch sử của La Mã ngay bờ sông Tiber; Người La Mã thành lập ra một “xã hội nhỏ” của mình, lấy một tổ chức có một trình độ nhất định để ủy thác hành động, tuy truyền thuyết của Romulus được hình thành mang sắc màu thần thoại, nhưng đã phản ánh được đặc thái của lịch sử lúc này. Lúc đó La Mã còn thi hành chế độ dân chủ quân sự, gọi là tổ chức nhưng thực ra nó cũng là những bộ lạc, tộc người mà thôi. Có thể nói tính tổ chức của bộ lạc rất thích hợp với tính di dân quân sự của bộ phận nhỏ quân đội La Mã, không phụ lại là một trụ cột quan trọng của việc La Mã lập quốc. Phát triển sau này đã làm cho tổ chức này mất dần vai trò quan trọng, nhưng còn gia tộc và gia đình vẫn là một mắt xích quan trọng có tác dụng lớn ở La Mã, không những nó là tế bào nền tảng cho gia tộc trở thành xã hội, mà nó còn bồi dưỡng và bảo vệ cho các mặt có tính tổ chức dân tộc phát triển, có ảnh hưởng lớn tới cuộc sống chính trị và tinh thần của người La Mã bấy giờ.

Phát huy tác dụng hạt nhân của gia đình trong cuộc sống xã hội công dân, là một hoạt động tôn giáo đặc biệt

của người La Mã - tôn giáo gia đình. Sùng bái tôn giáo của người La Mã có thể phân thành hai cấp bậc công cộng và gia đình. Công cộng là chỉ các hoạt động tế lễ được tổ chức do nhà nước hoặc các địa phương chủ trì, gia đình là chỉ việc tế lễ, thờ cúng tổ tiên và chư thần ngay trong nội bộ nơi ở gia đình bao gồm: Táo thần, mồn thần, thương thần, gia thần, hoa mộc ngũ cốc thần, thổ thần, v.v... Hoạt động tôn giáo của người La Mã chỉ ở mức lê bái này, mà không có nội dung cụ thể, nghe đạo, lê nghi, thảo luận thần học, nói chung là ở mức độ hết sức đơn giản. Nhưng do hoạt động tôn giáo gia đình là do chính gia đình tự lo mọi thứ để trực tiếp cúng tiến tổ tiên và chư thần, nó đã làm cho người La Mã mang lại cho nhà mình một ý nghĩa tôn giáo nhất định, nhất là đối với thần linh tổ tiên họ đã nâng lên mức tối cao thần thánh, đã có sự hòa hợp giữa tình cảm tôn giáo và tình cảm nghĩa vụ công dân.

Do hoạt động tôn giáo gia đình thường xuyên, trực tiếp không vô trách nhiệm nên người La Mã đã có một thái độ chân tình để ứng xử với tín niệm tôn giáo, họ tôn kính thủ pháp, coi trọng tính kỷ luật trong tôn giáo. Trong nội dung thần học của tôn giáo La Mã tuy rằng giản đơn, nhưng lại sinh ra một sức mạnh tinh thần cho xã hội La Mã hết sức mạnh mẽ, nhà sử học Hy Lạp Polybio đã từng sống lâu ở La Mã, đã từng quan sát kỹ càng các đặc điểm của hoạt động tôn giáo ở La Mã và ông coi đó là một trình độ quan trọng để

đẩy La Mã bá nghiệp thành công. Ông viết: “Tôi cho rằng, đặc điểm rõ nhất của nước Cộng hòa La Mã khác với mọi người là: sự tín ngưỡng đối với tôn giáo của người La Mã. Tôi tin rằng, chính bởi sự tín ngưỡng đến mức như mê tín này sẽ giữ được sức quy tụ của quốc gia La Mã. Những tín ngưỡng này đã được chọn ra những hình thức hết sức long trọng trong cuộc sống riêng chung của người La Mã mà không có một gì khác có thể vượt qua được. Có rất nhiều người nghi hoặc không hiểu nổi điều này, nhưng ít nhất thì theo cá nhân tôi cho rằng người La Mã làm như vậy là có lý do chính trị của họ - Nếu như một quốc gia toàn do các trí nhân hợp thành thì có lẽ cách làm này là không cần thiết. Nhưng tình cảm của mọi người luôn luôn biến đổi, có đầy những dục vọng phóng túng, sự xung đột vô lý trí, sự phản nô bùng phát... họ sẽ dùng tới sức mạnh tinh thần của mình thần này để ức chế lại... Các quan chức Roma làm công việc quản lý số lượng lớn kim ngân vàng bạc có thể giữ được tác phong liêm chính, bởi vì họ tin vào lời hứa của họ với minh thần nên cả đời phải bảo vệ mình.”

Điều mà Polybio nói là tác phong liêm chính và giữ gìn lấy mình cả đời. Cũng là một sự phản ánh của tính kỷ luật và tính tổ chức của La Mã cổ. Những việc này để nói rõ tín ngưỡng tôn giáo của người La Mã đã có một tác dụng chính trị, trong con mắt của các học giả cổ đại đã có một tầm nhìn sáng suốt như vậy.

2. “CAPITOLIN”, NGUỒN DÀI CHẨY MÃI

Trong lịch sử La Mã cổ đại, năm 509 trước công nguyên, là một năm có ý nghĩa đặc biệt. Ở Tây Phương danh từ “Capito” cũng có một ý nghĩa đặc biệt.

Ngay từ thời kỳ Vương chính La Mã, một vài thần linh rất được đại đa số dân chúng tôn sùng: Năm 509 trước công nguyên, tại vùng núi thân thánh nhất Capitoline, người La Mã đã xây dựng một đền thờ Capitoline quy mô chưa từng có thể thờ phụng và cúng lễ ba thần: thần Jupiter, thần Eros và thần Mineoa. Mười ba năm sau, cũng tại Capitoline, người La Mã lại xây dựng một đền thờ thần nông Saton.

Vùng Capitoline lọt vào giữa hai vùng đồi núi Palatin và Gulinar, vốn là một móm núi cheo leo, ở thời kỳ đồ đá mới ở đây không có đàn tế, khi khu cư dân hình thành người La tinh (người Roma) sống ở vùng Palatin, còn người tộc Sabin thì sống ở vùng Gulinar. Khi hai tộc này kết nối lại thành một liên minh thì vừa khéo vùng Capitoline trở thành một nơi tế lễ thần Jupiter thiêng nhất của cả hai tộc này. Theo khảo cổ khai quật cho thấy thì cái gọi là miếu thờ cũng chỉ là nhà lá mà thôi. Nhưng riêng đền thờ Jupiter ở Capitoline là nơi các tộc tôn sùng cao nhất hơn tất cả các miếu mạo đền thờ khác, cho dù là nhà cây lá nhưng cũng cao to hơn tất cả, làm cho nơi đây trở thành nơi tụ họp trung tâm nhất của các tộc người vùng Roma. Sau khi hình thành quốc gia La Mã, Capitoline liền có ý nghĩa đại diện cho chính quyền trung

ương, đền thờ Jupiter trở thành nơi chuyên cử hành lễ nghi trang trọng của nhà nước và cũng là kho vàng bạc, kho vũ khí và trung tâm phòng vệ của Roma.

Đền thần lớn xây dựng vào năm 509 trước công nguyên, chỉ với quy mô và sự hùng vĩ của nó cũng đủ làm cho người Roma thấy vừa lòng và tự hào, năm 509 là năm khó quên trong lịch sử bấy giờ, có một số nhà sử học lại cho rằng đó là năm kỷ niệm thành lập nước Cộng hòa La Mã cổ. Từ đó các vùng và địa phương khác khi xây đền thờ miếu mạo đều đặt tên là Capitolin, dần dần danh từ Capitolin trở thành một danh từ chung cho cả một quốc gia.

Năm 496 trước công nguyên, lại có một đền thần nữa được xây dựng, đó là đền Nông thần Saton có một quan hệ khăng khít với quảng trường La Mã. Đền Nông thần nằm dưới chân núi Capitolin, ở góc phía tây quảng trường. Do nơi này là vùng giữa các núi ở Roma nên là một nơi liên lạc lý tưởng, sau khi hình thành khu cư dân, vùng thấp nhất của khu giữa các núi này dần trở thành một quảng trường quan trọng, tiếp theo là các quảng trường khác được xây dựng cũng lấy cùng một tên là quảng trường Caesar, quảng trường Tulaz, quảng trường Venice, v.v... nhưng vẫn chỉ có một tên là “Quảng trường Roma” là một cái tên có vinh dự cao nhất. Trong hơn ngàn năm lịch sử của cổ La Mã, rất nhiều các sự kiện chính trị quan trọng đều diễn ra ở đây, các đời vương đế đều tập trung ở đây và tiếp tục củng cố xây dựng thêm đặc biệt là phát triển về mặt kỹ thuật làm cho nơi này trở thành một cửa sổ lớn nhất của Roma.

Nông thần đền nằm ở phía tây nam quảng trường La Mã, lúc đầu lập nước Cộng hòa lấy đây làm trung tâm hoạt động chính trị, kinh tế. Faun là một thần nông nghiệp, các lễ nghi tôn giáo và tế lễ ở đây đều có liên quan tới nông nghiệp, về sau, đền nông thần này trở thành một cơ cấu quản lý nông nghiệp, quốc khố kho tàng vàng bạc của cả nước đều dồn tập trung về đây. Theo đà phát triển của La Mã, nơi đây đã phát triển thêm các cơ cấu hoạt động về pháp luật, trọng tài, có thêm các phòng hội họp, phòng tòa án pháp chế...

Tác dụng chính trị của quảng trường La Mã ngày càng được tăng cường, phía Nam Roma trở thành nơi cư trú của tầng lớp quý tộc đó là vùng núi Paratin, phía đông bắc và đối diện với đền Nông thần là nơi Nguyên lão viện thường tổ chức hội họp. Trong các nơi họp có làm các bức đứng nói chuyện và dần dần danh từ “bục giảng” “bục nói chuyện” cũng trở thành những danh từ quen thuộc ở Roma. Từ đó danh từ “Capitol” đã có ý nghĩa chính trị của quyền lực lập pháp cao nhất của quốc gia La Mã. Về sau này tòa nhà quốc hội lớn nhất nằm ở trung tâm Washington cũng gọi là “Capitol”.

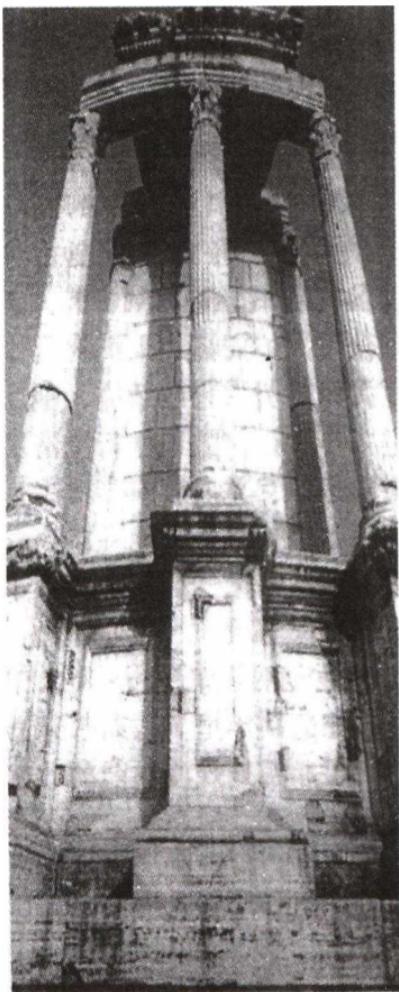
3. ĐI VÀO MIẾU THẦN PANTHEON

Thời đại cổ La Mã, các đế quốc đã dấy lên một trào lưu xây dựng đền thờ miếu mạo, ngay trong thành cổ La Mã cũng có tới 10 tòa đền thờ quy mô lớn hoành tráng,

đẹp đẽ, nhưng được mọi người yêu thích, nhất là miếu thần “Pantheon”.

Ngôi đền này nằm ở phía bắc quảng trường “Vạn thần từ”, vốn là do con rể của Augustus là Akelype xây dựng, có hình dáng theo kiểu Hy Lạp, điện chính hình chữ nhật, có 8 trụ hành lang ngoài, về sau đền này bị phá hủy chỉ còn lại vết tích hành lang. Hơn 100 năm sau được đời quốc vương Haderlen xây dựng lại trên nền hành lang cũ, vì vậy ngày nay ở hành lang phía ngoài vẫn còn dòng chữ đề tựa “Ngôi đền do Akelype xây dựng”, nhưng hình dạng thay đổi hẳn, sau hành lang hình chữ nhật là một đỉnh vòm hình tròn đó là nóc của đại sảnh đền thần, kiểu thiết kế này quả là một công trình độc đáo.

“Miếu thần Pantheon” còn gọi là “Điện vạn thần”, “Vạn thần từ”, là nơi tế cúng nhiều thần linh, chủ yếu là các thiên thần của Hy Lạp, La Mã đại biểu



Miếu Thần Tháp Venus ở Roma

cho các thần đặc biệt là gồm cả thất đại hành tinh của mặt trăng và mặt trời (người xưa gộp cả mặt trăng, mặt trời vào hành tinh và tôn gọi Thái dương (Mặt trời) là Apollos, mặt trăng tôn gọi là Diana, Mộc tinh gọi là Jupiter, Kim Tinh gọi là Venus...) vì vậy mới có tên gọi là Pantheon (nghĩa của tiếng La tinh là vạn thần). Lúc đầu Hoàng đế Haderlen cải tạo chùa này đã dùng đỉnh hình tròn thay thế cho đỉnh hình chữ nhật, có ý nghĩa liên quan tới vũ trụ hình tròn của người La Mã cổ đã nhìn nhận.

Vạn thần từ (Chùa vạn thần, tên gọi khác của Pantheon) bao gồm một hành lang dài và đỉnh nóc hình tròn gộp thành có bề mặt rộng 34m, chiều sâu 1,55m, có 3 hàng cột gồm 16 cột đỡ, mặt chính 8 trụ, cao 14,15m, làm bằng đá hoa cương đỏ sẫm, đầu trụ bè ra 1,43m, đá màu trắng. Phía sau hàng trụ và hai bên cửa lớn có đặt tượng điêu khắc của Augustus và Agelipe, hai cánh cửa lớn bằng đồng cao 7m, đầu trụ có bọc hoa văn bằng đồng, nhưng rất tiếc là vào thế kỷ 17 những tấm hoa văn đồng bọc này đã bị tháo gỡ đi mà không ai biết ở đâu nữa. Vòm tròn của đại điện được lợp lớp ngói mạ đồng vàng, vào năm 663 bị lấy đi cho đến năm 735 được lợp thay bằng ngói mạ chì. Đỉnh mái vòm tròn của đại điện được xây dựng kiên cố cho nên còn cho đến ngày nay, trải qua hàng ngàn năm mưa gió khói lửa nó vẫn không bị tổn hại gì. Các nhà khảo cổ học cho rằng thời bấy giờ người La Mã đã biết tận dụng ưu thế tuyệt đối của kết cấu xi măng. Xung quanh là những bức tường đỡ mái

vòm tròn bán nguyệt, tường dày 6m, nhưng không xây đặc hết, mà chính là đỉnh tường có kết cấu đỡ cho vòm mái chắc chắn, với bức tường cũng hình tròn để đỡ vòm tròn đã được dùng xi măng kết liền lại, sau khi khô hình thành một thể hình như miệng bình mà độ dày kết dính tường với mái vòm tới 1,5m để đỡ một mái vòm có tổng trọng lượng tới 5000 tấn gối lên đỉnh tường tròn.

Mái vòm bán cầu của “vạn thần từ” có thể gọi là lớn nhất trong thế giới cổ đại; đường kính của Điện hình tròn là 43m, từ mặt sàn lên chóp đỉnh cũng cao 43m, tạo ra một không gian như ở trong vũ trụ vậy, rất hài hòa và rất trang nghiêm. Mái trong vòm chia đều thành từng vòng tròn, dân cách đều đặn bằng từng ô chữ nhật, mặt tường đều ốp bằng đá men hồng. Tổng số có 5 vòng tròn chạy quanh mái trong, có 140 hõm chữ nhật, nguyên bản mạ đồng vàng có hoa hồng trang điểm. Vòng quanh tường có 7 hõm gọi là phòng lõm, bên trong để tượng điêu khắc của các thần. Trên đỉnh mái để lại một vòm lõm tròn thủng, đường kính 9m để làm cửa sổ trời lấy ánh sáng thiên nhiên. Khi trời quang mây tạnh, theo sự thay đổi của ánh sáng trời mà trong đại điện tròn được chiếu sáng tự nhiên và các tượng thần cũng được rọi sáng, trông đẹp hơn, thần bí hơn. Khi trời mưa gió thì do hạt mưa từ cao rơi xuống rải đều trên mặt đất biến thành những lớp mù sương hơi nước càng làm cho “vạn thần từ” thêm kỳ diệu, người ta bước vào nội điện tròn đó có một cảm giác linh thiêng kinh ngạc bởi một kỳ tích nhân tạo của người La Mã cổ.

4. AUGUSTUS - “THỊNH THẾ ĐẠI TẾ ĐIỂN”

Đến năm 17 trước công nguyên, Augustus đã trải qua 10 năm trong chính đàm cai trị, hoàn cảnh đất nước ổn định, an bình, lúc này La Mã lại dấy lên một phong trào đẩy mạnh sự trong sạch của phong tục, đã lần lượt công bố “luật hôn nhân Julia”, và hàng loạt các lệnh khác, các pháp luật khác phản đối lối sống xa xỉ phù hoa, đề cao lối sống giản dị chính trực ngay thẳng. Augustus đã đẩy mạnh rộng rãi phục cổ và xây dựng phong cách mới. Thế là trong năm ấy, Augustus đã chú ý tổ chức hàng loạt quy mô lớn chưa từng có về “Thịnh thế đại tế điển” (lễ lớn thời thái bình).

“Thịnh thế” là chỉ sự đổi mới của thời đại, vào thời viễn cổ là một loại tín ngưỡng của La Mã và Halaria, họ cho rằng cứ cách nhau một kỳ 100 năm hoặc dài hơn ít nữa, con người nên phải đổi mới một lần để xuất hiện ra cảnh thái bình mới. Quan niệm này tuy có nhiều người biết đến, nhưng chưa có ai làm thật. Giờ đây Hoàng đế Augustus lôi nó ra, làm một tiêu chí để thống trị đế quốc, đem đến cho La Mã và cả thế giới một thời đại mới. Vì vậy ông ta đã không tiếc của cải, tập trung quan lại quý tộc cả nước về Roma tổ chức tế thần linh liền bangày. Bản thân Augustus là chủ tịch của ban tổ chức 15 người, lo tất cả các thủ tục và nội dung tế lễ, ngoài các nhân sĩ tôn giáo ra, còn mời các nhà thơ nổi tiếng, học giả tên tuổi tham gia tổ chức hoạch định nội dung tế lễ, làm cho việc đại tế lễ này trở thành không những là

sự kiện cuộc sống tôn giáo mà còn là một sự kiện sinh hoạt văn hóa.

Thời gian tết lễ từ 1 - 3 tháng 6, hôm trước đó (tức ngày 31-5), mọi người ra quảng trường Chiến thần để khấn tế nữ thần vận mệnh, cầu cho đế quốc thái bình thịnh vượng. Ngày đầu tiên tế thiêng đế Jupiter ở đền Capitolin, buổi tối hôm đó tế nữ thần sinh đẻ cầu được người đông hưng thịnh. Ngày thứ hai tế thiêng hậu Inos, buổi tối tế nữ thần đất đai tại đền Capitolin, cầu mong ngũ cốc bội thu. Ngày thứ 3 ở ngay tại nhà của Augustus ở Palatin, phụng tế thần Apollo và thần Diana, hai vị thần anh em đại diện cho mặt trời mặt trăng này cũng là hai vị thần mà cá nhân Augustus sùng bái nhất, có thể nói là hai vị thần mệnh riêng của Augustus, còn mang một ý khác là dòng họ nhà Augustus được bảo tồn mãi mãi. Tối hôm đó tại đền thờ Apollo mới khánh thành bên ngoài khu nhà của Augustus ông ta tổ chức đại hợp xướng "ca ngợi thời đại thái bình". Đội ca gồm 27 thiếu nhi nam nữ, bài hát là do nhà thơ nổi tiếng Galas sáng tác, ca ngợi sự phục hưng đạo đức Roma dưới thời Augustus và cũng là lời cầu chúc cho con người trường thọ khỏe mạnh.

Có thể hiểu rằng ý nghĩa đã tuyên truyền trong ba ngày tết lễ này vượt xa cả ý nghĩa của tôn giáo, nó báo cho mọi người một thời đại mới, một chu kỳ mới đã đến, dưới sự bảo trợ của các thần chỉ còn là thiên hạ thái bình, con người trường thọ, mọi người sẽ đón nhận thời đại hoàng kim của Augustus đặt tên cho. Đồng thời người ta

cũng dễ dàng thấy được tinh thần văn hóa hào hùng đã được phát huy và bước vào một giai đoạn huy hoàng mới. Đương nhiên, lợi dụng tôn giáo để bôi son trát phấn cho nền thống trị, mê muội dân chúng vẫn thường là một thủ pháp hay dùng của các vương đế cổ đại, việc làm tế lễ của Augustus cũng không ngoài mục đích đó.

Augustus chấp chính La Mã tới 43 năm, năm thứ 14 sau công nguyên ông ta 76 tuổi. So với các thời đế vương trước là Sora và Caesar thì chỗ cao tay hơn của Augustus đã khoác lên một tấm khăn voan che được chính thể và nền thống trị Cộng hòa để củng cố cho đế chế của mình, ông ta đã tự xưng mình là "phổ lệnh tây bá", tức là một mình ông ta thâu tóm toàn bộ nguồn lực. Augustus là một vĩ nhân lịch sử.

Lúc sinh thời, Augustus không lấy thân minh để tự khoe mình, chưa bao giờ xây dựng miếu mạo đền thờ cho mình. Nhưng sau khi ông ta mất đi, hậu duệ và những người theo đuổi ông liền tung hô ông là Hoàng đế, tìm mọi cách để thần thánh hóa Augustus. Hoàng hậu Livia đã quyết định xây cho chồng mình một ngôi đền ở Palatin. Sau khi Tipilo kế vị, tiếp tục xây đền thờ ở quảng trường Augustus. Ngay từ khi tổ chức tang lễ cho Augustus một số quan quân đã kêu lên: Nhìn thấy bóng hoàng đế bay lên không trung từ dàn hỏa thiêu, có hai vị thiên sứ nhà trời xuống giúp Augustus bay lên thiên đàng.

Nói rằng người ta sau khi chết có thể lên thiên đàng thuộc về thần thoại, song tại công viên Vitica ở Roma,

trên một tảng đá người ta đã điêu khắc mô tả việc con người sau khi chết bay lên thiên đàng. Thần Matios của nhân gian tay cầm bia lớn, có nữ thần Roma ngồi trên thánh xa tới đưa tiên, hai vị thiên sứ nhà trời đến đón nhận đem đi, đó là tượng trưng bất hủ của người La Mã sau khi chết đi.

5. LỜI TỔNG KẾT CỦA CHÚNG THẦN: GIÊSU ĐỘC TÔN

Ban đầu, người La Mã cổ cho rằng, tất cả mọi sự vật thậm chí mỗi hành động cụ thể của một người đều có chứa một tinh linh và sức mạnh thần bí nội tại, người ta tôn kính họ đồng thời cầu khẩn họ giúp đỡ và bảo vệ.

Thần của La Mã cổ vốn là có sẵn ngay trong tộc họ hoặc ở các bang tộc lân cận, còn một số khác là từ ngoại lai tới. Nước Ý cổ lấy nghề chăn nuôi và nông nghiệp là chủ yếu, thần La Mã truyền thống đa phần có liên quan tới chăn nuôi và nông nghiệp, những thần chủ yếu có: Thần đất đai Laer, Gia thần Penats, Táo thần (Thần bếp) Vitica, Thần cửa Yamos, Chiến thần Mars, Thần gieo trồng Saturnos, Thần rừng và bình nguyên Picos, Thần địa giới Tarminos, Nữ thần được mùa Kereys, Thần rượu Liber, Nữ thần quả thực Libera, Thần hoa Fulora v.v... Thiên thần chính được sùng bái là thiên thần (Thiên đế) Jupiter, ngoài ra còn có Thần chiến Mars và thần Gulinos. Chiến thần là thần bộ lạc người La Mã, thần

Gulinos là thần bộ lạc người Sabin. Cả hai thần này đều dưới trướng của thiên đế, đã thể hiện mối quan hệ của hai bộ lạc La Mã và Sabin bấy giờ. Khi người Italia lập nền thống trị sau thời đại Vương chính họ cũng đưa ba vị chủ thần này vào Roma; Sau đó, thiên đế của người Italia



Tượng Giêsu của Cơ đốc giáo

mượn danh thần Jupiter, còn hai nữ thần đều lấy tên khác là Ynuo và Miniva, họ làm vợ của thiên đế xưng là thiên hậu, thiên nữ. Thần Jupiter và nữ thần Ynuo lúc đầu có cùng một chức năng quản nắm gió mưa, thu hoạch, sự thành công của sự nghiệp và thắng lợi, v.v... Sau đó theo sự phát triển của La Mã, địa vị của thần Jupiter cao dần lên, trở thành vị thần chí tôn của La Mã, còn nữ thần Ynuo tách ra quản về hôn nhân và sinh đẻ. Còn nữ thần Miniva trở thành thần công nghệ và trí tuệ.

Dưới sự ảnh hưởng của người Ý và Hy Lạp, người La Mã bắt đầu coi thần như hình người và lập miếu đền thờ. Theo với sự ảnh hưởng chinh phục của người La Mã đối với người di dân Hy Lạp ở vùng nam Bán đảo Italia và sự mở rộng của bán đảo Ban Cảng, sự tiếp xúc giữa người Hy Lạp và La Mã ngày càng mật thiết, thần thoại Hy Lạp được truyền vào La Mã làm cho kho tàng thần thoại La Mã phong phú hẳn lên. Thần La Mã mượn truyền thuyết và hình tượng của thần Hy Lạp đã xuất hiện quá trình lân lộn giữa thần La Mã và thần Hy Lạp, Thần Jupiter của La Mã dần dần cũng hồn đồng với thần Zót của Hy Lạp là thần đứng đầu các thần Hy Lạp. Vậy là bộ mặt thần của La Mã thay đổi rất nhanh, phạm vi quản lý của các thần dần dần được mở rộng như nữ thần Miniva lúc đầu quản về công nghệ, sau đó thần tượng trưng của trí tuệ và trở thành thần bảo vệ cho bác sĩ, nhà điêu khắc, âm nhạc gia, nhà thơ v.v... Có một số chức năng của thần đã thay đổi rất lớn, thay đổi chức năng cho nhau. Có một số thần địa vị được nâng lên rất nhanh,

có một số thần sau khi vào La Mã trở thành chủ thần của La Mã như thần Apollo của Hy Lạp sau khi truyền vào La Mã đã trở thành một trong những chủ thần của La Mã. Với sự ảnh hưởng của thần thoại Hy Lạp, người La Mã đã đem những khái niệm đạo đức trùu tượng như sự hài hước, sự dũng cảm, sự thành thực, v.v... đều tôn phung lên làm thần và tổ chức tế lễ thần đó.

Theo sự phát triển của đế quốc La Mã về hướng Đông, đã có rất nhiều thần phương Đông và truyền thuyết truyền bá vào La Mã. Thế kỷ 3 trước công nguyên, thần tượng của nữ thần Frichia đã được long trọng chuyển tới La Mã, thời kỳ đế quốc thì các thần Đông phương cũng được chuyển về La Mã. Trong tình hình suy thoái dần của chế độ nô lệ, những thần mới được chuyển vào La Mã có tính chất sùng bái tôn giáo, các thần khác gần giống nhau các tính chất thì hồn đồng với nhau, dần dần sản sinh ra khái niệm đơn thần. Năm 313 sau công nguyên, đại đế Constantine công bố "Lệnh Mi Lan" thừa nhận Cơ đốc giáo là quốc giáo, Giêsu trở thành một thần linh duy nhất, các thần thế tục ở La Mã bị chính thức gạt bỏ hết, lúc này chỉ còn lại chúa Giêsu là một vị thần độc tôn mà người La Mã tôn sùng.

6. NHÀ THỜ LA MÃ VÀ "CÁI MIỆNG CHÂN LÝ"

La Mã là nơi ở của Vatican là trung tâm thiêng chúa giáo thế giới, trong thành La Mã có vô số các nhà thờ

đạo thiên chúa, chỉ tính riêng ở cổ thành đã có tới 30 nhà thờ. Ngoài điện do người Ý xây dựng, còn có nhà thờ do Mỹ, Aghentina, Hy Lạp, Pháp, Tây Ban Nha, Phần Lan... xây dựng, những nhà thờ này to nhỏ khác nhau, cách xây dựng khác nhau, có nhà thờ thì nhọn nóc, có nhà thờ thì tròn nóc, còn có nhà thờ dùng các sọ đầu lâu của giáo đồ đã chết để trang trí nhà thờ gọi là Bạch Cốt Đường, và có nơi thu thập cả cây thánh giá và các bắc gỗ đi lên thánh giá của đức Chúa Giê su để trưng bày. Nhà thờ là nơi tập trung đông đảo các con chiên ngoan đạo cũng là nơi thu thập các văn vật, bảo tồn văn hóa Cơ đốc giáo.

Bốn nhà thờ nổi tiếng trong thành La Mã là: Đại giáo đường thánh Peter Vatican, giáo đường Saint Paulo, giáo đường Saint Chavani và giáo đường Đức mẹ Maria Macero. Đại giáo đường Peter Vatican là giáo đường thiêng chúa giáo lớn nhất thế giới, được xây dựng theo lệnh của Constantine hoàng đế ở vào thời đại đế chế, được xây dựng tại ngay cổng của Lăng mộ của Saint Peter. Năm 326 công nguyên, Giáo hoàng Cirvitsko đã làm lễ khánh thành nhà thờ này. Nhà thờ đã trải qua hàng ngàn năm phong ba bão táp nên bị tổn hại nhiều. Giáo đường nguy nga tráng lệ ngày nay ở Roma là được xây dựng vào thời kỳ phục hưng văn nghệ Ý và sau 120 năm mới làm xong. Nóc vòng tròn của nhà thờ là do đại mỹ thuật gia Michelangelo thiết kế. Nhà kiến trúc sư nổi tiếng Bernini đã thiết kế xây dựng quảng trường trước nhà thờ, hành lang đá hai bên hình bán nguyệt, 248 cột

đá, trên trụ cột có điêu khắc 142 tượng các thánh nhân, 4 nóc hình xoắn ốc của tế đàn bằng đồng lợp bằng đồng xanh; tổng diện tích của đại giáo đường là 22.000m², độ cao của tòa chủ thể là 45,4m, độ cao tới đỉnh vòm tròn là 132m, độ dài giáo đường 211,5m, rộng 114,5m, tất cả số liệu này được coi là lớn nhất trong thế giới giáo đường thiên chúa giáo. Bên trong nhà thờ có: Đàn tế giáo đường chúa, Đàn tế Peter, nhà thờ Đức mẹ, nhà lưu giữ các đồ châu quý... Chỗ nào cũng có các tượng điêu khắc tinh vi tỷ mỷ, các bức bích họa và phù điêu, cả giáo đường là một màu vàng lam huy hoàng.

Giáo đường Saint Paulo là giáo đường lớn thứ hai ở La Mã. Cổng giáo đường quay về phía Tây, trước giáo đường có một sân rộng rãi, bốn xung quanh sân là hành lang, ven hành lang có 150 cột đá đẹp, trang nghiêm, mỹ quan. Trong sân dừa cây tươi tốt, cổ cây um tùm, chính giữa sân là tượng Saint Paulo bằng đá men hoa đen, một tay cầm kiếm chiến đấu cho Cơ đốc giáo, tay kia cầm bức thư của ông gửi cho Dimotto, trên thư có một câu vĩnh biệt: "Cả đời tôi trải qua phần đấu gian khổ, giữ vững lòng tín ngưỡng của mình, hoàn thành sứ mệnh của con người, giờ đây tôi chuẩn bị hiến thân cho Cơ đốc giáo..." mặt chính bên phải khắc một câu bằng La tinh ngữ: "Tuyên bố chân lý, giáo hóa muôn dân". Bên ngoài giáo đường đại diện có treo ba bức tranh khám lớn: Trên cùng là Chúa Giê su đang cầu phúc, Saint Peter và Saint Paulo ở hai bên đang lắng nghe. Giữa tranh có một con dê đang nằm đó là hóa thân của đức Chúa Giê su, hai

bên con dê có hàng đàn dê khác thể hiện các giáo hữu, có hai thánh thành nữa đó là nơi sinh ra của Giê su và nơi gặp nạn ở Jezusalem. Bức bên dưới là bức "Cựu ước" (Gặp gỡ ngày xưa) có bốn nhà tiên tri, họ đại diện cho người phát ngôn của thiên chúa. Ở giữa giáo đường là cửa lớn bằng đồng, trên hai cánh cửa đều có phù điêu, bên phải khắc kể về những chuyện đời thường của Saint Paulo, bên trái khắc kể chuyện đời thường của Saint Peter. Khi đi vào chính điện bao giờ cũng có một cảm giác hoa lệ, nho nhã, các tấm hoa trên nóc đều được mạ vàng, bốn hàng cột đá đứng xung quanh tường đại điện đều có tượng đầu người. Giáo hoàng các triều đại khác ở mặt tường, bắt đầu tính từ Saint Peter đến hết 264 nhiệm kỳ giáo hoàng, đến Paulo nhị thế là hết. Phía trên dây tượng các giáo hoàng lại có 36 bức bích họa thể hiện đời sống của Paulo khi sinh thời.

Nhà thờ thứ ba ở La Mã là nhà thờ Saint Chavani nay còn gọi là nhà thờ Saint John, thuộc về kiến thức của Marok. Cửa chính bằng đồng đúc, nhà thờ xây vào thời kỳ năm 305 Công nguyên, nguyên là Viện ngự nguyên lão của thị trường La Mã cổ, đến năm 1605 được dời về đây.

Nội thất nhà thờ bố trí rất tinh tế, bên cạnh trong đại sảnh có tượng Constantine, bên trái đường thông sang giáo đường có đặt một am thánh thể mạ vàng, đó là vật báu vô giá. Trong am có thể thấy phù điêu thể hiện đức chúa Giê su dùng bữa cơm tối cuối cùng, có bàn ăn của chúa; Trong giáo đường còn có một vật quý nữa đó là 28

bậc thang bằng đá men thuộc bên dưới đài tế giáo hoàng, nhưng theo tư liệu ghi lại thì nó chính là các bậc đá trong Cung Pinado ở Jezusalem, do Ilyna, mẹ của Constantine chuyển dời về đây vào thế kỷ 4 sau công nguyên. Những năm đó đức chúa Giê su đã nhiều lần bước lên bức đá này để bị chât vấn rồi lại nhiều lần đi xuống chịu đánh đòn, cuối cùng bị xử tử hình. May trãm năm nay; các tín đồ con chiên ngoan đạo khi đến đây hành lễ đều quỳ xuống và lết lên từng bậc đá cho hết 28 bậc để lên đài tế hành lễ.

Nhà thờ Đức mẹ Maria được xây dựng ở trên đồi thuộc dãy núi Esgulino ở Roma, là nhà thờ đầu tiên thờ phụng đức mẹ trên thế giới. Trước cổng chính có một quảng trường, ở giữa sân có một cột đá cao 15m đứng sừng sững, trên đỉnh cột có tượng đồng điêu khắc đức mẹ đang bế hài nhi, cửa chính có 5 cánh, cánh chính giữa bằng đồng, trên cánh cửa có nhiều phù điêu, trong đó có phù điêu Đức mẹ ra đời, thiên thần đến báo, thánh thần hạ giới, Đức mẹ đội miện, Giê su bị đóng đinh trên giá chữ thập, v.v... vào trong đại điện rất đẹp đẽ tráng lệ phi phàm, có vô số các khối hình vuông kích thước một inch mạ vàng tạo thành càng làm đại điện sáng choáng óng ánh. Theo ghi chép thì những viên mạ vàng này là lô vàng đầu tiên mà Columbus đem từ châu Mỹ trở về Tây Ban Nha rồi quốc vương và vương hậu Tây Ban Nha tặng cho giáo hoàng Alexandre lục thế. Ở một góc đại diện có mộ phần của kiến trúc sư Bernini, trên bia mộ có khắc: "Bernini ở đây chờ ngày phục sinh". Nhà kiến trúc

và nghệ thuật này đã sáng tác ra vô số các tượng điêu khắc và bia mộ, khi ông chết mộ phần của ông lại đơn giản vô cùng, nhưng tinh thần của ông bất hủ, tên tuổi ông còn mãi với thời gian.

Trong thành La Mã còn vô số các nhà thờ cũng đã từng trải qua sóng gió lịch sử mà có tên có tuổi. Trong số đó nổi bật lên là nhà tù Mamertino, hiện nay gọi là: "Giáo đường giam cầm Saint Peter" sừng sững bên quảng trường Venice. Giáo đường có hai phần tạo thành, lên trên là nhà tù, xây vào thế kỷ 2 trước công nguyên, bên dưới là bể chứa nước ngầm của thời đại vương chính, sau này san thành mặt bằng và trở thành nơi giam cầm phạm nhân của cả nước Ý. Sau thế kỷ 16, có tư liệu cho rằng nơi đây đã từng giam cầm Saint Peter (thánh Peter), Peter đã lợi dụng nước ở đây làm nước thánh rửa tội cho phạm nhân, cho nên được đổi thành tên "nhà thờ giam thánh Peter".

Gần tòa thị chính thành phố Roma còn một "nhà thờ thiên đài Đức mẹ Maria". Ở hành lang nhà thờ có xây dựng mộ Saint Ylina (mẹ của Constantine đại đế), bên cạnh có tượng Laokon và bia ghi Công trạng của ông. Trong nhà thờ còn có một "Mã tào đường" nổi tiếng đó là nơi lúc đầu Giê su giáng trần lấy nơi đây làm nhà, ở đây năm đó đã từng xuất hiện những kỳ tích hiển linh của "thánh đồng" (Mã tào đường là nhà máng ngựa). Vì vậy vào ngày lễ thánh ra đời và ngày lễ chủ hiển linh, các thiếu niên nhi đồng ở Roma và địa phương đến đây cúng lě, rồi diễn giảng, đọc thơ ngay tại "Mã tào đường",

thể hiện sự ca ngợi với thần tiên và luôn luôn hướng về tương lai. Thiếu nhi thế giới cũng gửi thư về đây thể hiện ước nguyện của mình với triều thánh.

Nhà thờ Đức mẹ Maria tuy không có nhiều chỗ kỵ tích nhưng có một bệ đá tròn được đặt tượng "cái mồm chân lý" rất nổi tiếng. Vốn dĩ xưa kia là một mặt nạ đá của một thần sông thời cổ đại, mà người cổ vẫn dùng nó để đậy ống nước ở tường để lấy nước sử dụng ra từ mồm, mặt nạ có đầy đủ một khuôn mặt: mắt, mũi, mồm. Nó nổi tiếng bởi một truyền thuyết cổ đại để lại: "Nếu người ta để tay vào mồm, ai không nói thực thì cái mồm đó sẽ ngậm lại cắn vào tay người đó". Du khách thập phương tới đây đua nhau đưa tay vào mồm thử một lần xem có bị cắn không, do hàng vạn bàn tay đưa vào rút ra từ cái mồm này mà đã làm cho cái mồm trở nên bóng khoáng nhẵn thín, càng toát ra vẻ đẹp hấp dẫn hơn.

7. BÍ ẨN HẦM MỘ CỦA GIÁO ĐỒ CƠ ĐỐC GIÁO

Vào thời kỳ tiền đế chế La Mã, Cơ đốc giáo ở La Mã bị bức hại, các giáo đồ con chiên phải ăn nấp dưới hầm ngầm để hành lễ. Lúc đó, thịnh hành nhất là nghi thức thổ táng, khi giáo đồ chết thường được chôn sâu trong huyệt mộ dưới lòng đất. Nhưng hầm ngầm và hầm mộ của họ như thế nào, có quan hệ gì với nhau, người đời sau không thể nào biết được. Năm 1578 vào một ngày bình thường, người La Mã đào nền đường ở ngoại

Ô La Mã bất ngờ phát hiện ra một quang hầm ngầm dài tới hàng ngàn mét, bên trong chỗ nào cũng có huyệt mộ.

Từ những tấm "sách nén" lấy ra từ đường hầm này được biết: ngay từ đầu thế kỷ 2 sau Công nguyên, người giáo đồ Cơ đốc giáo La Mã đã bắt đầu đào hầm ngầm và làm mộ huyệt ngầm. Năm 410 sau Công nguyên, khi ngoại xâm chiếm La Mã thì họ dừng làm. Đến nay phát hiện, trong thời gian khoảng 300 năm, ở La Mã đã có tới 43 chỗ có mộ hầm ngầm, tổng chiều dài lên tới 480km, bên trong có khoảng 70 vạn ngôi mộ.

Theo sử liệu thì hầu hết là do tư nhân làm mộ huyệt ngầm rồi phát triển thành phong trào. Lúc đó Cơ đốc giáo thực lê thổ táng. Mộ huyệt thông với đường hầm thông thường sâu từ 10m - 20m. Mộ hầm rộng từ 1 - 1,3m, cao 2 - 6m, ở chỗ giao nhau có mở lỗ thông sáng và cửa gió. Hai bên mộ hầm là các cửa huyệt mộ, di thể được đặt ở bên trong các huyệt mộ đó, bên ngoài chặn kín bằng đá tảng, đại đa số khi mai táng họ không để di vật gì vào đó cả. Những nhân vật quan trọng thì được xây am huyệt để thờ, tức là bên cạnh huyệt mộ đào xây thêm một gian nhỏ cao từ 3 - 5m nữa, để đặt dụng cụ thờ cúng và có nơi cõn mai táng luôn cả di thể vào đấy. Sau đó tất cả đều do nhà thờ và giáo chủ quản lý. Ngày tháng qua đi, mộ hầm ngày càng dài, mộ huyệt ngày càng nhiều, ngang dọc cắt giao nhau chằng chịt.

Nổi tiếng nhất là hầm mộ ngoại ô phía Nam thành La Mã "Saint Cariktos", ở đây còn lưu tồn truyền thuyết về Giê su và thánh kinh kéo dài tới 2 - 4 thế kỷ, có

bích họa đơn giản trên vách, có chữ ký của giáo chủ, có sơ đồ v.v... khu mộ hầm này là cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử tôn giáo Cơ đốc giáo ban đầu.

Mấy chục năm trước, người Pháp đã phát hiện ra một "mê cung ngầm" ở dưới thành Paris, sau khi đi vào hầm 15m, là thấy đều là xương sọ người xếp thành dây dài, xếp thành các đàn tế và trên đó là vô số hài cốt các loại... người ta ước lượng có thể có tới hàng triệu bộ cốt người. Nhưng qua khảo cứu thì toàn bộ số cốt này đều là cốt của các giáo đồ Cơ đốc giáo thời kỳ cổ La Mã, hàng mấy trăm năm trước và sau mốc công nguyên lịch, vì vùng Paris xưa kia vốn là một tỉnh của đế chế La Mã và giáo đồ Cơ đốc giáo bị sát hại ở đây nhiều vô kể, họ đều mai táng vào tất cả các hầm mộ ngầm đó để cầu nguyện cho họ "hồn về thiêng quốc, thân ở mê cung", chính vì vậy mà "mê cung" ở Paris cũng chính là hầm mộ ngầm ngày xưa của Cơ đốc giáo dùng để ẩn nấp và mai táng những giáo đồ qua đời.

PHẦN 6

ROMA KHÓ QUÊN

*Một luồng gió đổi mới hướng lạc cuồng điên
đã xô đổ tòa nhà của đế quốc La Mã.*

*Trích "Triết nhân ngữ
cố đại La Mã"*

1. KHẨU HIỆU VÀ BÁN BÁNH TRONG HÔN LỄ

Ở các thành phố và địa phương được mở rộng ở Ý và Roma, khi người ta tổ chức hôn lễ, ngoài việc được chứng kiến các nghi thức chúc mừng ra còn có một cảnh hết sức thú vị, đó là: cô dâu chú rể trong sự cổ vũ của bạn bè hô liền mây câu khẩu hiệu "Talacios" sau đó mới vào phòng tân hôn, tập tục này đã kéo dài tới 2000 năm ở Roma.

Theo nhà sử học Roma Publius (khoảng năm 46 sau Công nguyên - năm 120 sau Công nguyên) viết trong sách "Romulus truyện" đã có đoạn sinh động miêu tả lại tập tục này như sau: "Romulus vốn là thủy tổ khai sinh

lập địa ra La Mã, ông là quốc vương đầu tiên của La Mã. Lúc đầu, trong số người Latinh di cư tới ở La Mã không có phụ nữ, để duy trì sinh tồn nòi giống, người La Mã dành tìm vợ ở bộ tộc Sabin láng giềng, nhưng cầu hôn hòa bình khó lòng thực hiện, Romulus bèn dùng cách cướp vợ bằng bạo lực. Được biết rằng ông ta đã tổ chức một lần thi đấu, long trọng tới mời cả phụ nữ Sabin sang thăm dự, cho võ sĩ mai phục bốn xung quanh trường đấu, khi có lệnh, họ đều bắt hết phụ nữ Sabin vào phòng”.

Đây là đoạn kể lại quốc vương Romulus và thuộc hạ cướp phụ nữ tộc Sabin làm vợ, tương truyền, lúc đó có mấy người dân thường Ý cướp được một phụ nữ xinh đẹp, một người La Mã có địa vị quyền quý muốn có được người đẹp đó về mình, nhưng những người thường dân đó nói phải tặng người đẹp ấy cho một thiếu niên tuấn tú là Talacios, mọi người cũng đồng thanh hoan hô vô tay tán thành, thế là Talacios có duyên may mắn lấy được người đẹp, sau khi cưới họ sống rất hạnh phúc, từ đó nảy sinh ra tập tục trong hôn lễ cô dâu chú rể phải hô "Talacios". Theo giải thích ngữ nghĩa thì từ "Talacios" nên giải thích là "Dệt vải kéo sợi", vốn là phụ nữ tộc Sabin sau khi hai tộc Latinh và Sabin hữu hảo hòa ước chiến tranh, thì các bậc phụ lão Sabin lo sợ con gái mình ở lại bên đó phải làm việc vất vả, bèn tuyên bố khi con gái Sabin ở bên tộc La tinh ở La Mã thì chỉ phải kéo sợi dệt vải mà thôi. Thế là từ đó khi đưa cô dâu người Sabin về nhà chồng ở La Mã thì ở lễ cưới bao giờ cũng hô câu: "Talacios", để nhắc nhở nhà chồng không được cho cô

dâu làm việc vất vả. Ngoài ra theo nhà sử học Publius ghi lại thì ngoài việc có tập tục hô khẩu hiệu ra, người cô dâu không được tự ý mình bước qua ngưỡng cửa nhà chồng, mà phải do chú rể hoặc người nào khác nhà chồng bế đi vào. Còn nữa, như tục lệ chú rể phải dùng móc câu gỡ tóc của cô dâu ra... tất cả đều để kỷ niệm nhắc lại sự việc người phụ nữ tộc Sabin bị cướp về La Mã làm vợ. Gần 2000 năm nay, các tục lệ trong hôn lễ của La Mã vẫn cứ lưu truyền mãi, tục lệ chú rể bế cô dâu vào nhà không những lan truyền ở Ý mà còn lan truyền tới các nước khác trên thế giới, vì họ cho rằng đó là một tục lệ đẹp đẽ thanh lịch nên không có giới hạn không gian và thời gian. Nhưng hôn lễ của quý tộc La Mã và các chủ nô lệ lại không như vậy, họ vẫn giữ một tập tục cổ hủ cũ kỹ của họ là "Hôn lễ cùng ăn chung", mà họ coi là nghi thức chủ yếu của họ. Trong hôn lễ cô dâu chú rể phải cùng ăn bánh bột mỳ, mà việc tổ chức hôn lễ phải làm ở trước đền thần Jupiter hoặc trước công chúng đông đảo. Đầu tiên là nhà gái tổ chức, do bố cô dâu tế thần linh và tổ tiên, nói rõ là hôm nay gia đình gả con gái cho gia đình nào đó. Sau đó đến chú rể hoặc đại diện cho chú rể chỉ định, đón cô dâu về nhà. Sau khi cô dâu về tới nhà, chú rể phải dùng nước trước bàn thờ gia đình làm lễ rửa tắm cho cô dâu, rồi dùi cô dâu vào tiếp xúc với hỏa thần (Thần bếp). Tiếp đó, tại sân nhà giết thịt một con bò để tế tôn da thần, người nhà và bạn bè cùng ngâm đọc các câu ca tế thần. Cuối cùng cô dâu và chú rể

cùng ăn một cái bánh bột mì trước mặt mọi người, đến đây nghi lễ xem như kết thúc chính thức.

Thời kỳ cổ La Mã chỉ có quý tộc và chủ nô lệ mới tổ chức theo nghi lễ này, phải chọn ngày tháng cát tường tốt lành, người La Mã ai cũng cho rằng tháng sau là tháng tốt, còn ngày giờ cụ thể thì do thầy tướng số bẩm quẻ chọn ra. Theo sử liệu thì ông bố của Caesar xuất thân từ một gia đình quý tộc cũ, cho nên khi ông kết hôn với mẹ Caesar cũng tổ chức theo nghi lễ ăn bánh trong hôn lễ này. Sau đó bố Caesar làm quan trong chính phủ La Mã và nhậm chức tổng đốc tỉnh Asia ở Ý... tập tục này cũng kéo dài mãi cùng với quan niệm tháng sáu là tháng cát tường để mọi người tổ chức lễ cưới, có người nói đó là ngày lành tháng tốt, cưới sẽ được thần linh bảo hộ.

2. THỦY TỔ CỦA LỄ VALENTINE LÀ "MỤC THẦN TIẾT"

Ngay từ những năm đầu của nước Cộng hòa, La Mã đã rất thịnh hành việc hoạt động những lễ hội được lưu truyền từ thời cổ đại như: lễ hội chạy thi "Đuổi sói", hội ngộ "Thất khứu" (Hội ngộ tại 7 ngọn đồi), lễ hội chiến sĩ vũ "Sali", Lễ hội thảo nhân (người rơm) "thổ địa tiết" v.v... Riêng lễ hội ngày 14-2 hàng năm là lễ hội "Mục thần tiết" (Thần chăn nuôi) thì lượng người tham gia đông hơn tất cả.

Trong thần thoại La Mã "Mục thần" Funos là thần bảo vệ cho những người chăn nuôi và đàn gia súc và cũng là thần của rừng núi và bình nguyên. Thần Funos có thể giúp cho mọi người rửa sạch hết tội lỗi, giúp cho mùa màng bội thu, bảo vệ đàn súc vật không bị sói dữ ăn thịt. Nhưng "Mục thần" cũng lại là một vị thần có tính cách rất phóng đãng, thích sống tự do tự tại ở rừng và bình nguyên bao la, lợi dụng pháp thuật của mình dụ dỗ các cô gái làm tình với mình và những cô gái đó sinh hạ ra nhiều con trai con gái cho "Mục thần".

Theo số liệu thì người mở màn làm lễ hội kỷ niệm mục thần Funos là quốc vương khai quốc Romulus. Thế kỷ 8 trước Công nguyên, vào ngày 14-2 năm đó, Romulus đã tự mình tổ chức lễ tế thần Funos trong một cái hang đá ở dãy núi Palatine thuộc Roma, về sau động đá này được gọi là: "mục thần động", Romulus đã cầu khấn thần Funos ban phước lành cho dân La Mã. Lúc đó người ta tế thần bằng chó và sơn dương, vì theo truyền thuyết là thần Funos thích ăn thịt dê, còn tế chó là thể hiện sự hỗ trợ cho thần bảo vệ đàn gia súc mà thôi.

Nghi thức tế lễ của "Mục thần tiết" mang màu sắc truyền thuyết thần thoại và tôn giáo cũ. Sau khi hình thành lễ hội chính thức, cứ đến ngày 14-2 hàng năm, các ban tế lễ của La Mã tập trung ở cửa động trên dãy núi Palatine, họ giết hai con dê đực và một con chó lấy máu dê và chó xoa lên đầu hai thanh niên nam rồi lau sạch đi, tiếp đó hai thanh niên này thoát y hết, tay cầm roi da và lông của động vật múa may pha trò cười, chạy như điên

xung quanh vùng Palatine, gặp ai là dùng tám roi da đó quất túi bụi, khiến cho nhiều người phải bỏ chạy xa, nhất là trẻ em. Ngược lại, có nhiều cô gái, nhất là con gái nhà quý tộc lại thích chạy ra đường cho hai chàng trai kia đánh vào tay một lúc, các cô cho rằng: Điều này làm giảm đi sự đau đớn khi họ mang thai chưa đẻ, những cô gái không có con cũng nhờ vậy mà đã thụ thai.

"Mục thân tiết" trở thành một lễ hội của người dân La Mã, hấp dẫn hàng triệu trẻ già gái trai ra hưởng ứng tham quan, không những chỉ có hai thanh niên theo tập tục mà còn có nhiều thanh niên khác cũng theo đó mà chạy như điên cuồng, thân thể lõa lồ, tay cầm da thú, thậm chí có cả các quan chức chính phủ cũng tham dự vào cuộc chạy này. Lúc đó đến quốc vương độc tài Caesar cũng chỉ mặc Khải hoàn bào ra dự và ngồi trên một chiếc xe có ghế bằng vàng theo dõi cả quá trình lễ hội. Mặc dù quan niệm về "Mục thân tiết" và hình thức tế lễ của hội đến ngày nay có một số tình tiết không thể hiểu nổi, nhưng về bản chất nó liên quan tới tình yêu và hôn nhân nam nữ, một sự thể hiện mong mỏi một cuộc sống tình yêu tốt đẹp, cho nên đã lưu truyền hết đời này sang đời khác. Sau này "Mục thân tiết" đã biến đổi dần thành "Lễ hội tình yêu" hay là "Valentine", đó là tên gọi ngày lễ của Cơ đốc giáo La Mã. Trong vở kịch nổi tiếng của đại văn hào Sheakpeare (Anh) "Ham-lét", nữ vai chính do Ofelia thủ vai đã thể hiện với bạn tình rằng: "Ngày mai là lễ hội Valentine, mọi người hãy dậy sớm hơn, em sẽ đến ngay cửa sổ nhà chàng để làm người mà chàng thấy đầu tiên" về sau và ngày nay Lễ hội 14-2 đã

trở thành ngày lễ tình yêu của châu Âu và lan ra cả thế giới vốn dĩ có nguồn gốc thủy tổ từ lễ hội "Mục thần tiết" của người La Mã cổ.

3. MỐT TÓC THẬT VÀ TÓC GIẢ CỦA PHỤ NỮ

Thời kỳ Cổ Hy Lạp và La Mã, người phụ nữ để tóc rất chỉnh tề giữ kiểu tóc quăn sóng tự nhiên đó là một tóc cổ điển.

Một tóc thời Hy Lạp cổ có phong cách đơn giản, nho nhã tự nhiên và tinh tế, chính là một tóc quăn hiện đại bây giờ. Lúc đó đa số phụ nữ thích để tóc dài tết thành bím, rủ về phía sau, đội thêm nơ đai tóc, tóc hai bên thả rủ và quăn. Một tóc này kéo dài tới mấy thế kỷ. Đại sứ điêu khắc Hy Lạp cổ Blacitera đã sáng tác ra tượng nữ thần Venus cũng dùng đúng một tóc này để điêu khắc bộ tóc của nữ thần.

Đến thời kỳ cổ La Mã đã xuất hiện một tóc sóng rất lưu hành. Một tóc này tuy đơn giản, nho nhã, và tinh tế nhưng có phần cứng nhắc khuôn mẫu, mất hết vẻ đáng tự nhiên của mái tóc. Các nhà khảo cổ đã phát hiện ba tượng đầu người bằng đá một loại mới của phụ nữ là một tóc để cao, chứng tỏ thời kỳ đế quốc La Mã, một tóc này cũng rất thịnh hành. Rất nhiều phụ nữ quý phái lại thích để tóc giả và chải hát cao lên, bên ngoài trang điểm thêm ngọc trai châu báu, trông từ xa rất giống mõm của anh hùng xiếc hiện đại này.

Âu châu cổ đại lại cho rằng, tóc dài là tượng trưng của quyền uy và độc lập. Phụ nữ Đức thì thả tóc dài ở hai bên vai; đến Trung thế kỷ, Cơ đốc giáo thống trị cả châu Âu, không cho người ta chăm chút về mốt tóc nữa. Phụ nữ nói chung phải búi tóc sau gáy, hai bên đeo mai, rồi dùng một khăn lưới trùm kín giữ tóc. Vì vậy mà khăn chùm tóc cũng xuất hiện nhiều loại và phần lớn đều giống với khăn chùm đầu của các nữ tu sĩ của các tu viện hiện nay. Các cô gái trẻ để tóc dài, mỗi khi có lễ tết thì đội thêm nơ đầu để tỏ sự chúc mừng và vui vẻ. Phụ nữ có chồng thì phải theo luật của giáo hội, tóc phải che kín hết. Từ trước thế kỷ 13, mũ và khăn đầu thịnh hành và đa dạng. Nam thì để tóc dài một nửa và để thêm cả chòm râu mới là mốt.

Vào thời kỳ phục hưng xã hội châu Âu xuất hiện cao trào giải phóng giới tính, thì tóc giả rất lưu hành, các kiểu tóc từ đó mà nảy sinh ra muôn hình vạn mốt. Phụ nữ thích trán rộng hơn thì đeo thêm trên đầu dây chuyền kim loại, vắt tóc lên và có trang sức thêm châu báu ngọc ngà, như vậy vô hình dung đã khôi phục lại mốt tóc của phụ nữ Hy Lạp cổ đại.

4. "BÀ THÁI TỔ" VENUS

Thế giới hiện nay, cái tên "Venus" có thể nói là ai ai cũng biết. Hình tượng nghệ thuật Venus đều có thể thấy

ở các gian hàng Mỹ thuật, hiệu sách, nhà bảo tàng nghệ thuật, trong phim ảnh... nhưng ở thời kỳ đế quốc cách đây 2000 năm, người La Mã cổ không những coi Venus là một nữ thần sắc đẹp và tình yêu mà còn tôn sùng là "Bà Thái tổ".

Caesar là một nhân vật phong lưu một thời ở La Mã cổ, không thấy vừa lòng với thân phận quý tộc của mình, liền tuyên bố mình là hậu duệ của thần, năm 68 trước Công nguyên, tại tang lễ bà cô của ông đã tuyên bố: "Cô tôi là Julia, về gia tộc mà nói vẫn là một thế hệ sau của thần, gia tộc Julius chúng tôi có thể quay trở lại với Venus".

Nhưng sau khi Caesar nói câu này, bốn năm sau thì ông ta qua đời, mọi người không biết là từ đâu mà ông ta có thể nói ra câu nói này.

Về sau, một nhà thơ thời đại Augustus là Virgil trong trường thi lịch sử của mình "Ilias ký" đã nói lên mối quan hệ giữa Caesar và Venus.

Trong sử thi Hy Lạp, đã nói rõ mười năm đại chiến giữa quân đội Hy Lạp với thành, cả hai bên đã xuất hiện rất nhiều những anh hùng hào kiệt, vương tử thành Troy Ilias là một nhân vật nổi bật trong số đó, vì ông ta là con trai của nữ thần Venus sinh ra, sau khi thành Troy bị hạ, chỉ có một mình Ilias bất hiếu với cha đã bỏ trốn bỏ rơi cả vợ mình...

Trong sử thi, tác giả vẫn kể tiếp câu chuyện trên: Ilias trải qua bao nguy hiểm mới tới được Ý, lúc này, thì bố ông ta và vợ Ilias cũng đã mất cả, ông ta đã lấy con

gái của quốc vương Ý Latinos là công chúa Lavinia làm vợ và xây dựng thành Lavinia. Đây chính là khởi nguồn của bộ tộc Latinh. Sau khi Ilias chết, con ông ta là Julius (còn gọi là Ascanias) đã xây thành ở Latin gọi là Arba Uca, mở đầu cho việc người La Mã thuộc hệ tộc Latinh, về sau Julius trở thành một cái tên quan trọng ở La Mã (Caesar đã xuất thân từ bộ tộc này) vương vị của Arba Uca đã truyền mấy đời đến đời Nomito, con gái của Nomito là Civias chính là người đã sinh ra Romulus - thủy tổ khai quốc Roma - Như thế là thông qua một huyết thống Venus - Ilias - Romulus người La Mã không những đã hữu thân với Hy Lạp mà còn trở thành hậu duệ của thiên thần Hy Lạp".

Đương nhiên đây là một truyền thuyết sinh động, là kết quả của nhà thơ Virgil căn cứ theo truyền thuyết dân gian đúc kết thành, không những đáp ứng được nguyện vọng của người dân Ý muốn tìm về cội nguồn mà còn là một tổng kết về nguồn gốc của thủy tộc người La Mã, nên được người La Mã ủng hộ. Thế là trong con mắt của người La Mã Venus đã trở thành thiên thần phù hộ cho La Mã và cũng vừa là "Bà thái tổ" của bộ tộc La tinh, ngày càng được kính vong.

5. THIÊN NGA TRẮNG CỨU CẢ LA MÃ

Hàng năm ở cổ La Mã vẫn có một ngày kỷ niệm trọng đại, đó là ngày "Quốc sỉ" 18-7. Ngày nay, hầu

như không tổ chức một hoạt động quần chúng nào, nhưng có nhiều người đội mũ cao, người đeo hình thiêng nga trăng, đi đến đền thờ ở Capitoline và đi diễu hành một vòng xung quanh núi, để tỏ lòng yêu nước của mình. Cho đến hiện nay, người La Mã vẫn rất yêu quý loài thiêng nga trăng.

Việc người La Mã yêu quý thiêng nga trăng có liên quan tới một sự thật lịch sử về sự tồn vong của La Mã.

Cuối thế kỷ 4 trước Công nguyên, La Mã đã rất hùng mạnh, nhưng người bộ tộc Golu ở phía Bắc Ý rất có dã tâm đã tìm thời cơ xâm nhập công phá La Mã. Hè năm 390 trước Công nguyên, thủ lĩnh tộc Golu là Bolin, dẫn 7 vạn quân Nam tiến, ngày 18-7 đến sông Aly, nơi giao nhau với con sông Tiber. Quân giữ thành của La Mã chủ quan khinh địch, lập tức bị đánh bại, lần đầu tiên quân đội của La Mã bị thảm bại như vậy, nên từ đó về sau, La Mã đã cảnh báo quân đội và cả nước không nên chủ quan như vậy để chịu thất bại nên lấy ngày 18.7 làm ngày kỷ niệm "Quốc sỉ" (ngày hổ thẹn của quốc gia).

Lúc đó, người Golu với thế chẻ tre đã tiến công vào La Mã, chém giết trong thành La Mã. Nhưng kết cục người Golu vẫn không đánh được "Thành trong thành" của La Mã - đó là dãy Capitoline. Núi cao hiểm trở, tuy không cao, nhưng bốn phía vách đá dựng đứng, dễ thủ khó công. Người Golu sau nhiều lần công phá bất thành đã đổi quân vây hãm lâu dài chờ thời cơ hành động.

Một hôm, người Golu bỗng phát hiện ra một con đường mòn có thể leo lên công phá thành. Nửa đêm tối trời, người Golu lén trèo lên vách núi lên thành. Khi nguy hiểm kề bên La Mã, trời vẫn tối như bưng, cả người lân chó đều không phát giác ra vết tích của người Golu đánh lén; khi người Golu đã leo lên đến đỉnh, bỗng vang lên tiếng "quác, quác" của thiên nga, tiếng kêu ngày càng to, phá tan cả đêm tối. Số thiên nga này là do người La Mã nuôi để cống thần Zuno, mặc dù lương thực trên núi đã cạn nhưng họ vẫn cố nuôi dưỡng đàn thiên nga đó để có vật tế thần. Do chúng không được ăn no vì đói nên chúng trở nên hỗn loạn, chúng nghe thấy tiếng động của người Golu leo núi định đánh thành Capitolin, thì chúng lập tức bay kêu loạn xạ.

Tiếng kêu của thiên nga đã đánh thức quan quân La Mã trong thành, họ đã lập tức cầm vũ khí hành động, họ dũng cảm đánh ngã quân của người Golu từ núi cao xuống, thành Capitolin phút chốc được cứu nguy.

Người Golu chiếm thành La Mã 7 tháng trời, nhưng trên núi Capitolin vẫn bay pháp phoi chiến kỳ La Mã, cuối cùng qua đàm phán hai bên, người Golu được trả hàng ngàn pound vàng để rút quân khỏi La Mã.

Từ đó, câu chuyện "thiên nga cứu thành La Mã" đã loan truyền ai ai cũng biết; Sau này cứ vào ngày kỷ niệm "Quốc sỉ" người La Mã vẫn thường mang hình thiên nga vừa tung hô vừa nhảy múa, tự hào gọi là "Thánh Nga" (Thiên nga thần thánh).

6. KHẢI HOÀN VÀ CHÚC MỪNG

Sau khi quân đội La Mã viễn chinh giành được thắng lợi, về đến thành rồi thì từ tướng soái binh lính và dân chúng tham gia tổ chức một nghi lễ trọng thể gọi là lễ khai hoàn thắng lợi. Sự tổ chức và quy mô của nó đánh dấu những chiến công của quan quân La Mã.

Nghi lễ khai hoàn của La Mã là sự tiếp tục của phong tục người Italia, đến giai đoạn chế độ cộng hòa thì nghi lễ ngày càng được long trọng hóa, quy công và khen thưởng vinh dự cho quan quân La Mã. Người ra lệnh tổ chức lễ khai hoàn là một quan chức cao cấp có quyền lực hoặc tướng soái có nhiều công tích nhất. Bình thường thì quân đội không được vào thành chỉ có ngày tổ chức lễ khai hoàn thì quân đội mới được phép vào thành. Khi cử hành thì nguyên lão dẫn đầu dân chúng đi theo hoan hô chúc mừng, quân sĩ đi sau các tướng soái cũng giơ cao các chiến lợi phẩm và một số tranh khai hoàn miêu tả cuộc chiến xảy ra, đồng thời nêu cao cả cờ hiệu, vũ khí thu được của địch, cuối cùng là cho phép cả tù binh gồm các vương hầu, thủ lĩnh được vào hàng khai hoàn cuối cùng. Tướng quân khai hoàn mặc cầm bào, đầu đội vinh miện, ngồi xe tứ mã, từ "Thánh đạo" diễu hành qua quảng trường La Mã, cuối cùng là đến đền thờ Jupiter ở Capitoline làm lễ hiến thân tù binh bắt được, lúc đó mới kết thúc buổi lễ khai hoàn. Buổi lễ rất long trọng, trang nghiêm, náo nhiệt. Có những lúc, trong lễ khai hoàn còn tổ chức trưng bày triển lãm các chiến lợi phẩm thu được của địch.

Năm 167 trước Công nguyên, La Mã sau khi chinh phạt thắng lợi ở Maciton đã tổ chức lễ khai hoản quy mô to lớn chưa từng có, lưu truyền tới tận đời sau. Tại lễ này ngoài việc bêu riếu tù binh của quốc vương Matiton ra, còn trưng bày ba ngày các văn vật quý hiếm từ Hy Lạp, Maciton mà quân đội La Mã đã thu được.

Thời kỳ cuối chế độ Cộng hòa, để mở mang bờ cõi, La Mã nhiều lần chinh chiến, nên lễ khai hoản càng được tổ chức nhiều hơn. Nghi thức đặc biệt này, đã có một tác dụng lớn ảnh hưởng tới sự phát triển của nền văn hóa La Mã cả về văn sử, kiến trúc, nghệ thuật... đã xuất hiện nhiều tác phẩm kiệt tác mang kiểu khai hoản.

Ngay từ lúc La Mã tổ chức lễ khai hoản thì mục đích vẫn là thông qua hình thức khai hoản để chúc mừng thắng lợi đã giành được và thường tổ chức ở những tháp khai hoản ở La Mã nhưng những tháp đó làm bằng gỗ tre nên có tính tạm thời bền vững. Đến cuối thời kỳ cộng hòa mới xuất hiện những khai hoản môn bằng đá bền vững, về sau phát triển lên dùng toàn bằng đá men hoa xây dựng khai hoản môn, đẹp hơn tráng lệ nghiêm trang hơn, càng làm cho các nghi lễ khai hoản thêm long trọng. Đến thời kỳ đầu chế độ đế quốc, khai hoản môn càng trở thành một kiến trúc để các hoàng đế tổ chức lễ mừng công và ca ngợi công đức. Khai hoản môn Titus trên quảng trường La Mã được xây dựng để kỷ niệm Hoàng đế Titus đã bình định được quân Do Thái khởi nghĩa, trên mây phù điêu ở khai hoản môn đều có minh họa cảnh Hoàng đế đặc thắng trở về triều, trung tâm

quảng trường là đền thờ Jezusalem, trong đó có một vật kỷ lục: - "Thất bảo chúc dài" (Đài nến có bảy báu vật).

Thời cổ La Mã, đã có khoảng 300 cuộc lễ khai hoàn được tổ chức, trong đó người được hưởng nhiều lễ khai hoàn nhất là Caesar, tính ra Nguyên lão viện đã tổ chức tới năm lần lễ khai hoàn để mừng công và ca ngợi.

Tháng 7 - năm 46 trước Công nguyên, Caesar thắng lợi từ Ai Cập trở về La Mã có cả người đẹp nữ vương Cleopatre, khi về đến thành La Mã, Caesar bỗng nghĩ rằng: đã hơn mươi năm kể từ năm 58 trước Công nguyên chinh đông phạt tây, liên tiếp giành thắng lợi huy hoàng, bây giờ cơ bản đã kết thúc chiến tranh, có lẽ bây giờ phải là lúc tổ chức ca ngợi công lao của bản thân và quan tâm La Mã, tranh thủ được thêm lòng dân và gây thanh thế với thế lực đối lập. Nguyên lão viện sau khi biết được ý đồ của quốc vương Caesar lập tức tổ chức liền bốn lễ khai hoàn mừng công cho quốc vương Caesar, chúc mừng những thắng lợi của Caesar chiến thắng bốn thế lực là: Golu, Alexandre, tiểu Asia và Africa (châu Phi).

Lễ khai hoàn đầu tiên là chúc mừng Caesar chinh chiến ở vùng tộc Golu (Bắc Italia) đã khuất phục toàn bộ tộc này và nhiều bộ tộc ở xung quanh England. Caesar ở đây 9 năm, tiêu diệt hơn 100 vạn quân, bắt tù binh hơn 100 vạn quân. Cho nên làm lễ khai hoàn này tổ chức long trọng nhất, có quy mô lớn nhất.

Sau đó hai ngày tổ chức lễ khai hoàn Alexandre, chúc mừng thắng lợi đánh bại quân Ai Cập. Trong lần này La Mã chưa quy nạp được Ai Cập vào bản đồ của

mình nhưng đã bắt Ai Cập phải phụ thuộc vào La Mã, đó cũng đã là một thắng lợi lớn của La Mã, Ai Cập phải cống nạp hàng năm cho La Mã 20 vạn hộc ngũ cốc và 300 vạn pound dầu mỏ, đưa tất cả chiến lợi phẩm từ Ai Cập về La Mã.

Lần thứ ba lễ khai hoàn là chúc mừng Caesar nhanh chóng chỉ trong một năm bình phục tiểu Asia, khôi phục nhanh trở lại vùng địa lý của thành La Mã.

Lần thứ tư về khai hoàn là lần La Mã chiến thắng ở Châu Phi với hai phe phái mạnh là Cibia và tiểu Cato. Nhưng do chiến thắng lần này là của người dân La Mã nên quy mô không làm to tát, không khuyếch trương nhiều đối với quốc vương Caesar. Nhưng quốc vương đã cho trưng bày chiến lợi phẩm có ý nghĩa nhất là đưa con nhỏ bốn tuổi của quốc vương Cibia (Bắc Phi) để dân chúng La Mã thấy được công tích của mình.

Trong tất cả các lần tổ chức lễ khai hoàn đó, Caesar đã suy nghĩ chọn ra một câu ngắn gọn để mọi người càng tung hô chung là: "Chúng ta đã tới! Đã thấy và đã thắng".

Năm thứ 45 trước công nguyên, nội chiến kết



Hình thức khai hoàn
của Orilos

thúc. Nguyên lão viện lại tổ chức lễ khai hoàn lần thứ 5 cho Caeser. Lần này, dân chúng La Mã tham dự đông nhất. Lần tổ chức này theo sử liệu ghi lại cũng là lần tốn kém nhất đã chi phí tới 60.500 Talat/bạc (1 Talat = 30kg), có 2822 mū vàng, nặng tới 20414 pound (1p = 0,94536 kg). Sau lễ, quốc vương tặng thưởng hậu hĩnh cho quan quân La Mã và tặng quà cho dân chúng, tổ chức các yến tiệc linh đình chiêu đãi những tướng soái và người có nhiều công trạng, lễ khai hoàn lần này kéo dài tới 5 ngày và phải dùng tới 23.000 cái bàn để bày biện yến tiệc.

Ngoài ra, để ca ngợi thắng lợi, quốc vương Caesar còn cho tổ chức trên diện rộng các buổi biểu diễn chấn động cả La Mã như: đấu sĩ, nghệ thuật, biểu diễn Hải chiến, đua ngựa, ca múa... những buổi biểu diễn này cũng kéo dài tới năm ngày liền. Cuối cùng là biểu diễn chiến đấu của hai đội quân gồm 500 bộ binh, 20 voi, 30 kỵ binh, cuộc biểu diễn chiến đấu này kéo dài ba ngày ngay tại trường đấu La Mã đã được mở rộng thêm. Chính vì vậy lần tổ chức lễ khai hoàn này đã được rất nhiều người từ thập phương kéo về La Mã tham quan, làm cho không khí La Mã náo nhiệt suốt hàng tháng trời, đường phố đi lại chật chội, nhà cửa không đủ chỗ để ở; cũng do quá nhiều du khách tới xem, chen chúc nhau nên cũng đã có nhiều người bị chết do dẫm đạp lên nhau để vào nơi lễ hội khai hoàn, trong đó có cả hai nguyên lão của Nguyên lão viện La Mã.

7. BIỂU DIỄN GIÁC ĐẦU

Thời kỳ La Mã Cổ thịnh hành một hoạt động vui chơi giải trí thi đấu rất tàn nhẫn, đó là "giác đấu" (đấu võ có vũ khí), phong tục trò chơi máu chảy đầy rơm này thịnh hành nhất và có đấu tiên ở Bang Italcaria rồi truyền vào La Mã, sau đó nó được phát triển thành một lối chơi hoàn chỉnh cho người đấu người, người đấu với thú dữ, thú với thú, và được coi đây là một trò giải trí bằng máu. Ghi chép đầu tiên của người La Mã về giác đấu là vào năm 264 trước Công nguyên, đó là năm kỷ niệm tang lễ của một quý tộc tai to mặt lớn ở La Mã đã tổ chức ra "giác đấu". Sau 2, 3 thế kỷ tiếp theo, môn này phát triển mạnh mẽ không thể dẹp nổi nữa. Đế quốc La Mã phát động chiến tranh liên miên nhiều năm, đã có nhiều tù binh bị bắt và hầu hết họ bị đẩy đi làm "giác đấu sĩ". Trong số các giác đấu sĩ cổ đó có nhân vật nổi tiếng là giác đấu sĩ Spatac cũng là từ một tù binh mà nổi lên. Về sau, tính lợi nhuận thương mại trong trò chơi này không ngừng tăng lên, yêu cầu đối với các giác đấu sĩ cũng cao hơn, thế là các tù nhân tử tù, nô lệ phổ thông, người bị phá sản v.v... đã bị lùa vào vòng làm giác đấu sĩ. Một số quý tộc lại phát hiện ra một tác dụng nữa của giác đấu sĩ, họ đã mua đứt một số người, tổ chức vũ trang cho họ thành vệ sĩ riêng, làm bảo kê cho mình hoặc cho thuê biểu diễn thi đấu kiếm lợi nhuận.

Xã hội La Mã bấy giờ thịnh hành thích xem trò chơi tàn nhẫn này, người vào thi đấu xác định là đổ máu, còn

bọn quý tộc và chủ nô lệ thì lại lấy đó làm vui thú từ những cuộc chém giết nhau trong đấu trường. Nghi thức khai mạc và một trận đấu giả xong, tiếp đó có hiệu lệnh và cuộc đấu chính thức mới bắt đầu. Các giác đấu sĩ lấy sinh mệnh và máu mình lao vào cuộc thi chém giết trước hàng vạn người xem. Nếu có người cự tuyệt đấu sẽ bị đánh đòn và đóng dấu sát đốt rồi đuổi khỏi đấu trường. Một khi đấu sĩ bị thương, đấu sĩ thường giơ ngón trỏ lên cầu cứu khán giả, lúc này hoặc được sống nếu khán giả xua tay khoan hồng, nếu khán giả giơ nắm đấm thì đấu sĩ đó sẽ bị lôi ra một chỗ khác lột hết tư trang và kết thúc sinh mạng. Saneca là một nhà triết học nổi tiếng trong Nguyên lão viện La Mã, đã viết lại rằng: "Sự tàn nhẫn lúc đấu không có, họ đấu nhân từ, mua vui, về sau đã phát triển lên là phải giết chết đối phương. Đấu sĩ đối phương bị giết, người thắng cuộc lại bị người khác vào giết, và cứ thế, có thể một lúc nhiều đấu sĩ kể cả người chiến thắng cũng sẽ lần lượt bị giết chết..."

Nhưng với quý tộc và chủ nô lệ thì có ấn tượng và thích thú nhất với họ là người đấu với dã thú. Năm 65 trước Công nguyên, khi làm lễ tang cho bối quốc vương Caesar đã dùng tới 640 đấu sĩ và những phạm nhân đã định tội cho vào lần lượt đấu với dã thú, hầu hết họ đều bị dã thú xé xác, máu thịt vương đầy đấu trường.

Một hành động khác cũng không kém tàn nhẫn của La Mã là ngoài đấu sĩ ra, những ai tỏ ra phản đối sự tàn nhẫn này cũng sẽ bị ném vào đấu trường đấu với dã thú, tất nhiên họ không phải đấu sĩ nên phải chịu số phận

chết oan uổng. Mãi đến thời Hoàng đế La Mã là Antoine (năm 161 - 180 Công nguyên) mới ra pháp luật không cho phép mua bán nô lệ làm đấu sĩ nữa. Song trò giải trí biểu diễn giác đấu này kéo dài tới đầu thế kỷ 5 sau Công nguyên mới được coi là kết thúc.

8. CƠN LỐC HƯỚNG LẠC PHỦ BẠI

Ở một nghĩa địa La Mã ở ngoại ô Cố La Mã, trên một tấm bia mộ có khắc một câu: "Tắm - uống rượu - yêu đương quả thực là có hại cho sức khỏe con người, nhưng nó lại làm cho đời người vui thú". Trong thành La Mã còn lại một tấm đá cho đến nay vẫn còn đọc được rõ câu nói khắc trên đá: "Đi săn, vào nhà tắm, xem giác đấu, tìm khoái lạc, đó mới là cuộc đời..." đó chính là lý lẽ đích thực của người La Mã từ 2000 năm trước về sự "hành lạc" tạo nguồn vui cho đời người.

Giữa thế kỷ 2 trước công nguyên, La Mã là một cường quốc ở Địa Trung Hải, lúc này chế độ nô lệ phát triển, quan hệ xã hội thay đổi lớn, tình hình cuộc sống của dân tự do La Mã và một thời xã hội cũng thay đổi, do có tích lũy được nhiều của cải, tiếp xúc nhiều với Hy Lạp, cho nên tầng lớp trên của dân tự do đã dần dần xa xỉ hóa các yêu cầu cuộc sống từ ăn, mặc, đi lại, chơi bời, v.v... đã có thời nổi lên trào lưu "điểm nóng Hy Lạp" nghĩa là chạy theo một sống của Hy Lạp.

Cơn lốc phủ bụi, hưởng lạc trong xã hội cổ La Mã trước hết phát sinh từ các đế vương, quý tộc và chủ nô lệ. Đầu thế kỷ 1 sau Công nguyên, đời cháu của Augustus chấp chính thì cơn lốc xa sỉ này lên đến cực điểm không có thể nào kìm chế lại được. Đã có lần tại hội nghị Nguyên lão viện (cơ quan cao nhất thời La Mã, như quốc hội hiện nay - ND) có người đã đề xuất việc cấm dùng vàng để làm dụng cụ ăn uống, nam giới không mặc đồ tơ lụa phương đông nhưng đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ. Về sau đó Hoàng đế Nilo càng vượt quá cả mức ấy, ông ta vung chi vàng như rác, xây dựng "Hoàng Cung Vàng" hào hoa chưa từng có. Khi La Mã xảy ra hỏa tai thiêu trại quá nửa thành phố, ông ta vẫn ung dung trong Cung vàng ngâm thơ, hoan lạc. Ông ta đã bị các nhà sử học gọi là: "Một ông vua hoang dâm vô sỉ". Từ sau Công nguyên thế kỷ 3, sự xa sỉ của tầng lớp chủ nô lệ lên đến đỉnh điểm. Elacabar xưng đế mới được bốn năm đã sụp đổ, ông ta chưa bao giờ mặc tới lần thứ 2 chiếc áo trên người, giày thì thêu thùa gắn ngọc trai, kim cương, trong tủ giường thì đầy kim ngân bảo ngọc, hầu hết các dụng cụ dùng hàng ngày trong cung đình đều làm bằng vàng; tên tuổi của vị vua Elacabar này trở thành tượng trưng cho sự tàn bạo và dâm loạn.

Cơn lốc xa sỉ đại thịnh, hậu quả ác độc đầy rẫy, nó đã dẫn đến một cơn điên cuồng đi tìm tài sỉu đối với người La Mã, coi giàu có là trên hết. Nhà sử học La Mã Livin đã viết: "Có một số người coi trọng tài phú, coi thường đạo đức, cho rằng, giàu có sẽ có tất cả giá trị và

vinh quang cao cá". Quần thần và nhà giàu chỉ chú ý tới vàng bạc, hàng ngày họ sống xa sỉ, truy tìm hưởng lạc, đầu óc họ trở thành một cái túi trống rỗng không hề có một trí tuệ và sự chân thành của tình cảm. Vậy là trong hoàn cảnh này tham ô và hối lộ nỗi lên như cồn. Quan chức chính phủ đua nhau đòi hối lộ và tham nhũng để làm giàu cá nhân, đến lãnh tụ Nguyên lão Cisaro vốn xưa nay liêm chính vậy mà chỉ một năm làm tổng đốc đã vơ vét tới hơn 200 vạn lượng vàng bạc. Thời kỳ nội chiến người dân La Mã hầu hết bị tiền bạc mua chuộc, đi bỏ phiếu bầu cử, quan nào muốn đắc cử thì phải bỏ tiền, chức quan càng to thì tiền bỏ ra phải càng nhiều.

Quý tộc và người giàu có theo đuổi xa sỉ hưởng lạc là chuyện không lạ, mà người dân phổ thông cũng tiêm nhiễm lối sống này. Những dân tự do bị phá sản hoặc vô sản thì không chịu lao động chả dựa vào xã hội trợ cấp nuôi dưỡng. Vào thời kỳ thế kỷ 1 sau công nguyên, ở thành La Mã có từ 20 vạn - 30 vạn dân sinh sống, họ luôn tự coi mình cao hơn người khác, "vì bánh mì và khoái lạc" cả ngày ngoài đường phố tìm sống và tìm khoái lạc. Bất kỳ là ai chỉ cần họ chịu hối lộ tiền và đứng ra tổ chức vài cuộc đấu sĩ thì họ sẽ được bỏ thêm phiếu bầu, nếu họ muốn làm quan. Số người "ô hợp xuống cấp đạo đức này" thời bấy giờ có tới hơn 80 vạn trong cả nước Ý, họ bán quyền bầu cử, làm nội gián, bán tin tức, việc xấu gì cũng không từ miến là có tiền bạc để hoan

lạc. Đối với tôn giáo lúc này đã trở thành "thuốc liều tinh thần của công chúng", nhân cơ hội đạo đức xã hội tha hóa, xuống cấp, Cơ đốc giáo đã nhảy lên ra quyền uy, chiếm lấy vị trí lãnh đạo. Cuối cùng thì chính phủ La Mã phải công nhận là quốc giáo trở thành công cụ tinh thần cho giai cấp thống trị La Mã. Đến lúc này Cơ đốc giáo điên cuồng "đốt sách chôn nho sī", lật đổ tất cả những gì xưa kia để lại, đẩy cả La Mã và người dân La Mã vốn có tính sáng tạo, sự tiến thủ, ý chí làm giàu và cả một thời kỳ cuối của chế độ đế quốc La Mã vào con đường hủ bại, tinh thần mê muội không hay biết gì hết. Người dân La Mã lúc này, ngoài việc chỉ biết cầu khấn, hối hận, giờ cao tượng thần thánh ra thì hầu như không còn một cuộc sống tinh thần nào khác, họ mất hết khả năng phân biệt thị phi, thiện ác, đẹp xấu, cả một nền văn minh tinh thần bị phá sản.

Sau thời kỳ đế quốc, giai cấp thống trị La Mã muốn củng cố chính quyền bằng quân sự, họ đã tìm mọi cách mua chuộc lòng quân, thương hậu, chế độ cao để quân đội dốc lòng bảo vệ chính quyền khỏi sụp đổ. Nhưng quân đội lúc này cũng đã quá đà họ vứt bỏ hết cả áo giáp, vũ khí, ý thức đề phòng ngoại xâm, mất hết cả tính danh dự dân tộc và quốc thể, một khi có ngoại xâm họ chỉ còn cách là tháo chạy. Vì vậy, những nhà triết học đã nói:

*"Cơn lốc hướng lạc đổi bại cuồng điên
Đã xô đổ tòa nhà đế quốc La Mã".*

8. NHỮNG ĐIỂM SÁNG VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CỔ ĐIỂN

a. Quà tặng của bà phù thủy

Hiện nay, thiếu niên nhi đồng ở Roma ngoài ngày 1 tháng 6 ra, hàng năm vào ngày 6 tháng 1 được vui trong một lễ gọi là "tết hiển chủ", mọi người vẫn gọi là "tết nhi đồng".

Tết nhi đồng hình thành từ thời kỳ Cổ La Mã. Tương truyền rằng vào một ngày 2000 năm trước kia, có ba vị hiển sĩ nhìn thấy ở phương Đông một ngôi sao sáng đại diện cho đức chúa Giê su, thế là cứ đến ngày 6 tháng 1 họ lại đến từ phương Đông tới nơi chúa Giê su ra đời ở vùng Porihan để gặp đức Chúa. Đây chính là điều mà Cơ đốc giáo vẫn tuyên bố là Giê su hiển linh và ba hiển triều thánh. Để kỷ niệm sự kiện này, về sau đã lấy ngày 6 tháng 1 quy định là ngày "chủ hiển tết" (Tết hiển chủ).

Để chúc mừng ngày 6 tháng 1 này, ở Ý các bậc phụ huynh đều mua quà tặng cho con cái; Trước ngày lễ, bố mẹ đã chuẩn bị quà đặt ở trong một chiếc giày to dài để ở bên vách lò sưởi. Việc này có truyền thuyết nói rằng: "Có một bà phù thủy (Hay còn gọi là bà Mo) cưỡi chổi, bay từ ống khói vào nhà lấy lễ vật từ chiếc giày ra cho trẻ nào ngoan ngoãn biết nghe lời bố mẹ. Đối với những trẻ khó tính, tinh nghịch, bà phù thủy chỉ tặng cho một cục than, vì vậy mà sáng sớm ngày 6 tháng 1 trẻ em đã có thể nhận được quà từ chiếc giày rồi, đây là một việc làm rất bổ ích làm cho trẻ em rất vui vẻ và hạnh phúc.

b. Tháng tám nghỉ ngơi

Đối với người Ý, tháng tám cũng là một tháng đặc biệt đối với họ, vì tháng tám là tháng "Tết tháng tám" của cả nước. Phong tục này có ngay từ thời kỳ sơ khai của chế độ đế quốc La Mã, có người cho rằng "Tết tháng tám" là do Augustus sáng lập ra, mục đích là để cho dân chúng có dịp hoan lạc vui vẻ một trận thỏa thích, nhưng thực tế là do Augustus sinh vào tháng tám (ông ta đã lệnh cho sứ quan sửa tháng tám nguyên chỉ có ba mươi ngày thành tháng tám đủ 31 ngày) để nhân dân La Mã vui vẻ cả tháng tám, cảm niệm về Augustus và chúc thọ ông ta. Lúc đó, ngày lễ Tết quy định là 1-8, đến thế kỷ 17 trước Công nguyên, giáo hội La Mã đổi thành ngày 15-8, vì ngày này là ngày Đức mẹ Maria bay lên trời, thế là tháng tám lại mang thêm một ý nghĩa nữa về tôn giáo.

"Tết lễ tháng tám" ở Ý đã có hơn 2000 năm lịch sử, là một phong tục cho dân chúng tận hưởng vui vẻ cả tháng, đó cũng là nguồn gốc tại sao ở Ý có phong tục "tháng tám nghỉ ngơi" là vậy. Ngày nay, phong tục này vẫn còn lưu hành ở Ý, ngoài ngành giao thông và bưu điện thì tất cả các ngành khác đều nghỉ cả tháng tám, đi bờ biển, đến nhà nghỉ trong rừng vui chơi cả tháng, hoặc đi du lịch thế giới, đặc biệt là các cuộc đàm phán thương mại hoặc thăm hỏi ngoại giao đều tránh tháng tám, bởi vì tháng tám, đối với các cơ quan bộ ngành ở Ý đều không tiếp khách.

c.Vì sao phải "chạm ly"

Người Ý có truyền thống rất mến khách, khi mời khách dùng cơm bao giờ cũng bày lên bàn rất nhiều loại rượu nho và bia nổi tiếng, nam nữ thanh niên trưởng thành ở Ý bao giờ cũng có thói quen uống rượu, bia, và rất khó bỏ thói quen này. Khi tiếp khách chủ nhà bao giờ cũng chủ động mời khách chạm cốc, chạm ly. Về phong tục này có truyền thuyết rằng: thời cổ La Mã, các đế vương, nguyên lão, quý tộc, để tạo ra thú vui bao giờ cũng thích xem nô lệ thi đấu ở đấu trường, khi các võ sĩ đang thi đấu thì họ bao giờ cũng có hai người một chạm một ly rượu, để lấy cớ cổ động cho nô lệ đang thi đấu quyết tử ở đấu trường, có lẽ chỉ một lát nữa sẽ có một trong hai đấu sĩ phải chết. Nhưng lo sợ cốc rượu của đối phương có độc, cho nên trước khi uống họ bao giờ cũng lấy cốc rượu rót cho đối phương một ít để tăng độ tin cậy. Phong tục này, dần dà đã trở thành phong tục chạm cốc trước khi uống.

Ngày nay, người La Mã mời khách dùng cơm uống rượu rất tao nhã, trước khi mở chai bao giờ cũng khoe với khách thương hiệu của rượu, sau khi mở, nhân viên phục vụ bao giờ cũng rót một ít cho chủ nhà, chủ nhà khẽ cầm ly rượu lắc một cái để rượu trào ra, rồi ngửi rượu, sau đó ném thử trước, nếu vừa ý sẽ gật đầu. Khi mời rượu chủ nhà nâng ly, chân thành mời khách và nói những lời tốt đẹp chúc mừng khách, rồi sau đó mới nhẹ nhàng chạm cốc với khách, vừa tỏ ý tôn trọng và mến

khách vừa là để khách có thể tin cậy rượu thuần chất không có độc tố.

d. Tục hôn nhau và cấm nữ uống rượu

Từ thời kỳ đầu cổ La Mã, ở Ý đã nổi tiếng loại rượu nho chất lượng, nam nữ đều có thói quen uống rượu nho, và khó bỏ thói quen này. Luật pháp La Mã đã ra lệnh cấm phụ nữ có chồng uống rượu là nhằm bảo đảm sức khỏe cho đời sau. Nhưng ở những gia đình khá giả thì người phụ nữ vẫn tiếp tục hưởng thụ "đặc quyền" này của chồng, thế là sinh ra tục lệ, kể khi nam giới về nhà, việc đầu tiên là hôn lên môi vợ, xem họ có uống rượu không. Thời gian kéo dài, tự nhiên tục này trở thành thói quen một khi vợ chồng gặp nhau. Phong tục này đã loan ra khắp châu Âu, thế là hôn nhau trở thành tục lệ lễ nghi khi hai vợ chồng gặp nhau.

Ngày nay, ở châu Âu, một số phụ nữ uống rượu đã có một loại nước hoa đặc hiệu, trước khi gặp chồng hoặc tình nhân đều ngâm súc một ít để khi hôn nhau là nước hoa chứ không phải mùi rượu, bộ phim của Mỹ "Người đẹp nổi loạn" đã có vài cảnh mà người phụ nữ do diễn viên Hollywood Hesca thủ vai đã biểu diễn động tác này.

e. Nguồn gốc của nhẫn đính hôn

Về nguồn gốc tại sao phụ nữ lại đeo nhẫn đính hôn và nhẫn cưới, ở Ý đã có mấy truyền thuyết. Nhẫn là làm bằng vàng thật, rất chắc chắn thể hiện tình yêu vĩnh cửu.

Nhân không có vết rạn thể hiện cho tình yêu vừa ý, hạnh phúc sau khi cưới. Lại có sách nói rằng, thời cổ xưa không có tình yêu tự do, người có tiền có quyền đều có thể yêu cầu phụ nữ làm vợ mình, thậm chí còn xảy ra cả chuyện cướp vợ. Người nữ bị nam giới cướp về phải đeo khóa, đeo xích ở tay, và qua hàng ngàn năm diễn biến, xích tay đã dần biến thành nhân đeo tay, tượng trưng cho một vòng mắt xích. Sau khi nam đeo nhân cho nữ, thể hiện ý nghĩa là người nữ đó đã thuộc sở hữu của người nam đó, cũng có nghĩa là đã bị xích lại.

Ngày nay, người Ý đã có tự do yêu đương, hôn nhân tự chủ rồi. Nam nữ từ chỗ quen nhau đến lúc hôn lễ thời gian dài ngắn khác nhau, nhưng đại đa số là tính từ thời gian người nam giới đính hôn với nữ giới mới được coi là chính thức yêu nhau và đi đến hôn nhân. Nghi lễ đính hôn đơn giản, khi hai gia đình công bố, nam đeo nhân đính hôn cho nữ vào ngón tay bên trái gần ngón tay út. Phong tục này cũng bắt nguồn từ nguồn gốc nguyên thủy từ thời cổ La Mã để lại.

g. Dùng muối thay cho tiền lương

Từ thời cổ đến nay, người Ý lúc nào cũng cho rằng muối là một vật dụng quan trọng với đời sống con người. Từ 2000 năm về trước, thời cổ La Mã người ta đã rất coi trọng muối và hạt tiêu, đã có những quân đoàn dùng muối trả lương cho binh sĩ, trong ngôn ngữ Ý từ "lương" đã bao hàm một gốc từ "muối" trong đó; thời xưa thì người ta dùng muối ra đón khách thể hiện ý nghĩa hoan

nghênh khách đến, nếu ai đổ hoặc rắc muối xuống đất là tỏ ý không tôn trọng chủ nhà. Cho đến ngày nay người Ý vẫn rất kiêng kỵ khi ai đó rắc muối xuống đất.

h. Con số "13 và ngày thứ 6" cần tránh

Theo "thánh kinh" ghi chép lại thì Đức chúa Giê su gặp nạn là vào bữa ăn tối cuối cùng, tất cả có 13 người cùng ăn, cho nên Cơ đốc giáo cho rằng con số 13 là con số không may mắn, cho đến nay người Ý vẫn rất kiêng kỵ số 13, làm việc gì cũng tránh số 13 từ mồi khách, số lượng người, vật, số nhân viên trong công sở, giao thông cũng không có tuyến đường số 13, xe cộ không có mác số 13 v.v...

Ngoài ra, ngày mà Giê su bị đóng đinh trên giá thập ác là thứ sáu, Adam và Haea bị đuổi khỏi vườn hoa cùng vào ngày thứ sáu cho nên người Ý cũng cho rằng thứ sáu cũng là ngày không tốt lành. Mọi hoạt động cá nhân và tập thể cũng đều tránh ngày thứ sáu, nếu thứ sáu mà trùng vào ngày 13 thì ngày đó càng xấu và càng phải kiêng kỵ kĩ hơn.

i. Cành nho treo cao

Mấy ngàn năm nay ở Ý vẫn là đất trồng nho và sản xuất rượu nho nổi tiếng, khắp nơi trong đất Ý, từ nông thôn tới thị thành đâu đâu cũng ủ rượu nho. Trước kia nhiều gia đình nông dân Ú rất nhiều rượu nho, tự cung tự cấp có dư, mới định đem bán ra ngoài một ít. Họ mới lấy cành nho treo lên trước cửa, người qua đường sẽ biết là

nhà này có bán rượu nho. Khi rượu bán hết họ bỏ càنه nho xuống. Cách quảng cáo không mất tiền này có hiệu quả rất cao. Phong tục này kéo dài cho tới ngày nay, ở tất cả cơ sở kinh doanh rượu nho, hoặc nhà hàng có rượu nho thì bao giờ họ cũng lấy một càنه nho tươi tốt và có dáng đẹp treo ngay trước cửa ra vào.

PHẦN 7

TRÍ TUỆ CỔ LA MÃ

"La Mã ở thế kỷ 2, rõ ràng không có một thế kỷ nào có thể để lại những tinh hoa hơn là thời đại nữ vương Victoria.

Trích "Vĩ đại ở La Mã"

1. MÀNH ĐẤT LA MÃ NÁO NHIỆT

Năm 1958 một đội khảo cổ châu Âu đã phát hiện ra một phù điêu từ thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên ở vùng biên giới nước Pháp, phù điêu có hình dáng như một chiếc xe khổng lồ hình chiếc tủ, phía trước xe có lắp những lưỡi dao như hình lược, sau xe có cửa đi vào... Từ "Tự nhiên sủ" họ đã được biết rằng đó là một công cụ máy móc của công nghiệp thời cổ đại La Mã, gọi là máy thu hoạch bằng sức vật.

Đầu thế kỷ 1 sau Công nguyên, là thời kỳ "Hòa bình của La Mã" đế quốc, kinh tế xã hội phát triển rất mạnh; sản xuất nông nghiệp ở thời kỳ này của Hy Lạp

và Ý được sử dụng rộng rãi một loại công cụ càng rộng lớn, nặng, có bánh xe, ở hai đầu thậm chí cả bốn đầu công cụ có lắp các vai trâu và lưỡi cày, vừa cày được nhanh mà độ lật đất cũng sâu. Chiếc máy gặt thu hoạch có lắp lưỡi dao ở trước hình chiếc lược là một trong những công cụ của nhà nông ngày ấy, lưỡi dao lắp ở trước súc vật đi sau đẩy tiến lên, lúc đó đã là một máy công cụ nông nghiệp tiến bộ rồi, mà thời cổ La Mã quả là mong mãi cũng chẳng có được.

Về mặt công nghiệp tương ứng đã được phát triển mạnh các lĩnh vực như: máy thủy lực, công cụ thủy lực, máy bánh xe nước, xe chạy sức nước, v.v... được vận dụng rộng rãi vào khai khoáng mỏ, xay bột, dệt vải kéo sợi... có thể nói lúc này việc vận dụng sức nước đã được phát triển mạnh mẽ. Trong xây dựng kiến trúc thì dùng xe trượt, cầu cẩu gánh, cầu cẩu tổng hợp, v.v... tất cả đều thuộc loại có trình độ cao nhất trong thời kỳ cổ La Mã. Trong tất cả công cụ và máy móc đó sức khởi động chính vẫn là sức người và sức vật có kết hợp sức nước, nhưng sự cầu tạo tinh vi và quy mô của nó là hiếm có thời kỳ bấy giờ, cho nên mới có thể lắp đặt và nâng những tảng khối đá nặng hàng 100 tấn trên nóc tròn đền thờ "Vạn thần từ" hay đền thờ thần Barbek (thuộc Ly Băng ngày nay). Trong các mỏ và giếng quặng thì máy nâng bằng sức người, sức vật, sức nước khá phổ biến, quy mô cũng lớn. Trong những máy thải nước còn dùng cả bơm xoáy ốc nữa.

Nghề thủ công nghiệp ở Ý thời kỳ tiền đế quốc cũng rất phát triển. Các ngành nghề, chủng loại thủ công nghiệp phát triển đã kéo theo sự giao lưu thương mại phát triển, sản phẩm nhiều, chế tác tinh vi khéo léo, địa phương nào cũng có những sản phẩm truyền thống của mình, cung cấp cho quốc nội và giao lưu hàng hóa quốc tế. Ở Ý, vùng Halaria và vùng Canberia vốn có công nghệ luyện kim và kim hoàn vàng bạc rất phát triển, nghề thổi thủy tinh ở đây rất được hoan nghênh và tín nhiệm. Ở Đông phương và Hy Lạp, nghề thủy tinh pha lê chỉ phát triển bằng cách đổ khuôn nhưng đến thời kỳ đế quốc La Mã mới có phương pháp thổi thủy tinh tạo hình rất phổ biến. Cùng với pha lê thủy tinh, thì đồ sứ cũng phổ biến trong đời sống hàng ngày. Ở Ý, có một nơi nổi tiếng về chế tác đồ sứ đó là vùng Alidio. Sản phẩm sứ ở đây số lớn là cung cấp cho Roma và các địa phương ở Ý, mà còn bán sang tận Ấn Độ và những nước vùng Trung Á khác.

Sự phồn vinh và phát triển của nghề thủ công nghiệp còn được thể hiện ghi nhận rõ qua khu di tích cổ Pompeii một thành phố nhỏ ven biển, số người chỉ vài vạn, nhưng hai bên phố chi chít là các cửa hiệu thủ công nghiệp như: Đá quý, hương liệu, thủy tinh, gia công đồ đá, đồ sắt, mài bột, làm bánh v.v... ở La Mã cổ, với số người chỉ độ một triệu người, nhưng ngành nghề thủ công thời đó đã có trên 80 loại khác nhau, số thị dân

theo nghề thủ công và số nô lệ được sử dụng vào nghề thủ công có tới hàng chục vạn người.

Tàu khách và tàu chở hàng được chế tạo ra từ thời bấy giờ, đầu tàu bao giờ cũng lắp cần cẩu và dây xích chuyển động (còn gọi là xe trượt), hàng hóa được để trong lòng tàu, ngoài phòng nghỉ ra còn có chứa đủ các đồ ăn đồ uống, có thể cung cấp đủ cho quanh năm 4 mùa đi trên biển. Đó là một công nghệ đại diện cho ngành đóng tàu cao nhất thời cổ đại La Mã. Hải cảng và biển làm bến tàu đều được dùng xi măng xây kiên cố, và ngoài khơi có dùng tháp đèn biển báo hiệu cho tàu thuyền ban đêm. Ngành hàng hải thời đó đã phát triển mạnh, các tuyến hàng hải từ Đông sang Tây hầu như đã thống nhất một tuyến và ngược lại.

Sự thống nhất của nền thống trị đế quốc La Mã làm cho việc giao lưu các vùng với nhau không bị cản trở, hoạt động thương mại nhộn nhịp hẳn lên, giao lưu các vùng với nhau càng sầm uất, kể cả giao lưu ra ngoài biên giới trao đổi hàng hóa, sản phẩm, công cụ sản xuất, lương thực... càng làm cho xã hội đế quốc bấy giờ thêm phồn thịnh.

Trên biển có đường biển, trên sông có tuyến sông, trên đất có đường bộ tạo nên các tuyến huyết mạch cho thương mại qua lại, trong nước và nước ngoài hàng năm qua lại với nhau ngày càng nhiều. Tơ lụa của Trung Quốc và châu Á đa phần cũng nhờ vào đường biển mà được xuất ra nước ngoài và châu Âu. Sau khi đường biển

Trung - Tây khai thông, Á - Âu khai thông càng làm cho xã hội phát triển về kinh tế, bộ mặt xã hội phồn vinh hẳn lên, náo nhiệt hẳn lên.

2. GIẤY DA DÊ VÀ SÁCH IN NẾN

Thế kỷ 1 sau công nguyên, trước khi Thái Luân, Trung Quốc phát minh ra kỹ thuật làm giấy, thì các văn sĩ thế giới viết bằng nhiều loại dụng cụ khác nhau. Người Trung Quốc thì khắc chữ tượng hình trên xương rồng khắc lên đồng, sau đó dùng bút viết lên vải lụa, gọi là "Miên thư". Người Ai Cập thì lấy cây lau bên bờ sông Nero để viết lên đó gọi là "chỉ thảo thư". Người Ấn Độ thì dùng lá dừa ép phẳng cắt đều nhau ngay ngắn và viết lên đó và được gọi là: "Thu diệp thư". Người xưa bên lưu vực sông Tây Á nghĩ ra một loại để viết gọi là: "Né bản thư" (tức là viết trên tấm bùn phẳng khô), khi khắc chữ lên tấm bùn đó để khô hoặc sấy lên than lửa cho khô là có một bản văn tự. Còn người cổ Hy Lạp, cổ La Mã thì phát minh ra một loại đặc biệt gọi là "Lạp bản thư" (tức là viết trên tấm giấy nến). Họ còn lấy da bò hoặc da dê gia công thành "Giấy da" được coi là một loại vật liệu viết cao cấp để ghi chép tư liệu sử sách.

Giấy da do một thợ lành nghề chế tạo, trước hết họ làm mềm da bò hoặc da dê, cao sạch nhẵn. Người ta vẫn quen gọi là "giấy da dê". Họ dùng bút lông ngỗng hoặc

quản trúc để viết lên dây bằng mực viết rồi đóng lại thành từng tập. Ai muốn có được tư liệu hoặc quyển sách chỉ có cách là đến chép lại mà thôi. Thời bấy giờ các nhà quý tộc đều có nô lệ chuyên chép lại sách bằng giấy da dê, nên sách vở được lưu truyền rộng rãi.

Có tư liệu nói rằng "giấy nến" đã xuất hiện từ trước thời kỳ Hà - Mã Hy Lạp, có thể khẳng định là do người La Mã sáng chế ra. Cách làm ra sách giấy nến đơn giản là: Người ta dùng gỗ Hoàng dương hoặc loại gỗ mịn thơ, ở giữa tấm gỗ người ta đục lỗ xuông theo hình chữ nhật, sau đó cho nến mỏng chảy vào đấy. Ở hai đầu có đẽ lỗ (như vị trí đóng ghim sách bây giờ) để dùng làm chõ luồn dây giữ sách. Riêng hai tấm trên cùng và dưới cùng không phủ nến, như vậy là để bảo vệ cho các tấm nến bên trong không bị mài mòn, như vậy vô hình chung đây là bìa cuốn sách sơ khai nhất. Khi viết người ta dùng kim bằng kim loại hoặc ngà voi, một đầu vót nhọn để vạch chữ lên tấm nến, đầu kia để tròn dùng để xoa bằng viết lại khi có chõ viết sai. Nhưng chữ trên bản nến dễ bị mòn trở nên mờ khó xem, nên phần lớn người ta vẫn viết trên thân lau mà vẫn gọi là "Chỉ thảo thư". Đầu thế kỷ 19, khi khai quật thành phố Pompeii cổ người ta phát hiện một số sách nến trong những gia đình giàu có, trong đó có sách dùng kim loại hoặc ngà voi làm bìa, được coi là một loại quý hiếm, theo sử sách ghi lại thì ở châu Âu việc dùng giấy nến để ghi chép kéo dài tới đầu

thế kỷ 19. Hiện nay ở Roma và bảo tàng Napoli (Ý) vẫn được lưu giữ những quyển sách giấy nén quý hiếm.

3. TRỞ VỀ TIỀN TỆ CỔ LA MÃ

Hiện nay ở một số bảo tàng ở Roma, Milan, Anh quốc và Pháp vẫn có trưng bày các loại tiền tệ cổ La Mã. Từ góc độ về màu sắc, tỷ trọng, trọng lượng và vật liệu làm tiền, phương pháp gia công, thiết kế công nghệ, có thể phân tích được sự sản xuất, văn hóa cuộc sống và trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật bấy giờ.

Thế kỷ 7 trước công nguyên, người Irotria di cư tới vùng Toscana đã sử dụng tiền tệ nguyên thủy nhất. Trong quá trình hoạt động thương mại phồn thịnh, họ đã truyền phương pháp lưu hành tiền tệ vào vùng Lacio, thế là người La Mã và người La tinh, Sabin đã bắt chước rất nhanh. Theo sự phát triển của trình độ gia công, từ những năm 300 trước công nguyên đến 269 trước công nguyên, tiền đồng và tiền bạc đã lần lượt ra đời. Đồng tiền bằng kim loại có ưu điểm là dùng thuận lợi, không bị mòn hỏng có thể dùng lâu dài. Lúc đó ở thị trường La Mã đã có phương thức trao đổi bằng hàng hóa, tiền tệ hoặc mua bán trái phiếu, bao gồm cả việc bán mua nhà cửa, tàu thuyền, xúc vật, nô lệ, v.v...

Bắt đầu từ thế kỷ 2 trước công nguyên, giai cấp quý tộc, thương gia, địa chủ ở La Mã đã rất giàu có. Họ có

nhiều nhà cửa, hàng hiệu, cho vay lãi, kinh doanh tiền tệ ngân hàng, cho thuê nhà cửa... những nơi tốt và màu mỡ đều do các quý tộc và các nghị viên Nguyên lão viện, kỹ sĩ chiếm dụng sở hữu. Thời kỳ đế vương Augustus thì thương nghiệp có vai trò đột xuất, La Mã trở thành thị trường tiêu thụ lớn thời bấy giờ. Trong hàng ngàn thứ khai quật được ở thành cổ Pompeii rất khó phân biệt đâu là địa phương làm, đâu là ngoại lai tới. Các thành phố Toscana và Canberia ngoài việc xuất khẩu nhiều rượu nho và dầu ôliu ra, còn có rất nhiều hàng thủ công mỹ nghệ khác như: đồ thủy tinh, đồ sứ, kim loại,... lúc đó La Mã nhập khẩu cũng nhiều thứ như: hổ phách, lông thú, da, nô lệ, đay, nến, mật ong... của Nam nước Nga, lạc đà, sừng voi, gỗ, hương liệu, bảo thạch, hoàng kim (vàng) của châu Phi và Ai Cập, thiếc của Tây Ban Nha, v.v... cổ La Mã và các nước xung quanh như Ấn Độ, Trung Quốc, Xiry, có sự qua lại về mậu dịch, trao đổi nhiều loại hàng hóa, trong đó có cả muối ăn, công cụ vận chuyển.

Hiện nay ở bảo tàng Napoli có tới mươi mấy loại tiền cổ đại La Mã, một mặt có tượng bán thân các đế vương, một mặt là nét chữ của “quan chấp chính” tiền tệ (như thống đốc ngân hàng ngày nay). Các loại đó được chế ra từ những năm 107, 120, 127, 133, 136 và 155 sau công nguyên. Ở bảo tàng Paris thì có tiền của đế vương Constantine. Những đồng tiền trước và sau thế kỷ I thì được dùng rộng rãi hơn, một mặt là tượng

hoàng đế, mặt kia là tượng thần, nhân vật, động vật, thực vật hoặc công cụ giao thông, kèm theo những dòng chữ khắc vào như: “Đại tể tư trưởng, Chấp chính quan, nhân từ, thời đại hoàng kim, tổ quốc chi phụ, đại nguyên soái, La Mã vạn năm, bình an, cát tường” v.v...

4. XI MĀNG THIÊN NHIÊN - SÁNG TẠO CỦA NGƯỜI LA MĀ CỔ

Cuối thế kỷ 19, những người khảo cổ La Mã đã phát hiện ở bên bờ sông Tiber gần một khu chợ súc vật có một nhà kho cổ, được xây dựng từ thế kỷ 2 trước công nguyên, là một dãy nhà kho có nhiều mái cong nối liền nhau, tuy đã trải qua 2000 năm phong ba nhưng vẫn chắc chắn kiên cố, lại có cả khả năng chống nước ngầm, khiến giới khảo cổ kinh ngạc.

Nghiên cứu ra thì nhà kho đó được xây bằng một loại xi măng nguyên thủy, gọi là bê tông. Nó không phải là loại vật liệu do con người làm ra như hiện nay, nó là tro núi lửa và bùn trộn với nhau. Do núi lửa phun ra, nên nhiệt độ cao của núi lửa đã nung tro đó như ngày nay người ta nung đá trong lò cao vậy, nó đã được trải qua phản ứng vật lý hóa học tự nhiên, đã có sẵn tính năng như xi măng, sau khi khô cứng chẳng kém mấy so với bê tông, cho nên loại đó có thể gọi là xi măng tự nhiên. Người La Mã đã biết dùng loại xi măng này từ thế kỷ 2

trước công nguyên, đến những năm cuối chế độ Cộng hòa, việc sử dụng này ngày càng phổ biến. Các nhà tắm ở Pompeii, các đền thờ miếu mạo, các thánh đường, các nhà lưu trữ hồ sơ La Mã... ngày ấy đều đã dùng loại xi măng thiên nhiên này, cho nên độ vững chắc rất tốt, vì vậy, mấy ngàn năm qua đi, ngày nay vẫn còn được những dấu vết còn lại của thời cổ La Mã là vậy.

Cách dùng loại xi măng thiên nhiên này khá đơn giản, chỉ cần xếp vật liệu đá hoặc sỏi, rồi trét đầy mạch loại xi măng này là xong, khi khô nó sẽ kết dính vật liệu đá sỏi vào với nhau. Ngoài tính vững chắc của nó, loại xi măng thiên nhiên này còn có tính dẻo, rất thích hợp cho việc làm các hình vòm tròn hoặc các đường gác khúc. Cho nên người La Mã đã biết vận dụng nó để làm các đỉnh mái tròn, vòng cung cửa, cổng, các chỗ lồi lõm ở tường nhà, các kết cấu uốn khúc, v.v... Chính vì thế mà thời đó việc sử dụng loại xi măng thiên nhiên này khá rộng rãi.

Trong lịch sử kiến trúc, người Đông phương và Hy Lạp cổ cũng biết dùng xi măng gần như La Mã, nhưng là bằng loại đất trát tam hợp hoặc cát, nên chỉ có thể dùng ở mặt nền bằng hoặc dưới đất mà không thể dùng cho công trình trên cao như loại “xi măng” do núi lửa phun ra được. Cũng có thể là người La Mã cổ biết dùng xi măng thiên nhiên là sự gợi ý bắt đầu từ Hy Lạp, nhưng họ biết vận dụng loại chất liệu do núi lửa phun ra, đó là sáng tạo của người La Mã cổ đại, bởi vì chỉ có

ở Ý những nơi có núi lửa phun ra, đặc biệt là xung quanh vùng núi lửa Vesuvio mới được vận dụng nhiều loại xi măng thiên nhiên này vào xây dựng thành quách, đạt được trình độ rất cao của thế giới cổ đại thời kỳ đầu chế độ đế quốc La Mã.

5. QUÂN CHẾ VÀ VŨ KHÍ TIÊN TIẾN

Thời kỳ đầu Cộng hòa, ở La Mã quy định công dân từ 17 tuổi đến 60 tuổi đều phải vào phục vụ quân ngũ. Lúc đó, La Mã không có quân thường trực mà chỉ khi xảy ra chiến tranh mới chiêu binh mà thôi. Trong thời chiến dân quân ra chiến trường, hòa bình cho phục viên về quê. Các nhà sử cổ đại gọi chế độ đó là chế độ “quân đội nông dân”.

Khi công dân vào lính phải tự trang bị vũ khí, địa vị của họ phụ thuộc vào đẳng cấp và tài sản. Loại công dân giàu có biên chế vào đội “ky sī” được trang bị vũ khí đồng bộ. Các đẳng cấp hai, ba, bốn thì biên chế vào lính bộ binh nặng, công dân loại 5 thì biên vào bộ binh nhẹ. Công dân không thuộc loại nào tức là loại bần hàn thì về cơ bản không phải vào phục vụ quân dịch.

Cuối thế kỷ 2 trước công nguyên, nhà quân sự La Mã nổi tiếng Malo đã thực hiện cải cách quan trọng, tức là đổi chế độ công dân phục binh thành chế độ phục binh nghĩa vụ đã nâng cao được chất lượng quân sự, cụ

thể có thể kéo dài thời gian quân ngũ. Lúc đó nhiều người không nghề ở thị thành, thôn quê đã coi việc vào quân ngũ là một cách kiếm sống và làm giàu, như vậy ở La Mã đã xuất hiện một đội quân xa rời hẳn sản xuất xã hội, đội quân này họ coi nhẹ quốc gia chỉ phục tùng tướng soái trực tiếp, nên họ trở thành một công cụ độc tài để giành quyền lợi của tầng lớp chủ nô lệ lớp trên. Năm 29 trước công nguyên sau khi Augustus lập ra nền đế chế, đội quân này trở thành quân đội thường trực.

Đơn vị chiến thuật của quân đội là quân đoàn, số lượng quân khác nhau trong từng thời kỳ lịch sử, lúc đầu tổ chức “Bách nhân đoàn” (Trung đoàn có 100 người) chủ yếu là bộ binh nặng, tổng số có khoảng 20.000 người. Thế kỷ 4 trước công nguyên La Mã có khoảng bốn quân đoàn, mỗi quân đoàn có 4200 lính bộ binh nặng và một số lượng phù hợp lính bộ binh nhẹ. Đội hình chiến đấu lúc đầu dàn thế vuông, lính xếp thành hàng ngang đối diện với đối phương, có độ hai quân đoàn cùng lúc dàn thế trận thành một trận tuyến dày đặc binh lính, hai bên có lính kỵ binh hỗ trợ, phía trước có bộ binh nhẹ dàn trận.

Đầu thế kỷ 4 trước công nguyên, trải qua cải cách quân sự của Camiros, quân đoàn đã chiến của La Mã từ hai đã tăng lên bốn quân đoàn. Chiến thuật đánh trận nổi tiếng là “phương pháp bộ 3”. Bắt đầu từ bộ binh nhẹ, họ dùng cung tên, mác giáo, đá gỗ ném sang địch, sau khi họ rút, đội hình súng bộ binh trẻ nhất vào

trận; nếu chống đỡ không nổi, có sơ hở, thì đội hình thứ hai người trưởng thành được bổ sung vào trận hoặc đó là quân chủ lực với mật độ dày đặc tiếp tục kháng cự. Trong tình hình nguy khốn thì đội quân thứ 3 giàu kinh nghiệm, có thể coi đó là đội quân tinh nhuệ vào cuộc. Kết cục cuối cùng thường là do đội quân tinh nhuệ quyết định, cho nên người La Mã thường có câu: “Sự việc phát triển đến mức dùng quân hậu bị” để hình dung mức then chốt quyết định của sự việc.

Quân bộ binh nặng trang bị chủ yếu là thương dài. Đến thế kỷ 4 trước công nguyên, thì vũ khí quân La Mã được cải tiến, gồm mâu ngắn và hai đoản kiếm, nhờ vậy mà hiệu quả chiến đấu tăng lên cả lúc tiếp cận xa và gần cũng như lúc giáp lá cà vật lộn chiến đấu. Cũng vào thời kỳ này, bộ binh nặng của La Mã cũng được trang bị cả áo giáp che thân và che ngực, đồng thời có cả khiên sắt làm vật che chắn khi đối phương đâm chém. Trên đầu được đội thêm mũ sắt bảo vệ đầu. Áo giáp thì có thể làm bằng tấm kim loại, đến thời kỳ đế quốc thì xuất hiện áo giáp có từng lớp vảy như vảy cá.

Đối với kỵ binh La Mã cũng được trang bị đồng bộ, ngoài ngựa chiến, họ có áo giáp, mũ sắt, khiên sắt được chế tạo chắc chắn và phù hợp tính chất của kỵ binh.

Khi công phá thành thì quân đội sử dụng một loại chùy to tròn dài bằng gỗ, đầu cây gỗ có gắn cọc sắt như đầu một con dê, ở giữa cây chùy có xích sắt hoặc dây thừng treo trên giá gỗ để làm điểm tựa, cứ thế binh lính

thúc đầu sắt phá thành hoặc cồng thành. Bên trên khung chùy có mái che, bên dưới có bánh xe để dễ di động, chính dụng cụ công thành này mà vào thế kỷ 1 sau công nguyên La Mã đã giành thắng lợi khi công phá thành của quân Do Thái ở Jezusalem. Ngoài ra, vũ khí phá thành còn một loại nữa là tháp phá thành được làm bằng gỗ chắc, bên ngoài bọc kim loại, có nhiều tầng, bên dưới cũng có bánh xe trông như một tòa nhà di động. Bên tầng trên có máy bắn đá, cung tên, dùng để đuổi lính gác trên mặt thành. Thân tháp cao tương đương với tường thành, có cầu thang dùng để bắc leo sang thành đối phương. Ở tầng dưới có bố trí chùy phá thành, và các bộ phận che đỡ cho binh lính khi công thành. Mỗi quân đoàn có cờ riêng và phù hiệu riêng, thắng bại là thể hiện sự vinh nhục của phù hiệu và quân cờ đó. Khi lâm nguy, tướng soái cho người lao cờ sang đối phương để khích lệ binh lính xông lên giết địch giành lại cờ hiệu tức là giành lấy sự vinh quang về cho quân đoàn mình. Người nào giành được cờ hiệu trở về thì người đó rất được kính trọng và khen thưởng hậu đãi.

Kỷ luật quân La Mã rất nghiêm khắc, ở trong quân, mệnh lệnh của tướng là trên hết, đúng như bây giờ nói rằng: “Quân lệnh như sơn”. Bất kỳ ai, đẳng cấp quân nào vi phạm quân kỷ đều bị trừng phạt từ đánh đòn đến chém đầu. Ai đào ngũ cũng can tội phải xử đòn và sau đó bị bêu riêu làm bài học cho người khác. Nếu cả đơn vị bỏ ngũ thì theo quy định cứ xếp hàng 10 người chém

1, đó chính là “luật 10 chém 1” của La Mã bấy giờ. Nếu lính gác mà ngủ trong lúc gác trại, sẽ bị giải về tòa án quân sự và sẽ bị đánh bằng đá và gậy gỗ cho đến chết. Nếu ai đó vi phạm nhẹ thì sẽ bị đánh đòn, hạ chức, hạ lương, tước quyền công dân, khổ dịch, v.v... Nếu tướng soái nào thắng lợi mà trong trận đó diệt được từ 5000 quân địch trở lên được thăng chức, tất cả những quyết định thưởng phạt này đều do Nguyên lão viện La Mã thực hiện. Khi thắng lợi do Nguyên lão viện tổ chức, lễ khai hoàn đó là vinh dự cao nhất của người La Mã khi được tặng vòng nguyệt quế.

6. PULINI VÀ "TỰ NHIÊN SỬ"

Trong hàng 100 nhà khoa học nổi danh của đế quốc La Mã thì nhà sử học Pulini (năm 23 - năm 79 sau công nguyên) đã viết nên một tác phẩm tiêu biểu khổng lồ như một Bách khoa toàn thư, đó là tác phẩm “Tự nhiên sử”.

Pulini sinh ra ở Bắc Ý, thuộc đẳng cấp kỵ binh, sau khi tốt nghiệp học hành ông vào làm quan ở chính phủ, cả đời chỉ làm một sĩ đồ chép sử. Dù vậy ông vẫn cố gắng học hành thêm, thu thập tư liệu rộng rãi, ông quan sát nhạy bén, có ghi chép, vì vậy những cuốn sách của ông rất phong phú nội dung. Ông đã từng làm kỵ binh quân thời vương chính Titus, cuối cùng ông nhận chức

tư lệnh bờ biển phía Tây nước Ý. Trong thời gian nhận chức vào năm 79 sau công nguyên, lúc núi lửa Vesuvio bùng nổ, ông đã quên mình vào cứu nạn dân nhưng đồng thời vẫn thể hiện tinh thần khảo sát học thuật của một nhà khoa học, cả một đời ông không rời sách bút, gấp gõ trọng đại, có giá trị ông ghi chép lại làm tư liệu, nên bộ sách của ông như một bách khoa toàn thư, sau khi mất ông để lại 160 quyển sách ghi chép, và ông đã hoàn thành 7 bộ sách gồm gần 100 quyển, trong đó cuốn sách có tính toàn diện tổng hợp nhất là “Tự nhiên sử” có 37 quyển, là một kiệt tác được coi là uyên bác nhất thời cổ đại.

Bộ sách của ông cũng như sinh thời của ông đã thể hiện màu sắc tổng hợp về văn hóa khoa học kỹ thuật thời đại. Khái niệm tự nhiên sử của ông tức là chỉ về sự phát triển sinh - diệt của muôn vật, cũng chỉ về sự nhận thức và nghiên cứu của con người với tự nhiên vĩ đại bao gồm tất cả các lĩnh vực khoa học, văn hóa, hội họa, thủ công, kinh tế xã hội, nhân văn sự kiện, v.v... tất cả 37 cuốn sách của bộ “Tự nhiên sử” không quyển nào là không có giá trị. Theo thống kê những trang sách luận về khoa học sự vật có tới 20.000 trang, tài liệu trích dẫn, sách tham khảo lên tới 2000 loại, nhân vật La Mã được nhắc tới trong sách có 146 vị, nhắc tới Hy Lạp có 326 người, các nhà khoa học mà Pulini nhắc tới có hàng trăm người. Ông có thái độ ghi chép và thực hiện có trách nhiệm của nhà khoa học với tự nhiên, đặc biệt là

thái độ ông đích thân thể nghiệm tiếp xúc sự vật và con người, nên sự hiểu biết của ông với tự nhiên rất sâu sắc và rộng lớn.

Ông có lòng tin với chân lý khoa học cao hơn tất cả. Ông đã dùng tri thức của ông giải thích thêm rõ ràng về thuyết quả đất tròn mà lâu nay các nhà khoa học còn có những mâu thuẫn và vẫn còn những bí ẩn, đã thể hiện thái độ bảo vệ chân lý khoa học của ông. Mặc dù trong “Tự nhiên sử” vẫn còn nhiều những điểm sai sót và trích dẫn buồn cười, ví dụ như ông nói ở châu Phi có bộ lạc người không có đầu, miệng và mắt rất dài, hoặc nói rằng: Ở Trung Quốc “trong rừng sinh ra tơ, tơ sinh ra ở trên cây”, v.v... nhưng tổng quát toàn bộ vẫn là một bộ sách rất phong phú về tư liệu và thực tiễn tự nhiên, mang phong thái tự tin vào khoa học, trở thành một bộ sách đầu tiên về khoa học kỹ thuật cổ đại. Cuốn sách mà chính tác giả Pulini cho rằng “Phong phú nhiều màu sắc như chính bản thân tự nhiên vậy”. Đến thời kỳ phục hưng càng trở thành một tác phẩm tiêu biểu về khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng sâu rộng.

7. “ĐỊA LÝ HỌC” - TẦM NHÌN XA RỘNG CỦA THỜI ĐẠI ĐẾ QUỐC

Mấy trăm năm sau kỳ chế độ Cộng hòa, quân đội La Mã đã từ phương chinh phạt, thương gia thì hoạt

động khắp nơi và cả trên chặng đường dài thế giới, đó là một điều kiện cung cấp tư liệu cho địa lý học phát triển (Ngay từ thời đại Octave đã có xác lập ra bản đồ địa lý). Đầu thế kỷ I sau công nguyên một người Hy Lạp sống lâu năm ở La Mã là Stelapo đã biên soạn ra 17 cuốn sách “địa lý học”, tổng kết lại những tri thức địa lý mà người Tây phương đã tích lũy được, và còn biên vẽ ra bản đồ của châu Âu, châu Á và châu Phi. Vì vậy trong lịch sử khoa học địa vị vai trò của Stelapo có thể sánh ngang với Pulini.

Stelapo sinh năm 64 trước công nguyên - năm 24 trước công nguyên, một thành phố gọi là Amaci thuộc tiểu quốc Asia trong một gia đình quý tộc, do làm việc ở La Mã lâu năm nên được công nhận quyền công dân La Mã, từ thời đại quốc vương Augustus ông đã từng đi Ai Cập khảo sát địa lý, ông rất thông thuộc vùng ven biển Hắc Hải và Hy Lạp cho nên kiến thức địa lý và lịch sử của ông rất phong phú, thái độ làm việc của ông cũng giống như Pulini là chịu khó ghi chép và tổng kết. Ông đọc nhiều sách, tiếp thu thành quả của người đi trước, cố gắng hoàn thành một bộ sách chuyên về địa lý có hệ thống khoa học, phạm vi rộng và nội dung toàn diện như bách khoa về địa lý học. Ông viết rất cụ thể, thực tế, dẫn chứng phong phú miêu tả lại thế giới đã biết thời bấy giờ, đó chính là bộ sách “địa lý học” nổi tiếng của ông. Tổng số bộ sách có 17 quyển miêu tả về tất cả liên quan tới địa lý, địa hình, khí hậu, đất đai, khoáng sản,

thổ sản, lâm sản, phong tục, dân tộc, giao thông, v.v... Ông đã phát huy vốn kiến thức uyên bác của truyền thống cổ điển La Mã. Trong 17 cuốn sách của bộ “địa lý học”, hai quyển đầu viết tổng luận. Từ quyển 3 - 10 viết về châu Âu, đặc biệt là chú ý nhiều về Hy Lạp, Ý và Golu. Từ quyển 11 - quyển 16 là châu Á, tiểu Asia, lưu vực hai bên sông Tiber và Xyri. Quyển 17 viết về châu Phi, bao gồm cả Ai Cập và Bắc Phi. Tính cho đến trước khi nhà thám hiểm Columbus phát hiện ra châu lục mới thì bộ sách này là tất cả những gì thế giới có về địa lý học.

Trước khi viết về địa lý học, Stelapo đã bắt đầu từ viết lịch sử, với tổng số 47 quyển lịch sử, ông chú trọng về truyền thống văn nhân cổ điển. Tuy ông chưa được đào tạo qua về khoa học và ít hơn về sức quan sát so với đời trước nhưng với khả năng tổng kết các thành quả của người trước cùng với sức miêu tả khoa học nhạy bén của ông mà ông đã có bộ sách địa lý cũng như về lịch sử đồ sộ. Ông đã dồn sức mình tới 8/10, 9/10 để miêu tả những gì đã biết về thế giới trong bộ “địa lý học”, cũng như có sự so sánh, phân tích, tổng hợp tổng kết để thành công cho tác phẩm. Trong bộ sách của ông, sự khác nhau của điều kiện cuộc sống kinh tế trong các môi trường tự nhiên khác nhau và sự việc đi sâu thăm dò nghiên cứu địa lý các thành phố thế giới là một thành tựu đột xuất nổi bật của cả bộ sách “địa lý học”, cũng như điều đáng quý của ông là chú trọng về màu sắc văn

minh cổ điển đã cung cấp một sự nghiên cứu văn hóa sử thuận lợi cho sau này.

8. THÀNH ĐẠT VỀ THIÊN VĂN HỌC

Thời kỳ vương triều Antoine ở thế kỷ 2 sau công nguyên, đế quốc La Mã bước vào thời kỳ đỉnh cao, ở thời đại hoàng kim này, mặc dù nền văn hóa La Mã đã lên đến đỉnh và bắt đầu suy thoái, nhưng về khoa học kỹ thuật vẫn tiếp tục phát triển.

Claudio (khoảng năm 85 - 168 sau công nguyên), sinh ở Ai Cập, cả đời học tập và nghiên cứu học thuật ở thành phố Alexandre, ông có một vốn kiến thức uyên bác về thiên văn, địa lý, hình học, quang học, lịch học, v.v... Ngoài sự thành đạt lớn về Thiên văn học thì “địa lý học”, “quang học” của ông cũng có những vai trò nổi bật, nhưng vai trò của “thiên văn học” có ảnh hưởng lớn nhất. Người Ả rập đã gọi đó là “Chí đại luận”, một thành tựu tổng kết thiên văn học cổ đại Hy Lạp, là một bộ bách khoa toàn thư về thiên văn học, tổng số có 13 quyển, phát huy nền văn học cổ điển, dùng hình học để miêu tả vận động của thiên thể mặt trời, quả đất, mặt trăng và quy luật các hành tinh khác, cung cấp cho đời tới 1022 bảng vị trí hành tinh và độ sáng của hành tinh, đó là một bản đồ về hành tinh hoàn thiện nhất thời cổ đại. Ông còn miêu tả trạng thái nhật, nguyệt thực,

phương pháp tính lịch theo quy luật hành tinh, giới thiệu cách làm các khí tài thiên văn học, tác dụng của nó, tổng kết lại toàn bộ thành tựu về thiên văn học cổ đại.

Nhưng ông lại vẫn có luận điểm như các nhà khoa học khác về “thuyết trung tâm địa cầu” vì vậy mà hệ thống vũ trụ học của ông có một chỗ khuyết cơ bản và phi khoa học. Ông đã thiết tưởng ra một hệ thống kết cấu hình học thiên thể phức tạp, đưa ra những căn cứ để suy luận tính toán vị trí hành tinh và mặt trăng mặt trời, cơ bản là gần với thực tế trắc địa có được, như vậy vô hình dung lại làm cho chỗ sai của “thuyết địa tâm” càng được lưu truyền rộng rãi hơn.

Thế hệ Claudio đã phản ánh nhận thức của con người thời trẻ với thế giới, nhưng vào kỳ trung thế kỷ, thế hệ này bị giai cấp phong kiến thống trị lợi dụng trở nên một trong những trụ cột tinh thần của thống trị thần học. Mãi cho đến thời kỳ phục hưng, sau khi được Nicolas Copernicus đưa ra “thuyết trung tâm mặt trời” thì thuyết của Claudio mới được sửa chữa.

“Địa lý học” của ông còn gọi là “Khái luận hình trạng địa cầu” cũng có hàng loạt xu thế thống kê tính toán thắng lợi, với 6 quyển trong 8 quyển đầu, ông đã giới thiệu tổng số 8100 địa danh, có thống kê liên quan tới toàn bộ các lĩnh vực trên thế giới. Ông chia nó ra thành 82 khu vực, như: Island, British, tiểu Asia, v.v... nơi xa nhất là Ấn Độ, Ceylon (tức tên cũ của Xirilanca

thuộc Á châu), ông xác định vị trí kinh vĩ độ của hơn 8000 địa danh này, và có bản đồ phụ chú kèm theo. Ông còn vẽ ra cả một bản đồ thế giới, có Âu, Á, Phi trong đó vị trí của Trung Quốc ông cũng phác họa ra trên bản đồ đó. Chúng tỏ ràng, từ thời thế kỷ 2 công nguyên đó, châu Âu đã có khái niệm nhận biết về Trung Quốc. Trong những thống kê xác định kinh vĩ độ thì chỉ có một số ít là được trắc nghiệm thực tế, phần lớn còn lại chưa đủ điều kiện trắc nghiệm, kết hợp giữa quan sát thiên văn và số liệu trắc nghiệm có được vĩ độ mà chưa có kinh độ, nhưng dù sao hệ thống “địa lý học” của ông vẫn là một khảo sát với số liệu khoa học mà thế giới phải biết đến đồng thời có những ảnh hưởng sâu sắc cho nền tảng địa lý thiên văn sau này.

9. “KIẾN TRÚC THẬP THƯ”

Cổ La Mã còn lại một sách lý luận về kiến trúc cổ điển đó là “Kiến trúc thập thư” (10 quyển sách kiến trúc), đây là bộ sách bảo lưu tới ngay nay hoàn chỉnh nhất còn các sách khác của Hy Lạp, La Mã đều đã bị thất lạc.

Tác giả là Vitruvius, tên toàn bộ của ông là Marcus Vitruvius Pollio là một nhà kiến trúc học sống ở thời kỳ Hoàng đế Augustus (phiên âm là: Ogosto). Bộ sách này có trong thời gian từ năm 32 trước công nguyên - năm

22 trước công nguyên). Ông đã từng làm kỹ sư quân sự về thiết kế cho chế độ đế chế Julius Caesar và Augustus, kiến thức ông phong phú, đã có nhiều thành tựu xây dựng thời Hy Lạp và La Mã cổ đại, chính vì vậy bộ sách của ông như là một tổng luận tổng kết về kiến trúc. Ông rất có cảm tình với tình hình kiến trúc thời đại của Hoàng đế Augustus, ông đã tặng bộ sách 10 quyển này cho Hoàng đế, ông đã cung cấp một thể hệ hoàn chỉnh và phạm vi chính xác về kiến trúc học với tầm nhìn xa rộng, toàn diện và thực tế của ông, tổng kết toàn bộ những thế mạnh của người trước về mặt kiến trúc học và kinh nghiệm của Hy Lạp, La Mã. Ông đưa ra hàng loạt các vật liệu xây dựng và cách dùng vật liệu xây dựng hàng loạt các mô hình kiến trúc và nguyên tắc thiết kế, phương pháp thi công và thiết bị thi công, cách chọn địa điểm xây dựng, về ánh sáng, hướng gió, v.v... Đặc biệt là ông đã nói nhiều tới kiểu kiến trúc trụ cột và hình dáng trụ cột, quy định và lượng trụ cột cho một công trình xây dựng, mà kiểu kiến trúc này rất thịnh hành ở La Mã cổ đại trong thời gian khá dài, đó là phong cách kiến trúc kiểu La Mã. Lần đầu tiên ông nêu ra ở nguyên tắc về kiến trúc: “Kiên cố, thiết thực, mỹ quan” tạo ra nền tảng lý luận về kiến trúc học cho châu Âu sau này.

Bộ “Kiến trúc thập thư” này có ảnh hưởng sâu rộng, nó liên quan tới các mặt lý luận kiến trúc và nguyên tắc kiến trúc, gợi ý cho rất nhiều nền kiến trúc hiện đại của hậu thế. Ông đã chỉ ra cho thế giới rằng tỷ

lệ xây dựng trong kiến trúc cổ đại nên tham khảo tỷ lệ của cơ thể con người, có thể vẽ thể hình công nguyên người thành một hình tròn và hình vuông tính từ đỉnh đầu tới đầu ngón tay hai tay và mặt đáy bàn chân. Từ hình vẽ tổng thể này đã làm cho nhiều nhà kiến trúc học mày mò suy luận ra được cơ sở của nghệ thuật kiến trúc cổ điển. Nhiều nhà danh họa thế giới, trong đó nổi lên là danh họa Ý Leona de Vinci đã từ “Hình thể Vitruvius” tạo ra những tác phẩm hội họa bất hủ cho thế giới và có tác phẩm đã trở thành thực tế trong kiến trúc xây dựng hiện đại.

PHẦN 8

TINH THẦN LA MÃ VÀ TRUYỀN THỐNG CỔ ĐIỂN

(Thay cho lời kết)

Hơn 240 năm của thời đại vương chính cổ La Mã, bắt đầu từ Romulus lần lượt có tới bảy người nữa làm quốc vương La Mã, trong đó có năm người là người Sabin và người La tinh định cư ở La Mã, người thứ năm và thứ bảy là người ngoại lai thuộc dòng tộc Italuria, từ đó đã dẫn đến các màu sắc diễn biến văn hóa và xã hội La Mã. Người La Mã dưới chế độ thống trị của người Italuria đã đi lên con đường phát triển riêng của mình, cuối cùng đã xây dựng nên một đế quốc xưng bá ba đại châu lục.

Trong thời gian người Italuria thống trị, nền văn hóa Hy Lạp tiến bộ có ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp tới La Mã. Quốc vương thứ năm La Mã Tacvin có mẹ là một phụ nữ quý tộc người Italuria (Ý ngày nay), bố là người Colins, Hy Lạp... vốn dĩ nền văn hóa của Italuria tiếp thu nhiều nền văn hóa Hy Lạp, lúc đó thực dân Hy Lạp đã rải quân chiếm giữ Nam Ý và đảo Sicilia của Ý, hai bên

có giao lưu mật thiết với nhau, vì vậy mà người La Mã tiếp thu văn hóa Hy Lạp đa phần là trung gian qua người Italaria truyền sang. Chữ cái Hy Lạp cũng được truyền qua La Mã qua người Italaria về sau diễn biến thành chữ cái La tinh.

Do nền văn hóa của tộc La tinh phát triển sớm hơn các bộ tộc khác, người thì đông nên dần dần trở thành chủ đề của cư dân La Mã cổ đại, cho nên văn hóa La Mã còn được gọi là “Văn hóa La tinh”. Đến trung thế kỷ, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... kế thừa văn hóa cổ La Mã, vì vậy được gọi là “dân tộc hệ La tinh”. Cuối thế kỷ 15, sau khi nhà thám hiểm Columbus phát hiện ra châu lục mới, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha xâm nhập vào Trung Mỹ và Nam Mỹ, thực thi ở đây chế độ thực dân hơn 300 năm, cho nên Trung Mỹ, Nam Mỹ còn gọi là “Châu Mỹ La tinh”. Vào kỳ cổ đại và trung thế kỷ, ngôn ngữ La tinh và chữ La tinh vốn đã từng là quốc tế ngữ và chữ quốc tế, cho đến ngày nay, nền y học Tây y vẫn dùng La tinh ngữ để thể hiện văn tự y học và tên thuốc.

Từ sông Tiber ngược đến La Mã với con đường thương mại đến Italaria ở phương Bắc, đó là con đường chủ yếu để vận chuyển sản phẩm từ Hy Lạp đến Italaria. Theo khảo cổ khai quật đã chứng minh rằng thời kỳ sau nền cai trị của Italaria, số lượng hàng đồ sứ kiểu tượng đen Athens Hy Lạp được vận chuyển tăng lên rất nhiều đến La Mã, từ đó xuất phát từ sự có mặt thương phẩm cũng đồng thời dẫn đến những phiên hà khắc của nền dân chủ chính trị Hy Lạp. Thời kỳ này khi Tacvin là

Hoàng đế đã cải cách Athens (năm 594 trước công nguyên), đặt một nền móng dân chủ chính trị cho Hy Lạp.

Sau đó đến thời kỳ Savin Tulios đã thực hiện cải cách dân chủ, đến đời Hoàng đế thứ 7 của La Mã bạo ngược vô đạo, quyết định phế bỏ chế độ vương chính lập ra nền Cộng hòa, bắt đầu của lịch sử 500 năm chế độ Cộng hòa của La Mã.

Năm 509 trước công nguyên, bắt đầu thành lập chế độ Cộng hòa chỉ là một tiểu quốc trong cơ chế tình thế đa chính trị Ý lúc bấy giờ, nhưng nó có một ưu thế mạnh trong khu vực, cuối cùng nó đã vượt lên phát triển mạnh mẽ. Trong đặc điểm chính trị này, đã làm cho La Mã có một truyền thống văn hóa đặc thù: “Lấy cải cách Savin” truyền thống biểu trưng, đẩy mạnh dân chủ, nhấn mạnh sự ứng biến thích hợp, đặt một nền tảng cho sự đẩy mạnh nền dân chủ thoát ra khỏi các nguy cơ cải cách khác, phản đối nền bạo quân bá chủ chuyên chế, trong mấy trăm năm tồn tại của nền Cộng hòa, vương quyền luôn luôn bị nhìn với con mắt rất xấu, “muốn làm quốc vương” càng là những biểu hiện rạn nứt của bất kỳ nhà chính trị nào, thậm chí tới cuối thời kỳ Cộng hòa, khi lập ra đế chế, truyền thống văn hóa này đã phải trả giá sinh mạng mình cho một nền văn hóa anh hào từ đế vương Julius Caesar để lại. Vì vậy mà người La Mã cổ đã sinh ra một sự “đồng cảm” và thân thiết với văn hóa Hy Lạp, trong quá trình tìm lại nguồn gốc văn hóa của La Mã, người La Mã luôn coi tiên tổ của La Mã là một thành

viên trong lịch sử viễn cổ của Hy Lạp, đây chính là câu chuyện về Ilias anh hùng thành Troy nổi tiếng. Người La Mã đã nối liền tên tuổi Ilias với gia phả dòng họ Romulus để tìm ra một hình thức đồng cảm với người Hy Lạp. Truyền thống này về sau được coi là thiên mở đầu cho lịch sử chính thức của La Mã, chính nhà thơ nổi tiếng cổ La Mã Vergil, đã có trường thi bất hủ: "Ilias ký".

Như vậy truyền thống này ở một mức độ nhất định, đã quyết định phương hướng của văn hóa và xã hội La Mã, kết quả tất nhiên này là một sự dốc lòng mô phỏng có hiệu quả lấy từ văn hóa Hy Lạp của người La Mã, từ đó đã thúc đẩy và trở thành một vai trò kế thừa trước gợi ý sau cho La Mã xứng với vị trí văn hóa phát triển của nền văn minh châu Âu và Tây phương.

MỤC LỤC

Trang

Phần 1: Roma - Một đời đọc không hết	5
1. Ngọn gió khảo cổ gọi Roma thức tỉnh	5
2. Roma - Một thành phố cổ kính và thần kỳ	14
3. "Bức tường Sevin" mách bảo mọi người	23
4. Đèn dầu - Ủy ban thành phố và nữ thần Roma	35
Phần 2: Pompeii - Cố thành thần bí	38
1. Ngày cuối và tái hiện của thành cổ Pompeii	38
2. Đi vào từ cổng Marina	42
3. Nơi hưởng lạc trong thành Pompeii	44
4. Bảo vật ngủ im lìm - Hội họa và điêu khắc	49
5. Bảo tàng đồ cổ Pompeii kỳ lạ	51
Phần 3: Roma - Thành phố vĩnh hằng	54
1. Sự quật khởi của "thành phố vĩnh hằng"	54

2. Tìm về quá khứ của 3 cột hành lang	57
3. Đất phát của Khải hoàn môn	59
4. Trường thi đấu Roma: "Một Colosseo mãi mãi không đổ"	63
5. Pháo đài cổ Thiên sứ - Thánh	66
7. Nhà tắm lớn cho hàng ngàn người.....	69
8. Công trình nước máy từ 2000 năm trước.....	72
Phần 4: Chìm nỗi của văn hóa cổ điển	76
1. Quần thể điêu khắc Laokon ngàn năm thất lạc	79
2. "Augustus" và "giác đấu sĩ" trong đống hoang tàn	82
3. "Nghệ thuật phù điêu" - Chân Ý thực tế	86
4. "Thuyền hoa" xinh đẹp trên sông Tiber	91
5. Thủ tướng thống Ý - Một Cung nghệ thuật cổ điển	94
Phần 5: Tế lễ hiến minh thần	98
1. Tôn giáo gia đình, rễ sâu lá tốt	99
2. "Capitolin", nguồn dài chảy mãi	102
3. Đi vào miếu thần Pantheon	104
4. Augustus - "Thịnh thế đại tể điển"	108
5. Lời tổng kết của chúng thần: Giêsu độc tôn	111
6. Nhà thờ La Mã và "Cái miệng chân lý"	114
7. Bí ẩn hầm mộ của giáo đồ Cơ đốc giáo	120

Phần 6: Roma khó quên	123
1. Khẩu hiệu và bán bánh trong hôn lễ	123
2. Thủ tổ của iê Valentine là "Mục thần tiết"	126
3. Mốt tóc thật và tóc giả của phu nữ	129
4. "Bà Thái tổ" Venus	130
5. Thiên nga trắng cứu cả La Mã	132
6. Khải hoàn và chúc mừng	134
7. Biểu diễn giác đấu	140
8. Cơn lốc hướng lạc phủ bại	142
9. Những điểm sáng văn hóa truyền thống cổ điển	146
Phần 7: Trí tuệ cổ La Mã	152
1. Mảnh đất La Mã nào nhiệt	152
2. Giấy da dê và sách in nén.....	157
3. Trở về tiền tệ cổ La Mã	159
4. Xi măng thiên nhiên - sáng tạo của người La Mã cổ	162
5. Quân chế và vũ khí tiên tiến	163
6. Pulini và "Tự nhiên sử"	167
7. "Địa lý học" - Tầm nhìn xa rộng của thời đại đế quốc	169
8. Thành đạt về thiên văn học.....	172
9. "Kiến trúc thập thư"	174
Phần 8: Tinh thần La Mã và truyền thống cổ điển	177

ĐI CHỈ CỦA NỀN VĂN MINH XƯA

(ĐI TÌM NỀN VĂN MINH ĐÃ MẤT)

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN DIỄN

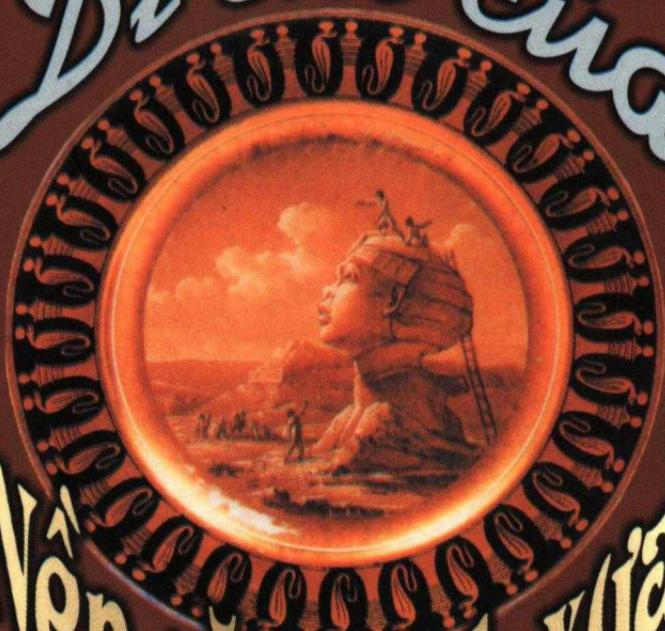
Biên tập: *Trần Đại Chung*

Trình bày, bìa: *Nguyễn Trọng Kiên*

Sửa in: *Trung Hiếu*

In 1000 cuốn, khổ 13x19 cm tại Công ty Cổ phần In và Bao bì Sơn la. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 78/866 - CXB. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2004

Đi chỉ của Nền văn minh xưa



10157850

8 9350
Giá: 25K